



HỌC TẬP VÀ LÀM THEO
TÂM CƯƠNG ĐẠO ĐỨC
HỒ CHÍ MINH



QUÊ HƯƠNG & GIA THỂ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

TRẦN MINH SIÊU



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ





QUÊ HƯƠNG & GIA THỂ
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN DO THƯ VIỆN KHTH TP.HCM THỰC HIỆN
General Sciences Library Cataloging-in-Publication Data

Trần Minh Siêu

Quê hương gia thế Chủ tịch Hồ Chí Minh / Trần Minh Siêu - Tái bản lần thứ 1 - T.P.

Hồ Chí Minh : Trẻ, 2015.

132 tr. ; 20 cm. - (Di sản Hồ Chí Minh).

1. Hồ Chí Minh, 1890-1969. 2. Chủ tịch — Việt Nam — Tiểu sử

959.704092 — dc 22

T772-S57



QUÊ HƯƠNG & GIA THỂ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

(Tái bản lần thứ nhất)

TRẦN MINH SIÊU

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Nhân dịp kỷ niệm 125 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 - 19-5-2015) Nhà xuất bản Trẻ tái bản cuốn *Quê hương, gia thế Chủ tịch Hồ Chí Minh*.

Trong lần tái bản này, với nhiều ý kiến đóng góp của bạn đọc xa gần, đặc biệt là sự cố gắng của tác giả, sách được biên soạn thêm phần quê hương và sửa chữa bổ sung một số tư liệu mới về ông Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh; bà Hoàng Thị Loan, thân mẫu và bà Nguyễn Thị Thanh, chị ruột của Bác Hồ. Mong rằng việc biên soạn bổ sung tái bản này phần nào đáp ứng được nguyện vọng của bạn đọc muốn tìm hiểu sâu sắc hơn về quê hương, gia thế Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Mặc dầu sách đã có nhiều cố gắng về nội dung, song chắc chắn chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu. Rất mong bạn đọc tiếp tục góp ý kiến để lần xuất bản sau được đầy đủ hơn.

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ



QUÊ HƯƠNG NGHĨA TRỌNG TÌNH CAO

Xã Kim Liên, quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh, thuộc huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, gồm có 7 làng ở quanh núi Chung là Kim Liên, Mậu Tài, Hoàng Trù, Nguyệt Quả, Văn Hội, Tính Lý, Ngọc Đình.

Dưới thời Trần, làng Kim Liên gọi là Cồn Sen, làng Hoàng Trù gọi là Cồn Chùa. Trong quá trình phát triển đi lên của xã hội, Cồn Sen được đổi thành làng Sen, tên chữ là Kim Liên, Cồn Chùa đổi thành làng Chùa, tên chữ là Hoàng Trù.

Những văn bản hành chính trong các cấp chính quyền, những giấy tờ, khế ước giao dịch trong nhân dân, những bài văn cúng trong các đình, đền, chùa, nhà thờ, dòng họ từ những năm đầu thế kỷ XIX đã viết địa danh Kim Liên thôn, Hoàng Trù thôn rồi. Như vậy, địa danh Kim Liên, Hoàng Trù muộn nhất đã có từ đầu thế kỷ XIX.

Từ thời Trần, ở làng Hoàng Trù đã có một ngôi chùa lớn gọi là chùa Vàng. Nhân dân ở đây tự hào về ngôi chùa Vàng nên đã lấy tên chùa đặt tên cho quê hương là Cồn

Chùa, thôn Chùa, làng Chùa, tên chữ là Hoàng Trù có nghĩa là chùa Vàng.

Trong kho tàng văn hóa dân gian có một câu hát ví phường Vải nói về làng Hoàng Trù là Chùa Vàng như sau:

*“Chùa Vàng Chung linh án tiên,
Cự trì tích thủy, gái hiền chào xuân”*

Từ thời Trần, vùng Cồn Sen đã là xứ sở của Sen. Khi tiếng chim tu hú gọi hè về vang lên đó đây là lúc sen mọc đầy ao, đầm rất tươi tốt “lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng” tạo nên cảnh đẹp thiên nhiên nên thơ, tỏa hương thơm ngát, làm dịu bớt cái nóng nực đầu hè do ánh nắng dương chiếu dội xuống. Một số địa danh thuộc vùng Cồn Sen từ ngày ấy còn lưu lại đến tận ngày nay như: đồng Sen cạn, đồng Sen sâu, bầu Sen, chợ Sen. Từ cảnh đẹp thi vị của cây sen, nên các thế hệ tiền nhân ở đây đã đặt tên cho quê hương mình là Cồn Sen, rồi làng Sen, tên chữ Kim Liên là Sen Vàng.

Trong kho tàng hát ví phường vải có nhiều câu nói tới địa danh Kim Liên:

*“Kim Liên có cảnh sen vàng
Chào chàng nho sĩ tới làng Kim Liên”
“Mừng chàng bước tới Kim Liên,
Bạch liên trắng bạch, Hồng liên đỏ hồng”
“Chào chàng tới cảnh Kim Liên
Cảnh thời đẹp cảnh, người tiên có người”
“Chiều chiều ra đứng Cồn Tiên
Trông về cái cảnh Kim Liên vui vậy”*

Trong thực tế chỉ có sen màu trắng (bạch liên) và sen màu hồng (hồng liên), không có sen màu vàng (kim liên) nhưng nhân dân ở đây mong cho quê hương mình có được nhiều người đẹp nên đã đặt tên là Kim Liên (nghĩa là sen vàng).

Có một truyền thuyết được ký ức nhân dân lưu giữ từ xa xưa tới nay nói về Kim Liên là Sen Vàng như sau:

*“Thủy trung tàng bảo cái,
Thử thị thánh nhân hương”*

(Nghĩa là: Trong hồ nước thấy có cái hình trông giống như cái lọng vàng, rất quý, đó chính là làng của ông thánh)

(Sấm Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm 1491-1585)

Cái hình hiện lên trong hồ nước trông giống như cái lọng vàng quý báu, đó là bóng lá sen.

Từ đó, nhân dân ở đây lạc quan tin tưởng hy vọng trong tiến trình phát triển đi lên của xã hội, quê hương mình sẽ xuất hiện một vị thánh nhân.

Hơn 200 năm sau, La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp (1723-1804) từ đỉnh núi Bùi Phong trong dãy Thiên Nhạn (nay thuộc xã Nam Kim, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An) đi chu du qua làng Sen thấy núi Chung đẹp đẽ, hữu tình, trèo lên ngoạn cảnh, rồi ứng tác một câu ca có tính dự báo lạ kỳ:

*“Chung sơn tam đỉnh hình vương tự,
Kế thế anh hùng vượng tử tôn”*

(Tạm dịch nghĩa: *Ba đỉnh núi Chung hình chữ Vương
Con cháu đời nối đời thịnh vượng*)

Vương là người đứng đầu một quốc gia. Từ đó, nhân dân ở đây càng tin là câu sấm của Trạng Trình sẽ linh nghiệm, ứng với phong thủy của quê hương mình.

Những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX ở xã Kim Liên và cả huyện Nam Đàn đã lan truyền một câu sấm như sau:

“Đụn sơn phân giới, Bò Đái thất thanh, Nam Đàn sinh thánh” (Nghĩa là: Núi Đụn phân giới làm hai, khe Bò Đái mất tiếng, đất Nam Đàn sinh thánh).

Trong đêm trường nô lệ, nhân dân ta ai cũng mong thánh Nam Đàn sớm xuất hiện, để Tổ quốc ta được độc lập, tự do. Ngày 23-2-1905, Phan Bội Châu do Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ dẫn đường đã rời Tổ quốc sang Nhật Bản gõ lên hồi chuông cứu nước, mở đầu cho xu hướng hội nhập quốc tế để cứu nước, Hành động cứu nước của Phan Bội Châu đã đáp ứng lòng khao khát, chờ đợi của nhân dân cả nước.

Phan Bội Châu thực sự đã trở thành ngọn cờ có sức cuốn hút mạnh mẽ, trở thành niềm tin mãnh liệt, là ánh sáng soi đường cho nhân dân ta đấu tranh chống thực dân Pháp, giải phóng nước nhà trong những năm đầu thế kỷ XX. Có thể nói: Hồi ấy trong ý thức, trong niềm tin của nhân dân xứ Nghệ, hình tượng Phan Bội Châu là một vị thánh.

Ngày 18-6-1925, trên đường từ Hàng Châu về Quảng Châu, Trung Quốc để làm lễ kỷ niệm tròn 1 năm ngày Phạm Hồng Thái hy sinh và chuẩn bị cải tổ Việt Nam

Quốc dân đảng theo sự góp ý của Nguyễn Ái Quốc thì Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt cóc ở ga Bắc Thượng Hải.

Thực dân Pháp đã cướp mất đi thời cơ tốt nhất trong cuộc đời hoạt động cách mạng của nhà đại ái quốc họ Phan. Chúng đưa cụ về giam lỏng tại ngôi nhà tranh ở dốc Bến Ngự, kinh thành Huế.

Đến năm 1929, tuy bị bọn thực dân Pháp tăng cường rình mò, bao vây nhưng cụ Phan Bội Châu thấy cần phải tổng kết kinh nghiệm cuộc đời hoạt động cách mạng của mình để làm bài học cho các thế hệ mai sau bằng cuốn hồi ký “Phan Bội Châu niên biểu”, trong đó có nhiều lần cụ đã trân trọng nhắc đến tên ông Nguyễn Ái Quốc.

Tại ngôi nhà tranh ở dốc Bến Ngự, Huế có người đã hỏi cụ: “Thánh Nam Đàn là ai?” thì cụ nói ngay: “Thánh Nam Đàn là ông Nguyễn Ái Quốc”. Cụ khuyên một số thanh niên có tâm huyết với vận mệnh đất nước lúc ấy không nên theo cụ nữa mà theo ông Nguyễn Ái Quốc để hoạt động cứu nước. Năm 1934, ông Trần Lê Hữu (người mà Nguyễn Ái Quốc gọi bằng dượng) có ghé thăm cụ Phan trong một chiếc thuyền trên sông Hương, qua câu chuyện về đất nước, Trần Lê Hữu than thở: “Thưa cụ, chúng tôi không hiểu rồi nước ta có độc lập được hay không. Thấy từ trước tới nay hễ lớp anh hùng, chí sĩ nào nổi lên là bị bắt, bị tù đầy, bị giết, cho đến Cụ là niềm hy vọng trong mấy chục năm nay, rồi cũng bị bắt và giam lỏng ở đây, như thế còn mong gì nữa?”

Cụ khoát tay giải thích: “Ông không nên nghĩ như vậy. Đời hoạt động cách mạng của tôi, rốt cục là một thất bại

lớn. Đó là bởi vì tôi có lòng mà bất tài. Nhưng dân tộc ta thế nào rồi cũng độc lập. Nhất định phải thế. Hiện nay đã có lớp người khác lớn hơn lớp chúng tôi nhiều, đứng ra đảm đương công việc, để làm tròn cái việc mà chúng tôi không làm xong, ông có nghe tiếng ông Nguyễn Ái Quốc?”.

Lúc ấy, Trần Lê Hựu với cái giọng buồn rầu thương tiếc: “Các báo đăng tin Nguyễn Ái Quốc đã bị bắt và chết ở Hương Cảng cách đây mấy năm rồi!”.

Cụ Phan Bội Châu phủ nhận cái tin đó: “Không, tôi chắc ông Nguyễn Ái Quốc vẫn còn, mà ông ấy còn thì nước ta rồi sẽ được độc lập. Họ bắt tôi dễ, chứ làm sao bắt được ông Nguyễn Ái Quốc, mà có bắt đi nữa, thì họ cũng phải thả ra thôi. Vì ông ấy giỏi, chứ có như tôi đâu, ông ta lại có nhiều vây cánh và bạn bè khắp thế giới”.

Phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam vượt qua, nhưng trong ý thức của Phan Bội Châu thì Nguyễn Ái Quốc là niềm tin yêu hy vọng, là vị thánh Nam Đàn, là lãnh tụ mới của dân tộc Việt Nam. Như vậy Thánh nhân Nguyễn Ái Quốc đã sớm xuất hiện trong tầm mắt vĩ nhân Phan Bội Châu.

Thực tế đã chứng minh rõ ràng Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh là anh hùng giải phóng dân tộc, là danh nhân văn hóa thế giới, là thánh nhân không chỉ của Nam Đàn, mà là của cả nước và của cả thế giới.

Xã Kim Liên là quê hương của bậc thánh Hồ Chí Minh.

* * *

Địa bàn xã Kim Liên trước cách mạng tháng Tám năm 1945 gọi là xã Chung Cự. Địa danh xã Chung Cự có muộn nhất là đầu thế kỷ XIX. Trong tác phẩm “Nghệ An ký” do Hoàng giáp Bùi Dương Lịch (1757-1828) viết sau khi thôi chức Đốc học Nghệ An (1805-1808) dưới triều Gia Long khi nói về ngọn núi Chung, ông đã dùng địa danh xã Chung Cự: “Núi Chung ở xã Chung Cự, huyện Nam Đàn”. Một điều đáng lưu ý là Bùi Dương Lịch không nhắc đến địa danh tổng Lâm Thịnh, vì đến lúc này chưa có đơn vị tổng. Đến triều vua Minh Mạng mới có đơn vị hành chính cấp tổng. Xã Chung Cự thuộc tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

Địa bàn xã Kim Liên ngày nay không hoàn toàn giống địa bàn xã Chung Cự. Xã Chung Cự lúc đầu gồm 4 thôn: Kim Liên, Hoàng Trù, Ngọc Đình, Vân Hội và 3 giáp là Tính Lý, Cường Kỳ, Khoa Cử. Đến năm 1910 dưới triều vua Duy Tân, ba giáp này mới được đổi thành 3 thôn.

Có một câu thôn ca đầy vẻ tự hào, kể tên các thôn của xã Chung Cự như sau:

*“Khoa danh kỳ mã lâm đình,
Kim Trù ngọc lý hội tình văn thơ”*

(Nghĩa là:

*Đậu rồi ruổi ngựa về sân,
Bếp vàng thôn ngọc góp phần thơ ca.)*

Chỉ có 14 chữ trong 1 câu lục bát đã kể đủ cả 7 thôn của xã Chung Cự.

Sau ngày Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, địa bàn làng xã ở huyện Nam Đàn nói riêng, cả tỉnh Nghệ

An nói chung còn nhiều lần thay đổi. Đến đầu năm 1968, địa bàn xã Kim Liên ngày nay mới được hình thành cho đến tận ngày nay.

Cảnh quan thiên nhiên xã Kim Liên hữu tình và kỳ thú. Đúng như lời của cô thôn nữ chào khi có khách nam nhĩ đến hát ví phường vải ở làng mình trước đây:

*“Chào chàng tới cảnh Kim Liên,
Cảnh thời đẹp cảnh, người tiên có người”*

Một chi nhánh của dãy Trường Sơn hùng vĩ chạy theo hướng Đông về đến hết địa phận huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An chia làm hai nhánh. Nhánh bên phải là dãy Thiên Nhận, nhánh bên trái là dãy núi Đại Huệ, như hai cánh tay khổng lồ ôm trọn lấy toàn bộ địa bàn huyện Nam Đàn. Giữa thung lũng huyện Nam Đàn nổi lên một ngọn núi gọi là núi Chung.

Núi Chung là một thắng cảnh và cũng là một vùng có nhiều di tích lịch sử. Trên đó có chùa Đạt, thờ Phật tổ Như Lai và đền Thánh Cả, thờ Nguyễn Đắc Đài, một danh tướng có công đánh giặc dưới thời nhà Trần. Năm 1885, khi thực dân Pháp đặt chân lên xâm lược mảnh đất thiêng liêng này. Tú tài Vương Thúc Mậu đã lập đội Chung nghĩa binh, phát cờ khởi nghĩa ở đây để chống giặc, bảo vệ quê hương.

Núi Chung cao gần 50m, nhưng đứng trên đó ta có thể thấy cả một vùng rộng lớn chứa đựng một hàm lượng lịch sử văn hóa phong phú, đậm đà sắc thái xứ Nghệ.

Phía Tây có dãy Hùng Sơn (rú Đụn) đồ sộ, từ xưa đã được liệt vào hàng “đanh sơn mây khói tự” (Nghệ An ký). Ở đó có thành Vạn An, đền thờ Mai Hắc Đế và khu mộ, nơi lưu giữ hài cốt của Ngài, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa chống quân xâm lược nhà Đường năm 713-722.

Phía Tây Nam là núi Thiên Nhận trùng trùng, điệp điệp như “đàn ngựa ruổi quanh” (Nghệ An ký). Ở đó có thành Lục Niên, đại bản doanh của Lê Lợi trong sự nghiệp đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh, giải phóng đất nước và Sùng Chính thư viện dưới thời vua Quang Trung do La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp đứng đầu.

Phía Đông Nam là dãy núi Lam Thành với ba ngọn Triều Khẩu, Nghĩa Liệt và Phượng Hoàng, đứng kề ngã ba Tam Chế, nơi giáp lưu giữa sông La và sông Lam, đã một thời làm chỗ đứng chân cho lý sở Hoan Châu. Ở đây có Lam Thành, nơi diễn ra kỳ tích “ăn cỗ đầu người” của Nguyễn Biểu, một danh thần thời Trần Trùng Quang, khi giáp mặt đối đầu với tướng giặc Minh là Trương Phụ đầu thế kỷ XV.

Phía Bắc có núi Đại Huệ, thế núi đẹp nguy nga như tranh vẽ. Ở đây có thành quách do Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương xây dựng trong công cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập, chống lại ngọn sóng xâm lăng của phong kiến phương Bắc.

Tại đỉnh ngọn núi Động Tranh thấp, thuộc dãy Đại Huệ có ngôi mộ bà Hoàng Thị Loan, người mẹ kính yêu của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một công trình văn hóa

tâm linh thu hút đông đảo khách trong nước và quốc tế đến thăm viếng.

Phía đông, nơi ranh giới giữa huyện Nam Đàn và huyện Hưng Nguyên có dãy Độc Lôi (Thai Phong), mạch núi bắt nguồn từ núi Đại Hải chạy theo hướng Bắc Nam đến tận quốc lộ 46 thì dừng lại. Theo huyền thoại ở vùng Thái Lão, huyện Hưng Nguyên truyền từ xưa đến nay thì tại Động Bằng (Trảng Vương) trên núi Độc Lôi có ngôi mộ tổ của Hoàng đế Quang Trung. Dựa theo thuyết phong thủy, một nét văn hóa cổ truyền phương Đông, thì huyền thoại đó kể rằng: “Dĩ Chung Sơn vi cổ, dĩ Lam Thành sơn vi kỳ, dĩ Hùng Sơn (núi Đụn) vi kiếm, dĩ Hồng Lĩnh, Thiên Nhận sơn vi vạn mã thiên binh, phát tại Nam phương, tiên vương, hậu đế (nghĩa là lấy núi Chung làm trống, lấy núi Lam Thành làm cờ, lấy núi Đụn làm kiếm, lấy núi Hồng Lĩnh, núi Thiên Nhận làm binh hùng, tướng mạnh, phát tại phương Nam, trước xưng Vương, sau làm vua).

Sau khi đại phá 29 vạn quân xâm lược nhà Thanh giữa Tết năm Kỷ Dậu (1789), trên đường trở về Phú Xuân, Quang Trung đã dừng lại ở Nghệ An mấy ngày, có về làng Thái Lão nhận tổ quán và truyền cho dân địa phương xây dựng tổ miếu để thờ cúng tổ tiên.

Bên dòng sông Lam, cách Kim Liên 4km về phía Tây, nơi xóm làng in xuống dòng sông trong xanh những tảng bóng êm đềm, uyển chuyển là làng Đan Nhiệm, quê hương của Phan Bội Châu, người đã dương cao ngọn cờ chống thực dân Pháp trong hai mươi năm đầu thế kỷ XX.

Đứng trên đỉnh núi Chung trong những lúc đẹp trời, phóng tầm mắt ra xa, ta còn thấy được làng Thông Lạng, quê hương của Lê Hồng Phong; làng Xuân Nha, quê hương của Phạm Hồng Thái; làng Tùng Ảnh, quê hương của Trần Phú; làng Đông Thái; quê hương của Phan Đình Phùng; thành phố Vinh, nơi sinh của Nguyễn Thị Minh Khai và phía đông chân núi Hồng Lĩnh là làng Uy Viễn quê hương của nhà kinh tế, nhà thơ Nguyễn Công Trứ; làng Tiên Điền, quê hương của Đại thi hào Nguyễn Du.

Cảnh quan đất nước, núi, sông, quê hương của Chủ tịch Hồ Chí Minh đều gắn chặt với lịch sử nước nhà trong tất cả các thời đại.

Núi Chung có 3 đỉnh chính, nhân dân ở đây quen gọi đỉnh núi là động. Đỉnh thứ nhất ở về phía Đông, gần làng Vân Hội (Kẻ Móng) gọi là Động Móng. Đỉnh thứ hai cao nhất gần 50m, ở phía Bắc làng Tính Lý, gọi là Động Bò, nơi đây có một cái toạ (miếu nhỏ) thờ ông thần Bò. Nhân dân làng Tính Lý Kỵ húy chữ “Bò” nên gọi con bò là con me. Phía Tây bắc dưới chân núi Động Bò có lăng Tả tướng quân Lê Giác (còn gọi là Lê Dốc), một vị tướng cuối nhà Lê. Ở nơi đây còn có bãi luyện quân của thủ lĩnh Chung nghĩa binh Tú tài Vương Thúc Mậu và cũng là nơi thuở thiếu thời Chủ tịch Hồ Chí Minh thường rủ bạn bè lên chơi trò kéo co và tập đánh trận giả. Đỉnh thứ ba có tên gọi là Động Đền. Đây là nơi tập trung đền chùa lớn và nhà thánh của tổng Lâm Thịnh. Tại khu văn hóa tâm linh này có đền đài tráng lệ, nguy nga, quanh năm có thông reo, chim hót làm cho cảnh quan thêm vẻ u tịch thiêng liêng.

Phía Tây núi Chung chạy thoải thoải đến sát bầu (đầm) Nậy, có hai đỉnh thấp lè lè mang tên động Sét và động vô danh.

Dưới chân núi Chung về phía Bắc có một hồ nước lớn. Hồ nước này nằm ngay trước mặt làng Hoàng Trù nên có tên là bầu Cửa, tên chữ là Cự Thủy.

Thời xưa, núi Chung là một khu rừng tươi tốt, cỏ cây cổ thụ, có hoa bốn mùa, có nhiều chim làm tổ nhảy nhót hót líu lo. Hồ Cự Thủy có trữ lượng nước lớn, trong xanh, có nhiều tôm cá bơi lội tung tăng. Núi Chung, hồ Cự Thủy là cảnh quan tiêu biểu của xã Kim Liên. Do đó các bậc tiền nhân đã lấy núi Chung tượng trưng cho đất, hồ Cự Thủy tượng trưng cho nước để đặt tên cho quê hương mình là xã Chung Cự.

Ở xã Kim Liên không có một dòng sông nào chảy qua, nhưng lại có nhiều hồ, đầm lớn. Ngày nay nhân dân đào giếng để lấy nước dùng, thỉnh thoảng có gặp những cây gỗ lớn nằm ở độ sâu từ 4m-5m. Ở độ sâu đó có một lớp cát hột khá dày, có dòng nước ngầm chảy qua. Hiện tượng đó cho phép chúng ta nghĩ rằng: ngày xưa đã có một dòng sông chảy qua đây, về sau đã bị bồi lấp thành những cánh đồng và làng xóm. Những hồ, đầm ấy là dấu vết của dòng sông còn lại, không bị đất bồi lấp. Hồ lớn nhất có tên bầu Nậy, có diện tích khoảng 120 mẫu Trung bộ, rồi đến bầu Đầm (Đàm Thủy) rộng 110 mẫu Trung bộ, bầu Ui tuy không lớn, nhưng có cảnh quan đẹp. Bầu Ui ở phía Tây Nam xã Kim Liên, trước cổng nhà Tú tài Vương Thúc Mậu và Cử nhân Vương Thúc Quý. Gần bầu Ui có giếng làng.

Ở khu vực giếng có cây đa cổ thụ, cành lá xum xuê. Khi hè về, đây là nơi thả diều, nghe sáo diều của dân làng, là nơi hóng mát của các cụ già, là nơi nam nữ thanh niên trong làng hoặc các làng lân cận gặp gỡ, trò chuyện tâm tình trong những đêm trăng sáng mùa hè. Ngày xưa khi chưa có kênh mương chủ động tưới tiêu, các hồ, đầm này, hằng năm chỉ cấy được một vụ lúa chiêm, còn vụ mười¹ nước ngập trắng băng, không thể cày cấy sản xuất lương thực được, nhưng đây là nơi cung cấp nhiều thủy sản như tôm, cá, cua v.v... để người dân ở đây đánh bắt cải thiện cuộc sống thường ngày trong cảnh ngộ vô vàn khó khăn, gian khổ.

Chim cuộc gọi hè về, mùa sen nở rộ là cảnh đẹp nên thơ ở Kim Liên. Hòa với cảnh đẹp của sen, thì chùa Đạt, đền Thánh Cả ở núi Chung là cảnh đẹp văn hóa tâm linh, được người dân ở đây tự hào nói lên bằng những câu ca:

“Nhất vui là cảnh quê mình

Kim Liên sen tốt, Ngọc Đình chuông kêu”.

Chùa Đạt tên chữ là Bảo Quang tự. Theo văn bia dựng tại sân chùa và gia phả dòng họ Hoàng Nghĩa ở làng Dương Xá, xã Hưng Lĩnh, huyện Hưng Nguyên thì chùa Đạt lúc đầu chỉ là một ngôi chùa nhỏ, lập tranh, đến đời vua Lê Kính Tông (1600-1619) có Định Quận công Hoàng Nghĩa Phúc (1578-1653), được làm Trấn thủ Nghệ An trong thời gian từ năm 1600 đến năm 1620, nhận thấy dòng họ Hoàng Nghĩa làm ăn thịnh đạt, hiển vinh, con

1. Vụ mười: tức vụ lúa thu hoạch vào tháng mười âm lịch.

cháu nhiều người làm quan to, tướng tài là nhờ đức Phật ở chùa Đạt phù trợ, nên đã đầu tư nhiều tiền của để nâng cấp, mở rộng chùa, xây thêm nhà, tạc thêm tượng, dựng bia, làm gác chuông cao, đúc chuông to, trồng thêm 150 cây cổ thụ quanh chùa, làm cho cảnh quan thêm phần cổ kính, trang nghiêm.

Đến cuối triều Tây Sơn, đầu triều Nguyễn chuông chùa Đạt bị sung công để đúc vũ khí. Sau đến triều Tự Đức (1848-1883) có bà Trần Thị Loan, người làng Ngọc Đình, con gái Khuông Đức hầu Trần Văn Khuông, là vợ Hiệp trấn tỉnh Bắc Ninh. Sau khi chồng chết, bà trở về quê, xuất tiền của trùng tu lại chùa Đạt, đúc một chuông mới nặng 180 cân (đơn vị đo lường thời đó), bà còn xuất 400 hộc lúa để cứu giúp người nghèo trong làng và xây cầu Bửu bắc qua dòng suối chảy từ bầu Ui, bầu Nậy xuôi theo mé nam núi Chung để nhân dân đi lại thuận tiện.

Cũng ở trên đỉnh thứ ba của núi Chung, tọa lạc gần chùa Đạt có đền Thánh Cả thờ Nguyễn Đắc Đài. Theo sự tích ghi trong gia phả họ Nguyễn, hiện còn lưu giữ được ở làng Ngọc Đình thì dưới thời Trần, khi nước ta bị giặc Bồn Man quấy nhiễu. Vua xuống chiếu chiêu tập anh tài ra đánh giặc cứu nước. Nguyễn Đắc Đài phụng chiếu tới kinh đô Thăng Long bái mạng, được nhà vua sung vào quân ngũ, rồi được phong là Hoa Lâm tướng quân, sau đổi là Xuân Lâm tướng quân. Ông xông pha chiến trường, dẹp Bồn Man, lập được nhiều chiến công xuất sắc, nhiều lần được khen thưởng và được xếp là một trong những tướng tài của đất nước hồi ấy. Một thời gian sau lại có

giặc ở phía Tây quấy nhiễu, ông phụng mệnh đem quân đi đánh dẹp, giặc thua. Nhưng không may, ông bị trọng thương, trên đường tể ngựa về quê, qua làng Hoàng Trù, ông để rơi mấy giọt máu. Về đến làng Ngọc Đình thì ông tịch. Hôm đó là ngày 18 tháng 8 âm lịch. Ở khu vực phía đông trước đền Thánh Cả có một khu đất bằng phẳng rộng khoảng 1 sào trung bộ (500m²), tương truyền mộ của ông được táng bằng ở đó.

Cũng theo gia phả họ Nguyễn ở làng Ngọc Đình thì đền Thánh Cả, trước là một ngôi đền nhỏ, nhưng đến thời Lê, có một viên Thượng tướng quân đem quân đi đánh giặc dẹp ở vùng này, khi qua đền có vào thắp hương cầu nguyện, được linh ứng. Thắng trận lấy lòng, khi khải hoàn ca về tới Thăng Long, nhớ ơn vị thần thờ trong đền Thánh Cả, vị tướng quân đã tấu trình lên nhà vua, được nhà vua phong sắc thần, cho tu bổ lại đền, có ba tòa thượng, trung, hạ điện, có đủ đồ tế khí đẹp đẽ, uy linh.

Ở làng Hoàng Trù, nơi rơi mấy giọt máu của Nguyễn Đắc Đài, dân làng cũng dựng lên một ngôi đền nhỏ để thờ cúng.

Trước cách mạng tháng 8 năm 1945, hàng năm xã Chung Cự và cả tổng Lâm Thịnh mở lễ hội đền Thánh Cả vào ngày 18 tháng 8 âm lịch để kỷ niệm ngày tướng quân Nguyễn Đắc Đài đi vào cõi vĩnh hằng. Trước khi vào đại lễ, có lễ rước thần từ ngôi đền ở làng Hoàng Trù lên đền Thánh Cả trên đỉnh núi Chung ở làng Ngọc Đình.

Lễ hội đền Thánh Cả hàng năm được tổ chức rầm rộ, vui vẻ. Đây là dịp để tâm hồn người dân xã Chung Cự

được thăng hoa hưởng thụ những giá trị văn hóa của quê hương, xứ sở.

Cảnh quan xã Kim Liên trong tiến trình đi lên của lịch sử đã được nhân hóa, thi vị hóa qua quá trình lao động, chiến đấu dũng cảm, ngoan cường và giàu tính sáng tạo của bao lớp người trước.

Cảnh quan xã Kim Liên là ngọn nguồn tươi mát, góp phần quan trọng nuôi dưỡng tâm hồn, trí tuệ, khí phách cho con người ở đây phấn đấu để có những đóng góp làm cho quê hương được tiến bộ trong tầm cao mới.

* * *

Cùng với những nét độc đáo của cảnh quan, về đời sống tinh thần, người dân xã Kim Liên cũng có bản sắc độc đáo riêng biệt.

Địa bàn xã Kim Liên từ xưa đã nổi tiếng là nơi có thuần phong mỹ tục, có truyền thống hiếu học và khổ học. Trong cuộc đấu tranh sinh tồn, nhân dân ở đây rất chú trọng việc nâng cao kiến thức cho con em mình. Dù đói cơm dứt bữa, nhiều gia đình vẫn tìm thấy cho con học dăm ba chữ của thánh hiền để làm người, ít ra cũng biết khấn vái cúng tế gia tiên trong ngày giỗ tết. Vì thế, ở Kim Liên đã hình thành một lớp nhà nho bình dân, tri thức nông thôn. Đó là thực tế sống động đã làm phát sinh ra câu ca sau đây:

*“Làng Đình thì lắm bò to,
Làng Sen thì lắm thầy Nho dài quần”*

hoặc là: *“Đi ra nổi tiếng làng Sen,
Nho buôn, Đồ nhũ đã quen đi rồi”.*

Theo Đăng khoa lục thì từ đời vua Dương Hòa (1653) đến năm Mậu Ngọ (1918) là năm tổ chức kỳ thi chữ Hán cuối cùng ở Trung kỳ, xã Chung Cự (Kim Liên ngày nay) trong suốt 96 khoa thi đã có 193 người đỗ đạt, gồm có hiệu sinh (thời Lê), tú tài (thời Nguyễn), cử nhân, giám sinh, phó bảng, trong đó làng Kim Liên có 53 người, làng Hoàng Trù có 29 người, làng Ngọc Đình có 72 người, làng Vân Hội có 25 người, làng Cường Kỳ có 10 người, làng Tính Lý có 3 người, làng Khoa Cử có 1 người. Khoa Kỷ Mão (1639) cả xã có 10 người thi đậu, riêng Kim Liên đậu 6 người, khoa Tân Mão (1651), xã đậu 7 người, làng Kim Liên đậu 4 người, Khoa Canh Tý (1660) cả xã đậu 6 người thì cả 6 người đều ở làng Kim Liên.

Đầu thế kỷ XX, ở huyện Nam Đàn có 4 người được nhân dân suy tôn là “tứ hổ”.

*“Uyên bác bất như San,
Tài hoa bất như Quý,
Cường ký bất như Lương,
Thông minh bất như Sắc”*

(Nghĩa là: *Không ai hiểu sâu rộng như Phan Văn San*
(tức là Phan Bội Châu).

*Không ai tài hoa như Vương Thúc Quý,
Không ai nhớ giỏi như Trần Văn Lương,
Không ai thông minh như Nguyễn Sinh Sắc).*

Trong 4 người đó thì Vương Thúc Quý, Trần Văn Lương, Nguyễn Sinh Sắc đều là người làng Kim Liên, chỉ có Phan Bội Châu là người làng Đan Nhiệm.

Về sinh hoạt tinh thần, mảnh đất Kim Liên từ xưa đã là một trung tâm nổi trội về sinh hoạt hát ví phường vải.

Hát ví phường vải là môi trường giao lưu tình cảm thông qua lao động quay xa, kéo sợi vải, đây cũng là môi trường thi trí, thử tài giữa nam thanh, nữ tú. Nhờ những buổi sinh hoạt văn hóa dân gian này mà trước đây nhiều người, đặc biệt là phụ nữ, tuy không đọc được chữ Hán, nhưng nói về nghĩa lý nội dung hàm chứa trong đó thì họ lại thông hiểu, có khi hiểu rất sâu sắc. Những đêm gió mát trăng thanh, điệu ví phường vải cất lên đã làm xao xuyến lòng người, đánh thức tình yêu lứa đôi và gọi lên mỗi tình quyến luyến quê hương, xứ sở, bồi đắp cho con người ở đây vốn văn hóa dân gian phong phú, lạc quan, yêu đời.

Ngoài những buổi hát ví phường vải, hát dặm v.v... tâm hồn người dân ở đây còn được nuôi dưỡng bằng những chuyện cổ tích, truyện truyền kỳ của quê hương mình. Những nhân vật trong các huyền thoại như Cố Bạ, ông Đùng, Bát Ngạo v.v... đã góp phần bồi đắp làm cho con người ở đây dễ có được một tâm hồn lãng mạn tích cực, bất chấp đói thiếu, gian lao nguy hiểm và coi thường những cám dỗ vật chất tầm thường, vươn tới tầm cao của sự nghiệp đại nghĩa vì dân, vì nước.

Chính nguồn sức mạnh tinh thần đó, qua thực tế sinh động của cuộc sống đã biến thành sức mạnh vật chất,

trong những trường hợp cụ thể được nhân lên gấp bội, biến thành động lực to lớn, có khi chưa lường hết được sự phi thường của nó, đã làm cho người dân xã Kim Liên luôn luôn hòa nhập được vào những trào lưu chung của dân tộc, của đất nước, đã có những đóng góp đáng kể vào tiến trình phát triển đi lên của lịch sử Việt Nam. Từ đó đã xuất hiện nhiều gương mặt nhân kiệt đáng tự hào, trong đó nổi trậ nhất, ở tầng bậc cao nhất, tiêu biểu nhất có Chủ tịch Hồ Chí Minh.

* * *

Một gia đình văn hóa và yêu nước.

Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất thân từ trong một gia đình văn hóa và yêu nước tiêu biểu của xã Kim Liên và của cả nước Việt Nam. Những người thân trong gia đình Bác Hồ đều là những người có phẩm chất văn hóa cao đẹp và cũng là những người trực tiếp lao động, có cuộc sống cao thượng bằng kết quả lao động của chính mình.

Lợi ích của các thành viên trong gia đình Bác Hồ phù hợp với lợi ích của cộng đồng xã hội mà các thành viên đó đang sống. Kết quả lao động của các thành viên trong gia đình là để cho chính mình mà cũng chính là để cho cộng đồng xã hội.

Gia thế của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một gia thế đã sản sinh, hun đúc ra những con người giàu lòng nhân đạo cao cả và biết hạn chế những dục vọng tầm thường để nuôi dưỡng những hoài bão lớn lao vì dân, vì nước. Từ

đó sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới góp phần làm phong phú và nâng cao tâm văn hóa của dân tộc Việt Nam trong thời đại mới.

Cuộc đời của ông Nguyễn Sinh Sắc, bà Hoàng Thị Loan, cô Nguyễn Thị Thanh, cậu Nguyễn Sinh Khiêm đã thể hiện một cách sống động những phẩm chất cao đẹp đó.



Chủ tịch Hồ Chí Minh lúc nhỏ đã sống trong ngôi nhà này - ở làng Sen, quê nội, nay thuộc xã Kim Liên



Quê ngoại của Chủ tịch Hồ Chí Minh



ÔNG NGUYỄN SINH SẮC (1863-1929)

Theo gia phả họ Nguyễn Sinh ở làng Sen, cách đây trên bốn trăm năm, ông Nguyễn Bá Phổ đến và khởi dựng ra dòng họ Nguyễn ở đây. Đến thế hệ thứ tư của dòng họ này, có đổi tên lót từ Bá ra Sinh nên gọi là Nguyễn Sinh Dân.

Thế hệ thứ năm có ông Nguyễn Sinh Vật dự kỳ thi Hội năm Tân Mão (1651).

Thế hệ thứ sáu, Nguyễn Sinh Trí, năm 17 tuổi dự kỳ thi Hương khoa Quý Sửu (1673) đậu Hiệu sinh (Tú tài), năm ba mươi tư tuổi dự kỳ thi Hội khoa Canh Ngọ nhưng chỉ lọt đến Tam Trường.

Thế hệ thứ tám có Nguyễn Sinh Hải, lập chiến công to, được vua Lê Cảnh Hưng phong sắc.

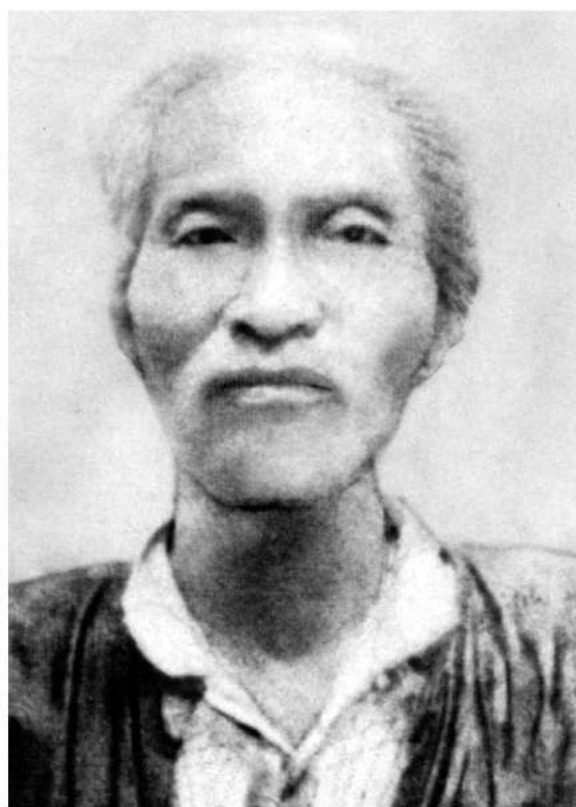
Ông nội Bác Hồ là Nguyễn Sinh Nhậm (tức là Nguyễn Sinh Vượng) thuộc thế hệ thứ mười. Gia đình ông vào loại khá giả ở làng Sen. Ông lập gia đình sớm nhưng hiếm con, khi sinh được một người con trai là Nguyễn Sinh Trọ (sau nhân dân thường gọi là Nguyễn Sinh Thuyết) thì bà Nhậm mất. Nuôi con đến tuổi thành niên và lập gia đình

riêng cho con, ông cưới người vợ kế là bà Hà Thị Hy, một cô gái có nhan sắc, thông minh tài hoa ở làng Mậu Tài cùng thuộc xã Chung Cự. Bà Hy là con gái ông Hà Văn Cẩn, một người nổi tiếng về đàn hát, thuộc bậc trung lưu, nhà ông thường nuôi thầy dạy học cho con cái, nhưng ông lại không màng chuyện thi cử. Hà Thị Hy được cha rất mực yêu quý, truyền cho tất cả vốn hiểu biết của mình về sinh hoạt văn hóa, nghệ thuật của quê hương xứ sở. Bà Hà Thị Hy về làm bạn đời với ông Nguyễn Sinh Nhậm được ít lâu, cuối năm Nhâm Tuất (1863)¹ sinh con trai, đặt tên là Nguyễn Sinh Sắc. Cuộc sống gia đình rất êm ấm. Nguyễn Sinh Sắc mới ba tuổi thì ông Nguyễn Sinh Nhậm qua đời, sau đó một năm bà Hà Thị Hy cũng tạ thế. Nguyễn Sinh Sắc mồ côi cả cha lẫn mẹ lúc bốn tuổi, phải ở với người anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Sinh Trợ.

Gia đình Nguyễn Sinh Trợ lúc này đang sa sút, gặp nhiều khó khăn, Nguyễn Sinh Sắc phải lao động vất vả, không có điều kiện cấp sách tới trường. Nhưng Nguyễn Sinh Sắc là chú bé thông minh, hiếu học và khát học nên đã học lỏm được ở bạn bè ít chữ nghĩa. Thường ngày, buổi sáng dắt trâu ra đồng, khi đi qua cổng nhà thầy đồ Vương Thúc Mậu, bé Sắc thường cột trâu lại dưới gốc cây tre và dừng nghe thầy đồ giảng bài, có lúc mãi mê quên cho trâu ra đồng ăn cỏ.

Ngày ấy cụ Hoàng Đường, một thầy đồ ở làng Hoàng Trù (Làng Chùa), được nhân dân tôn kính gọi là cụ Tú,

1. Tài liệu của Mật thám Pháp ghi cụ Nguyễn Sinh Sắc sinh năm 1862. Các cụ già ở Kim Liên kể cụ sinh cuối năm Nhâm Tuất nên ứng với năm 1863.



Cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc (1863-1929),
thân phụ Chủ tịch Hồ Chí Minh.

thường đi lại thăm bà con bên ngoại ở làng Sen và thỉnh thoảng ghé thăm cụ Vương Thúc Mậu, bạn bè cùng lớp. Những lần đến làng Sen cụ thường thấy một chú bé ngồi trên lưng trâu chăm chú đọc sách. Vốn là một thầy đồ quý mến trò, cụ rất có cảm tình với chú bé hiếu học ấy.

Ngày tết Mậu Dần (1878), khi hầu hết trẻ con trong làng Sen đang mải mê với các trò chơi tết, cụ Đường lại thấy chú bé ấy vẫn đọc sách trên lưng trâu, cảnh tượng đó đã gây cho cụ niềm xúc động sâu sắc. Cụ hỏi tên tuổi và hoàn cảnh cậu bé rồi đến gặp ông Nguyễn Sinh Trọ xin đưa bé Sắc về nhà mình nuôi dạy. Vì hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn và tin tưởng ở cụ Đường, nên vợ chồng ông Trọ đồng ý.

Từ đó Nguyễn Sinh Sắc có đủ điều kiện để học hành. Nhờ sự chăm sóc dạy dỗ của cụ Đường, đúng như dự cảm của cụ, Nguyễn Sinh Sắc học tập tấn tới rất nhanh. Chẳng bao lâu thiên tư của Nguyễn Sinh Sắc bộc lộ ngày càng rõ, hứa hẹn một tương lai tươi sáng trên con đường cử nghiệp. Tiếng tăm học giỏi của Nguyễn Sinh Sắc đồn đại khắp vùng. Ở làng Sen có Nguyễn Đậu Tài học giỏi nổi tiếng, được nhân dân suy tôn là “thần đồng”. Lúc này cả vùng Chung Cự thường truyền nhau câu “Sắc, Tài ai kém ai đâu” để ca tụng hai người học giỏi.

Sau hai năm học tập, Nguyễn Sinh Sắc có thể đàm đạo văn thơ với những học sinh lớp trước.

Cụ Đường càng thương Nguyễn Sinh Sắc như con đẻ. Sau tám năm dạy cho Nguyễn Sinh Sắc học tập, cảm thấy trình độ bản thân mình có hạn, năm 1886 cụ quyết

định gửi Nguyễn Sinh Sắc đến làng Đông Chũ, xã Thịnh Trường (nay là xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc), cách Hoàng Trù trên 30km để học với thầy đồ Nguyễn Thúc Tụ, người nổi tiếng uyên bác và có lòng yêu nước.

Vợ cụ Hoàng Đường quê ở làng Kẽ Sía, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, là con nhà nho Nguyễn Văn Giáp, người đậu bốn khoa Tú tài. Khi cụ Nguyễn Văn Giáp đậu Tú tài lần thứ hai cũng là lúc vợ sinh con gái đầu lòng cho nên đặt tên con là Nguyễn Thị Kép.

Ba năm sau, khi Nguyễn Sinh Sắc đã đến tuổi thanh niên, cô Hoàng Thị Loan, con gái đầu lòng của cụ Đường cũng đã lớn và ngày càng có cảm tình với cậu con trai thông minh và tốt nết ấy. Cụ Đường quyết định chọn Nguyễn Sinh Sắc làm con rể của mình. Ý định này của cụ lúc đầu chưa được cụ bà Nguyễn Thị Kép đồng tình vì không môn đăng hộ đối. Cụ phải kiên trì bàn bạc và tìm mọi cách thuyết phục. Cụ Nguyễn Văn Giáp là nhà nho tân tiến nên đã ủng hộ ý định của con rể, khuyên nhủ con gái mình nên yêu thương, đùm bọc lấy người có tài, có đức gặp phải hoàn cảnh éo le.

Cuối năm 1881, Nguyễn Sinh Sắc và Hoàng Thị Loan làm lễ hứa hôn. Hai năm sau (1883) đám cưới được tổ chức tại làng Hoàng Trù.

Ông bà cụ Hoàng Đường đã dựng ngôi nhà tranh ba gian trong vườn nhà mình để cho đôi vợ chồng mới cưới có chỗ ở riêng.

Năm 1884, vợ chồng ông Nguyễn Sinh Sắc sinh người con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Thanh (Bạch Liên).

Bốn năm sau (1888) sinh con trai Nguyễn Sinh Khiêm (Tất Đạt). Năm 1890 cậu bé Nguyễn Sinh Cung (Tất Thành) ra đời. Đồng thời năm đó ông Nguyễn Sinh Sắc trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh của huyện Nam Đàn do Huấn đạo phủ Anh Sơn và giáo thụ huyện Nam Đàn tổ chức¹.

Khoa thi Tân Mão (1891) ông Nguyễn Sinh Sắc dự thi Hương lần đầu tại trường Nghệ An (Vinh) cùng với Vương Thúc Quý và Nguyễn Đậu Tài ở làng Sen. Nguyễn Đậu Tài phải bỏ thi về nhà lo tang cha, Vương Thúc Quý đậu Cử nhân, còn Nguyễn Sinh Sắc chỉ lọt Nhị trường, không đủ điểm vào thi Tam trường².

Ngày mồng 7 tháng 4 năm Quý Tỵ (1893) cụ Hoàng Đường qua đời. Bản khoản lớn về việc mình chưa đỗ đạt để báo hiếu với cụ Đường, ông Nguyễn Sinh Sắc đã quyết tâm ôn tập, rèn luyện văn chương. Khoa thi Hương Giáp Ngọ (1894) ông đậu Cử nhân³.

1. Kỳ thi tuyển sinh năm 1890 ở huyện Nam Đàn chọn được 56 người trong đó có Nguyễn Sinh Sắc. Người trúng tuyển gọi là thí sinh (ngạch miễn sai) và được dự thi Hương.
2. Khoa thi Hương năm Tân Mão (1891) ở trường Nghệ An có 1.600 thí sinh dự thi, lấy đỗ cử nhân 20 người, trong đó Nam Đàn đỗ 6 vị: Nguyễn Hữu Tạo (Đan Nhiệm), Trần Văn Vinh (Dương Liễu), Vương Thúc Quý (Kim Liên), Nguyễn Kiều (Xuân Liễu), Nguyễn Như Tấn (Đại Đồng), Tạ Quang Oánh (Hoành Sơn).
3. Khoa thi Hương Giáp Ngọ (1894) ở trường Nghệ An do Nguyễn Đình Nhuận, Tham tri bộ Lại làm chủ khảo có hơn 2.000 thí sinh dự thi. Kết quả lấy 22 người đậu Cử nhân, trong đó Nam Đàn có tám người là: Nguyễn Văn Chấn (Xuân Hồ), Nguyễn Quý Song (Xuân Liễu), Vương Đình Trân (Văn Sơn), Nguyễn Sinh Sắc (Chung Cự), Nguyễn Xuân Thuởng (Dương Liễu), Nguyễn Tư Tái (Trung Cẩn), Trần Văn Lương (Diên Lâm), Nguyễn Văn Thịnh (Diên Lâm).

Sau lễ xướng danh kỳ thi Hương khoa Giáp Ngọ ở trường thi Nghệ An, tổng đốc An Tĩnh Trần Văn Phác tiếp các tân khoa Cử nhân ở hành cung. Làm lễ bái mạng và yến tiệc xong, họ ngâm vịnh hát xướng đến tận khuya. Đúng giờ Ngọ (12 giờ trưa) hôm sau, các huyện, xã đến đón rước các vị tân khoa về làm lễ vinh quy.

Ông Nguyễn Sinh Sắc không dự lễ hát xướng mà về nghỉ tại nhà một người bà con họ Hoàng Nghĩa (bà con với cụ Đường) ở Vinh. Rạng sáng hôm sau, ông cấp bộ áo mũ cử nhân và chiếc ô đi bộ về làng. Trong khi đó hàng chục đoàn cờ trống, võng lọng đi đón rước những người đậu đồng khoa với ông quê ở Nam Đàn, Thanh Chương.

Vốn không muốn khoa trương danh vị về làng, ông Sắc lấy lý do đang chịu tang bố vợ, không tổ chức ăn mừng mà chỉ làm lễ bái ở nhà thờ, nhà thánh, rồi chuẩn bị tu luyện để năm sau thi Hội.

Nhiều người tấm tắc khen ngợi, khâm phục về đức khiêm tốn giản dị, song cũng không thiếu gì người cho ông làm như vậy là không đúng với nghi thức đón rước tân khoa.

Giữa năm 1895 ông Sắc vào kinh đô Huế lần đầu dự thi Hội khoa Ất Mùi.

Khoa này ông không đậu. Ông xin vào học trường Quốc Tử Giám và được chấp nhận¹. Học bổng của trường quá

1. Theo thể lệ của triều đình hồi đó, muốn vào học trường Quốc Tử Giám phải có những tiêu chuẩn sau:
- Tôn sinh (con cái Tôn Thất, do Phủ Tôn nhân giới thiệu).
- Ấm sinh (con quan lại cao cấp) ưu tiên loại 2.
- Cử nhân đã dự thi Hội trúng một kỳ.

ít ỏi, không đủ điều kiện theo học¹, gia đình lại không có tiền gạo cấp thêm, nhưng với tấm lòng tha thiết học tập ông đã trở về Hoàng Trù bàn với vợ giúp mình. Bà Hoàng Thị Loan vui vẻ gửi người con gái đầu lòng ở nhà với bà ngoại, đưa hai con trai Nguyễn Sinh Khiêm, Nguyễn Sinh Cung cùng chồng vào kinh đô Huế lao động để giúp chồng ăn học.

Sau hàng tháng trời chạy vạy tìm kiếm, vợ chồng ông Sắc mới thuê được một gian nhà nhỏ trong thành nội².

Giữa đất đế đô, bà Loan phải tự lao động để nuôi sống mình, con cái và chồng ăn học bằng nghề dệt vải truyền thống. Cuộc sống gia đình chật vật đến mức ngày tết không may nổi cho con tắm áo mới.

Năm 1898 khoa Mậu Tuất, ông Sắc dự thi Hội lần thứ hai vẫn không đỗ.

Cuộc sống gia đình ông Sắc càng vất vả, gieo neo. Thông cảm với cảnh ngộ ấy, ông Đinh Viết Chuyên, một ông quan nhỏ thuộc bộ Hình trong triều đình Huế đã đưa ông Sắc về mở lớp dạy học trong nhà ông Nguyễn Sĩ Độ tại làng Dương Nỗ, xã Phú Dương, huyện Phú Vang (Thừa Thiên), nhờ vậy ông Sắc có thêm điều kiện nuôi sống mình và hai con, đồng thời có thể ôn tập, tu luyện văn chương dự thi Hội trong khóa tới.

-
1. Sinh viên trường Quốc Tử Giám được cấp học bổng theo hai hạng:
 - Hạng một là hạng ưu tiên mỗi tháng được cấp 4 quan tiền, 3 phương gạo, một phương dầu.
 - Hạng hai là hạng thứ được cấp mỗi tháng 2 quan tiền và 2 phương gạo.
 2. Nhà này hiện nay là số 112, đường Mai Thúc Loan, Huế.

Hai năm dạy học ở làng Dương Nỗ (1898-1900), ông Sắc đã để lại hình ảnh đẹp về thầy đồ xứ Nghệ trong mọi tầng lớp nhân dân Huế, Thừa Thiên.

Tháng tám năm Canh Tý (1900), khoa thi Hương mở, ông Nguyễn Sinh Sắc lúc này tuy vẫn là một chân Cũ nhân trợn (dân thường) nhưng vì văn hay, chữ tốt, có tín nhiệm nên Phó Chủ khảo trường thi Thanh Hóa là Tiến sĩ Trần Đình Phong đã đưa ông Sắc đi làm Đề lại (Thư ký) cho trường thi Thanh Hóa. Cậu Nguyễn Sinh Khiêm được đưa đi cùng để giúp đỡ ông trong sinh hoạt hàng ngày. Còn cậu Nguyễn Sinh Cung thì trở về Huế sống với mẹ.

Công việc chấm thi ở Thanh Hóa kết thúc, ông Sắc đưa Nguyễn Sinh Khiêm về thăm bà ngoại là Nguyễn Thị Kép ở Hoàng Trù và tu sửa phần mộ cho cha mẹ (là Nguyễn Sinh Nhậm và Hà Thị Hy) ở Kim Liên. Mãi tới Tết Tân Sửu (1901) vẫn chưa trở lại ở kinh đô Huế¹.

Thời gian này, ở Huế, bà Hoàng Thị Loan sinh thêm người con thứ tư. Sinh con trong cảnh túng thiếu, phải nhờ bà con lao động láng giềng giúp đỡ, bà Loan lấy cảnh ngộ ấy đặt tên cho con là Nguyễn Sinh Xin.

Sau khi sinh cậu Xin, bà Loan đau ốm liên miên. Căn bệnh hiểm nghèo đã làm tim bà ngừng đập đột ngột vào lúc gần trưa ngày 22 tháng chạp năm Canh Tý (10-2-1901). Bà Hoàng Thị Loan từ già cỗi đời lúc vừa bước sang tuổi ba mươi ba, trong khi ông Nguyễn Sinh Sắc và hai người

1. Theo lời khai của cô Nguyễn Thị Thanh. Tư liệu ở kho tư liệu Khu di tích Kim Liên.

con là Nguyễn Thị Thanh và Nguyễn Sinh Khiêm đang ở quê hương Hoàng Trù, còn ở Huế, Nguyễn Sinh Cung vừa mười tuổi, Nguyễn Sinh Xin mới được mấy tháng.

Thì hài bà Loan được bà con láng giềng trong Thành Nội đưa qua cổng Thanh Long, ra khỏi Thành Nội, vượt sông Hương lên táng tại chân núi Ba Tầng thuộc dãy núi Ngự Bình¹.

Trong căn nhà nhỏ, sau cổng Đông Ba thuộc khu Thành Nội Huế, Nguyễn Sinh Cung phải bồng bế, nuôi nấng em Nguyễn Sinh Xin và đón xuân Tân Sửu trong nỗi đau buồn vô hạn mất mẹ, vắng cha, vắng anh, vắng chị.

Giữa Tết Tân Sửu, ở Hoàng Trù nhận được tin đại bất hạnh đó, ông Sắc vô cùng đau đớn, vội vàng trở vào Huế. Cảnh tang thương đã đè nặng lên người ông Nguyễn Sinh Sắc.

Không thể sống trong cảnh gà trống nuôi con ở đất đế đô, ông Sắc và cậu Cung thay nhau bồng bế cậu Xin trở về Hoàng Trù.

Lúc này cuộc sống gia đình ông khó khăn chồng chất: Tuổi đời đã gần 40, vợ mất, một tổn thất lớn làm mất thăng bằng cuộc sống, cha con không nguồn thu nhập, không kế sinh nhai. Tất cả đều dựa vào cụ Nguyễn Thị Kép. Nhưng tuổi già sức yếu, con gái đột ngột qua đời làm

1. Trên đỉnh núi Ba Tầng là nơi Nguyễn Huệ thiết đàn lên ngôi Hoàng đế ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788) rồi hành quân cấp tốc ra Bắc Hà đại phá 29 vạn quân Thanh trong Tết Kỷ Dậu (1789). Mộ bà Loan cách nơi đó khoảng 50 mét.

cụ càng yếu thêm. Vô cùng thương tiếc người vợ hiền, tận tụy trọn đời vì sự nghiệp của mình, ông Sắc quyết tâm tiếp tục vào kinh đô Huế dự thi Hội khoa Tân Sửu để lập công đền đáp công ơn người vợ hiền.

Được cụ Kép và bà con xóm làng khuyến khích, giúp đỡ tận tình, ông đã gửi lại bốn con rồi kíp vào kinh đô Huế dự thi. Sau hơn hai mươi năm khổ học, tu luyện văn chương, kỳ thi Hội này ông đậu Phó bảng.

Một vị đại thần trong triều đình Huế phục tài học của ông Sắc đã làm câu đối mừng:

- *Độc quân đại đình văn sở trần phi vô bình trị quy mô, chân hảo đắc Đông Quảng Xuyên chi học.*
- *Văn quân sinh nhật ngữ nhập nội tất dĩ ý thành tâm chính quả bất phụ Chu Khảo Đình sở ngôn.*

Tạm dịch nghĩa:

- *Độc văn đại đình khoa của anh điều trình bày không ngoài quy mô bình trị, thật anh có được tài học như Đông Quảng Xuyên.*
- *Nghe lời anh nói hằng ngày thấy rõ ý thật lòng hay, thật không phụ lời nói của Chu Khảo Đình.*

Cử nhân Vương Thúc Quý thay mặt nhân dân làng Sen viết bài trưởng văn: “Cảnh hoàn chi lạc” (Vui cảnh áo gấm trở về) để mừng ông Nguyễn Sinh Sắc, có đoạn như sau:

“Thương Hiền Thai từ Phú Xuân mà quay ra Bắc, mang vợ con trở về Nam, nhà chốn Ngự Bình, thân nơi trường Giám, cơm củi Hứa Thi, rau cháo Phạm Công. Hoài bão

thật lớn lao, sự nghiệp thêm tốt đẹp. Cho nên lời văn chương kêu như tiếng vàng gieo rơi xuống đất, phải nhà cảnh ngộ nghèo là rủi; ngọc mài dùi mãi bởi trời. Cảnh sơ viễn vừa thấy chợt tỉnh giấc mơ đêm; tình trung niên đã cảm nổi đứt dây đàn ngọc. Chung tình ân ấp, mỗi sức bôn trì.

Đất Nhị Giáp ngày xưa truyền thống, bảng tam tràng nghiệp trước sáng ngời, lòng người hả hê vì thế vận văn chương, thế nên mừng mà mừng đó. Tôn công tiên tổ triều đình hương đảng, sẽ ở đây và ở đây chẳng. Mừng khi áo gấm về làng, Trương văn kính tặng mấy hàng nôm na.”

Kể từ khoa thi Hội Tân Sửu (1901), những người đậu Phó bảng bắt đầu được hưởng 2 đặc ân của chính bảng là được vua ban cờ, biển và cho hưởng lễ vinh quy bái tổ¹. Vì thế trong lễ xướng danh, ông Nguyễn Sinh Sắc được vua Thành Thái tặng biển “*Ấn tứ ninh gia*” (Ơn ban cho gia đình tốt) và cấp phượng tiện đưa về tỉnh lỵ An Tĩnh (Vinh).

Tổng đốc An Tĩnh lúc đó là Đào Tấn đã sức cho lý trưởng các làng thuộc xã Chung Cự huy động nhân dân đưa võng, lọng, cờ, trống lên tỉnh rước ông Phó bảng tân khoa về Kim Liên vinh quy bái tổ.

Hồi đó nghi thức này là một vinh dự rất lớn đối với các nho sinh thành đạt. Nhưng ông Nguyễn Sinh Sắc chỉ dự lễ đón tiếp chung do quan Tổng đốc tổ chức, rồi không chờ dân làng đến rước, một mình đi bộ về nhà. Đến cầu Hữu

1. Đến khoa Canh Tuất (1910) Phó bảng mới được hưởng cả ba đặc ân như chính bảng: dự cổ yến vua ban, vua tặng cờ biển, rước lễ vinh quy.

Biệt (Cầu Mượu) cách làng Hoàng Trù 4km ông đã gặp dân làng xã Chung Cự mang vông, lọng, cờ, trống trên đường xuống Vinh để rước ông về. Gặp ông giữa đường, nhân dân mừng rỡ liền trưng lọng, tung cờ, nổi trống, giăng vông mời ông Phó bảng nằm lên để cho dân làng được rước lễ vinh quy.

Ông thưa lại: “Tôi đậu chẳng có ích chi cho bà con làng xóm mà bà con phải đón rước?” Dân làng thưa quan Phó bảng: “Từ xưa đến nay làng Sen ta mới có quan đậu đại khoa¹ làm vẻ vang cho làng nước, xin được rước lễ vinh quy cho thỏa lòng mong ước bấy lâu nay”.

Ông Sắc một mực từ chối nên cuối cùng dân làng đành phải lạng trống, xếp vông, xếp lọng cùng Quan Phó bảng đi bộ trở về.

Theo tập tục địa phương và nguyện vọng bà con họ Nguyễn Sinh, ông Sắc vinh quy tại làng Sen, quê nội.

Lần đậu cử nhân, ông đã không tổ chức ăn mừng, nay đậu Phó bảng, nhân dân xã Chung Cự trích hai trăm quan tiền quỹ nghĩa thương và ruộng Thánh để ông làm cỗ ăn khao. Lúc đầu ông vẫn từ chối, nhưng vì lệ làng buộc ông phải nhận. Song ông lấy lý do là đang có tang vợ, không nên tổ chức ăn mừng. Ông chỉ nhận 10 quan tiền mua trâu, nước mời dân làng, còn lại ông bàn với hội đồng kỳ mục đem chia cho những người nghèo đói

1. Xã Chung Cự kể từ vua Lê Trung Hòa (1635) đã có người thi đỗ. Tính cả thi Hương và thi Hội gồm 96 khoa, xã Chung Cự có 193 người đậu cử nhân và tú tài. Chỉ có ông Nguyễn Sinh Sắc đậu Phó bảng tức là đậu Hội - Đại khoa.

trong làng làm vốn sinh nhai. Ông còn thân hành xuống tận từng xóm hướng dẫn bà con lấy tiền đó mua nguyên vật liệu về làm nghề thủ công đan thúng mủng, rổ, rá... bán lấy tiền sinh sống. Vốn đó có nơi còn giữ mãi đến năm 1945.

Sau khi vinh quy tại làng Sen, ông Nguyễn Sinh Sắc cùng các con sống một cuộc sống thanh bạch, đầm ấm trong ngôi nhà tranh năm gian do xã Chung Cự và bà con hai họ Nguyễn Sinh, Hoàng Xuân làm cho.

Triều đình Huế vời ông Sắc đi làm quan, nhưng ông lấy lý do “bị bệnh ở lại quê quán uống thuốc” để từ chối.

Ông viết lên xà nhà mấy chữ: “*Vật dĩ quan gia, vi ngô phong dạng*” (Đừng lấy phong cách nhà quan làm phong cách nhà mình) để răn dạy con.

Ông Sắc rất quan tâm đến việc học hành của con cái. Ông cho con trai tới học với Cử nhân Vương Thúc Quý (là con trai Tú tài Vương Thúc Mậu, lãnh tụ Cần Vương chống Pháp ở núi Chung), bạn thân của ông và là một trong tứ hổ của Nam Đàn¹.

Sau khi đậu Phó bảng, ông Nguyễn Sinh Sắc càng có điều kiện đàm đạo thời cuộc với Phan Bội Châu và các sĩ phu yêu nước trong vùng.

1. Ở Nam Đàn, cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20 có bốn người học giỏi nổi tiếng được mệnh danh là “tứ hổ” được nhân dân ca tụng: “Uyên bác bất như San, tài hoa bất như Quý, cường kỳ bất như Lương, thông minh bất như Sắc” (nghĩa là: không ai hiểu biết rộng như Phan Văn San (tức là Phan Bội Châu), không ai tài hoa như Vương Thúc Quý, không ai nhớ giỏi như Trần Văn Lương, không ai thông minh như Nguyễn Sinh Sắc).

Năm 1903 nhân dân Võ Liệt, huyện Thanh Chương, một vùng có truyền thống hiếu học và yêu nước, nghe tin ông Nguyễn Sinh Sắc là người có học vấn uyên bác, văn hay chữ tốt, đạo đức trong sáng, liền cử ông Phan Sĩ Mậu (còn gọi là ông Đồ Cầm) xuống tận Làng Sen mời ông lên dạy học tại nhà ông Nguyễn Thế Vắn.

Gần một năm dạy học ở đó, ông đã để lại hình ảnh đẹp của người thầy giáo, có ảnh hưởng tốt trong học trò. Có người kể rằng những đêm học trò đến hỏi bài khuya quá không thể về nhà, được ông cho ngủ chung cùng giường. Ông thường khuyên học trò đã đi học thì phải chăm học, học để hiểu đạo lý làm người, chứ không phải học để đi thi. Nếu đi thi có đỗ thì cũng không nên làm quan, vì làm quan là áp bức, bóc lột, đè nén dân.

Ông không coi việc học trò thi cử đậu đạt cao, làm quan to là dấu hiệu vinh hiển của người thầy giáo. Đây là điều khác biệt giữa thầy đồ nho Nguyễn Sinh Sắc với các thầy đồ nho khác trong vùng.

Hai mươi sáu năm sau (1929), nghe tin ông đã tạ thế ở Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, học sinh ở Thanh Chương làm câu đối để viếng thầy trong đó có một vế như sau:

“Nhớ thầy xưa thiếu niên cô khổ, học hành tài giỏi đậu Hương đậu Hội, nhà chẳng có, quan chẳng làm, nuôi con trưởng thành một gái hai trai”¹.

1. Theo tài liệu của Khu Di tích Kim Liên sưu tầm ở làng Võ Liệt, các cụ cao tuổi ở Võ Liệt, trong đó có cụ Tôn Quang Duyệt cung cấp về câu đối trên.

Khoảng năm 1904, sau khi dạy học ở Thanh Chương một năm, ông chuyển sang dạy học ở nhà Nguyễn Bá Ủy thuộc làng Du Đồng, huyện Đức Thọ. Sau đó ông đi khắp các vùng trong tỉnh gặp các nhân sĩ yêu nước; đến làng Đông Thái, quê hương của cụ Phan Đình Phùng, đến làng Trung Lễ quê hương của Lê Ninh. Có vài lần ông đưa cậu Nguyễn Sinh Cung đến làng Trung Cấn, quê hương của Thám Hoa Nguyễn Đức Giao, lên núi Thiên Nhận, thăm di tích lịch sử thành Lục Niên, đại bản doanh của Lê Lợi, Nguyễn Trãi xây từ năm 1424 chống quân xâm lược nhà Minh, lên đỉnh núi Bùi Phong thăm miếu thờ La Sơn Phu Tử, một trí thức nổi tiếng thời Tây Sơn. Có khi ông ra đến tận huyện Diễn Châu thăm ông Võ Tất Đắc, một Tri huyện ở Thanh Hóa, cáo quan về ở làng Vạn Phần (nay là xã Diễn Vạn), thăm ông Võ Khang Tế ở làng Hậu Luật (nay là xã Diễn Bình) trước là Tán Tương Quân vụ trong cuộc khởi nghĩa chống Pháp của cụ nghệ Nguyễn Xuân Ôn về ở tại đây. Ông lên xã Tràng Sơn, huyện Yên Thành thăm con cháu Lê Doãn Nhã, một lãnh tụ chống Pháp, ra làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu. Có lần ông ra đến tận huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình, đàm đạo thời cuộc với các sĩ phu ngoài Bắc, trong đó có người con trai lãnh tụ chống Pháp Ngô Quang Bích là cậu ấm Ngô Quang Đoan.

Những nơi ông đến là những nơi có phong trào đấu tranh chống Pháp sôi nổi và anh dũng. Những người ông giao kết đều là những người có lòng yêu nước, có chí cứu nước. Trong lúc đàm đạo thời cuộc với các nhà nho yêu

nước, ông Nguyễn Sinh Sắc thường phê phán lối học của các cụ đương thời là “chi diệp, chi văn” (lối văn trên cành, trên lá), là không thiết thực. Tại sao cuộc chiến đấu của phong trào khởi nghĩa Phan Đình Phùng, khởi nghĩa Nguyễn Xuân Ôn rất sôi động và oanh liệt, nhưng kết cục không thắng lợi được, là đề tài các cụ thường đàm luận. Các cụ thường bàn nhiều đến việc làm thế nào để giải phóng đất nước, làm sao cho dân khỏi khổ...

Những cuộc đàm luận này đã có ảnh hưởng sâu sắc tới tư tưởng yêu nước của Nguyễn Sinh Cung, góp phần giúp cậu có nhiều suy nghĩ về con đường sẽ lựa chọn.

Trong gia đình, Nguyễn Sinh Cung là người được ông yêu thương, và đặt nhiều hy vọng nhất, đi đâu cũng thường cho đi cùng, nhờ vậy mọi việc làm, mọi lời nói, mọi cử chỉ hàng ngày của ông đều tác động mạnh mẽ và ảnh hưởng sâu sắc tới cậu.

Thực tế sôi động của nhân dân Nghệ Tĩnh nói riêng và cả nước ta nói chung, cùng với nỗi niềm tâm sự của ông Sắc và các sĩ phu yêu nước thời bấy giờ đã làm cho cậu đau xót trước cảnh thống khổ của đồng bào.

Khi nghe tin bọn thực dân Pháp tuyên truyền ba mục tiêu lớn trong cuộc đại cách mạng tư sản Pháp (tự do, bình đẳng, bác ái), cậu đã suy nghĩ nhiều và muốn tìm hiểu bản chất của nó. Cậu thấy thái độ và chính sách của thực dân Pháp diễn ra ở các vùng mình đã đi qua đều trái hẳn với điều chúng nói. Thực tế đó càng thôi thúc cậu muốn tiếp xúc với nền văn minh Pháp để khám phá ra sự thật.

Về sau, Người đã nhắc lại những ý nghĩ của mình trong giai đoạn này: “Vào trạc tuổi 13, lần đầu tiên, tôi được nghe những từ Pháp “tự do, bình đẳng, bác ái...” thế là tôi muốn làm quen với văn minh Pháp, tìm xem những gì ẩn dấu đằng sau những từ ấy”¹.

Giai đoạn này, ông Nguyễn Sinh Sắc đang hết sức quan tâm đến vận mệnh của đất nước, nhưng làm thế nào để cứu nước thì ông vẫn chưa xác định được. Ông không tin hoạt động của những sĩ phu yêu nước lúc đó là có thể thành công. Tâm trạng này đã thể hiện trong câu đối mừng người bạn là Nguyễn Tài Tốn đậu Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906):

*Ngô bối do hòe vi cúc viện tiến thân, hiện tại chỉ khán
đàm Giáp Ất.*

*Tiên công dĩ đại bút hùng văn minh thế tái sinh tăng
phủ chí Canh Tân.*

(Tạm dịch nghĩa: Bọn ta từ chốn trường thi mà làm nên danh vọng, thế nhưng bây giờ đây chỉ ngồi bàn thú tự cao thấp mà thôi.

Các bậc đời trước lấy bút mạnh văn hùng thúc tỉnh đời, ví bằng có sống lại thì cũng khó làm nổi việc canh tân)².

Vì thế ông không hành động theo một tổ chức nào, kể cả phong trào Đông Du của Phan Bội Châu, bạn chí thân

-
1. Trích bài: “Đến thăm một chiến sĩ Quốc tế Cộng sản Nguyễn Ái Quốc” của Osip Mandelstam, tạp chí “Ngọn lửa nhỏ” (Liên Xô), số 39 ngày 23 tháng 12 năm 1923.
 2. Theo tài liệu của Khu di tích Kim Liên sưu tầm, Nguyễn Tài Tốn là con trai Tiến sĩ Nguyễn Tài Tuyển quê ở xã Đại Định (nay là xã Thanh Văn, huyện Thanh Chương, Tỉnh Nghệ An).



Góc học tập của ông Nguyễn Sinh Sắc ở làng Hoàng Trù.

của ông. Đây là ngã ba rẽ lối giữa Nguyễn Sinh Sắc và Phan Bội Châu. Hai ông cùng chung tư tưởng yêu nước và mục đích cứu nước, nhưng làm thế nào để cứu nước thì mỗi người suy nghĩ và hành động theo một hướng.

Nhờ ảnh hưởng tư tưởng của cha, kết hợp với sự nhạy cảm về chính trị của bản thân, Nguyễn Sinh Cung đã biết từ chối con đường Đông Du ngay từ khi cụ Phan Bội Châu muốn đưa cậu sang Nhật Bản hồi tháng 7 năm 1905.¹

Từ chối con đường Đông du của Phan Bội Châu, Nguyễn Sinh Cung ở lại quê hương Nghệ An, được cụ Nguyễn Sinh Sắc cho vào học trường Tiểu học Pháp Việt ở Vinh, niên khóa 1905-1906.

Vừa đoạn tang mẹ vợ², tháng 5-1906 triều đình Huế lại đưa giấy về vời ông đi làm quan. Hết lý do từ chối, ông phải già từ quê hương, lên đường nhậm chức.

Thời gian này thực dân Pháp đã đi sâu khai thác thuộc địa. Để thuận tiện chuyên chở những của cải thu mua, vơ vét, tước đoạt được ở Lào, Nghệ Tĩnh, chúng đã khẩn trương làm đường Vinh - Cửa Rào, nối liền đường sắt Hà Nội - Vinh. Việc bị cưỡng bức phải đi phu làm đường Vinh - Cửa Rào, Trấn Ninh, v.v... là một tai họa khủng khiếp đối với nhân dân Nghệ Tĩnh.

-
1. Theo Trần Dân Tiên - *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, NXBST - Hà Nội năm 1976, trang 13, và Phan Bội Châu niên biểu, NXB Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, trang 59 và 60.
 2. Bà Nguyễn Thị Kép qua đời ngày 28 tháng 2 năm Giáp Thìn (6 tháng 4 năm 1904) ông Sắc đã tổ chức tang chế và chịu tang ông bà cụ Đường theo nghi lễ như là bố mẹ đẻ của mình.

Với nỗi niềm thương dân vô hạn, trước khi ra đi ông Nguyễn Sinh Sắc chỉ để lại một ít ruộng cho con gái là Nguyễn Thị Thanh ở nhà cày bừa mà sinh sống, còn lại ông đem bán lấy tiền giúp cho những người dân trong làng có người ruột thịt đang phải đi phu. Hành lý của ông Nguyễn Sinh Sắc khi đi làm quan cũng nhẹ nhàng đơn giản như khi đi dạy học.

Khi chuẩn bị lên đường, có người bà con đến ngõ ý xin đi theo để vừa chăm sóc ông, vừa để nương nhờ. Ông đã thành thật chỉ bảo: “Anh ở nhà mà cày bừa làm ăn, tôi đi chưa chắc đã làm quan, nếu có làm quan chưa chắc đã làm quan lâu”¹.

Khi ông Sắc cùng hai con trai đi Huế rồi, nhân dân làng Sen, làng Chùa và cả xã Chung Cự nói với nhau: “Người ta đi làm quan là để vinh thân, còn ông Bạng đi làm quan là để che thân”².

Triều đình Huế bố trí cho ông Sắc làm Thừa biện ở bộ Lễ, là một chức quan nhỏ³.

Bộ Lễ trong triều đình Huế những năm đầu thế kỷ XX có năm chức năng: Lễ nghi, học hành, thiên văn, bói toán và khen thưởng. Ông được Lê Trình Thượng thư bộ Lễ lúc

1. Tư liệu Khu di tích Kim Liên sưu tầm.

2. Tư liệu Khu di tích Kim Liên sưu tầm.

3. Ở kinh đô Huế hồi đó có lưu truyền một bài ca thể hiện sự kén chọn trong đảm quan lại khi được bổ dụng:

*“Nhất là bộ Lại, bộ Binh
Nhì thì bộ Hộ, bộ Hình cũng xong
Thứ ba thì đến bộ Công
Nhược bằng bộ Lễ lấy ông tôi về”*

đó bố trí trong nhóm quan lại phụ trách việc học hành. Mỗi tháng hai kỳ ông phải đến giảng đường Di Luân trường Quốc Tử Giám để theo dõi các cuộc bình văn, bình thơ.

Bằng thực tế cuộc sống trong đám quan trường đương nhiệm, bằng chính thực tế của bản thân mình đang phải chịu đựng, ông chưa xót nói với các giám sinh rằng: “Quan trường thì nô lệ trung chi nô lệ, hựu nô lệ”. (Quan trường là nô lệ trong đám người nô lệ, lại càng nô lệ hơn).

Đó là thực chất cuộc sống quan trường mà những người như ông Sắc phải chịu đựng. Ông Sắc đã thẳng thắn nói ra. Đây là kết quả của một quá trình nhận thức suy ngẫm, tổng kết. Tư tưởng tiến bộ của ông đã phát triển từ thấp lên cao, tất yếu sẽ phát triển đến chỗ đối kháng với chế độ phong kiến và thực dân đương thời. Chán ghét sự giả dối, đồi trụy của đám quan trường trong triều đình Huế và chán ghét nhân tình thế thái lúc ấy, từ kinh đô ông đã gửi thư về quê nhà cho cháu Nguyễn Sinh Lý để khuyên răn con cháu giữ lấy nhân cách:

*... Uy thế bất túc thị
Xảo hiểm đồ tự hại!
Giới chi, giới chi!¹*

(Tạm dịch:

*... Uy thế mạnh không đủ để dựa
Xảo hiểm là tự hại mình!
Răn đấy! Răn đấy!)*

1. Nội dung lá thư này được bà con họ Nguyễn Sinh khắc lên tấm gỗ sơn son thếp vàng để lại nhà thờ, nay được đưa ra trưng bày ở Khu di tích Kim Liên.

Tư tưởng tiến bộ, nhân cách cao thượng của cha đã để lại những ấn tượng tốt đẹp đậm nét trong con người cậu thiếu niên Nguyễn Sinh Cung.

Ý nguyện muốn tiếp xúc với nền văn minh Pháp để tìm hiểu bản chất của nó ngày càng thôi thúc cậu. Tháng 5 năm 1906, cậu được cha đưa vào kinh đô Huế.

Trong khi đa số các nhà nho không muốn cho con cái vào học trường Pháp - Việt, vì vào đây phải học chữ Pháp, bỏ mất chữ Nho là chữ “thánh hiền”. Trong khi các sĩ phu yêu nước có người cực đoan cho rằng tiếng Pháp là ngôn ngữ của kẻ thù nên không muốn cho con cái theo học chữ Tây, chữ quốc ngữ. Ông Nguyễn Sinh Sắc lại cho con vào học trường tiểu học Pháp - Việt Đông Ba và trường Quốc Học Huế.

Đây là điều kiện tốt nhất để Nguyễn Sinh Cung không những chứng kiến thực trạng xã hội ở trung tâm đầu não của chế độ phong kiến triều đình Nguyễn mà trực tiếp tiếp xúc với nền giáo dục Pháp nói riêng và nền văn minh Pháp nói chung.

Điều quan trọng là cậu đã thấy được là kẻ miệng nói tự do, bình đẳng, bác ái lại chính là kẻ đè nén, bóc lột, ức hiếp dân ta đủ điều.

Thực tế này sớm nhân lên trong lòng Nguyễn Sinh Cung chí căm thù giặc sâu sắc. Thời kỳ học tập ở kinh đô Huế, Nguyễn Sinh Cung ở chung với ông Nguyễn Sinh Sắc, cho nên mỗi lời nói, mọi việc làm hàng ngày của người cha thân yêu đều có tác động trực tiếp tới suy nghĩ và hành động của cậu.

Là người rất nghiêm khắc trong việc giáo dục con cái, ông Sắc vẫn thừa nhận quan điểm “Phụ huynh bất năng cấm ước tử đệ” (cha mẹ không thể cấm đoán những ước mong của con cái).

Ông đã bị thực dân Pháp khiển trách vì “hạnh kiểm của hai con trai ở trường Quốc Học đã nói trước mặt thầy giáo những lời bài Pháp trong dịp dân chúng biểu tình chống thuế năm 1908”¹. Tuy thế, ông vẫn dạy bảo con cái theo suy nghĩ và cách nhìn của mình.

Tư tưởng tiến bộ và nhân cách cao thượng hàng ngày của cha cùng những biến đổi lớn lao của xã hội Việt Nam trong những năm đầu thế kỷ XX đã làm cho tư tưởng yêu nước và lòng căm thù giặc của Nguyễn Sinh Cung phát triển cao độ, thúc giục cậu đi đến những hoạt động cứu nước sôi nổi: cậu tham gia phong trào chống thuế ở Huế. Chí hướng muốn đi ra nước ngoài để học tập được mạnh nha trên quê hương Nghệ An, nay được sống ở Kinh thành Huế càng phát triển mạnh mẽ.

Cậu rời trường Quốc Học Huế, đi vào các tỉnh phía Nam để tìm cách đi ra nước ngoài.

Một ngày đầu tháng 4 năm Kỷ Dậu (1909) ông Nguyễn Sinh Sắc tạm biệt kinh đô Huế lên đường vào tỉnh Bình Định làm giám khảo thi Hương khoa Kỷ Dậu.

Không muốn để ông Sắc sống ở Huế, nơi có cơ quan đầu não của triều đình phong kiến nhà Nguyễn và bọn thực dân Pháp ở xứ Trung Kỳ, mặc dầu công việc tổ chức thi

1. Hồ sơ Nguyễn Sinh Huy số A37801, ngày 21-1-1920 của Sở Mật thám Trung Kỳ.

Hương ở Bình Định chưa xong, nhưng ngày 11 tháng 4 năm Kỷ Dậu (29-5-1909) bộ Lại đã có văn bản trình lên Hội đồng nhà vua và Khâm sứ Trung Kỳ bổ nhiệm ông Sắc chức Tri phủ lĩnh nhiệm Tri huyện Bình Khê. Hội đồng nhà vua và Khâm sứ Trung Kỳ duyệt y¹.

Huyện Bình Khê là một huyện nhỏ miền núi, nghèo nhất của tỉnh Bình Định, nằm dưới chân đèo An Khê, được thành lập năm 1888, huyện lỵ đóng ở Đồng Phó. Ở đây, từ lâu có một số người Pháp cấu kết với các giáo sĩ ở tòa Giám mục Gò Thị (Phước Sơn, Tuy Phước) đến đây chiếm rừng, cướp đất, gây nên sự chống đối quyết liệt của nhân dân. Trong phong trào đấu tranh chống thuế vừa qua, Bình Khê là nơi có phong trào đấu tranh của nông dân mạnh nhất tỉnh Bình Định. Ở đây cũng là địa bàn hoạt động của nhiều toán cướp. Tình hình đó đã làm cho một số tri huyện tiền nhiệm mất chức, nhất là khi có sự can thiệp của hai tên sĩ quan Pháp là Coutelle và Stanger chỉ huy đồn Đồng Phó. Tháng 5 năm 1909 trong lúc ông Nguyễn Sinh Sắc đang chấm thi ở Quy Nhơn, hai tên này lợi dụng sự tranh chấp đất đai giữa một số nông dân với lý trưởng Tuần đã làm cho tri huyện Phạm Lê Doãn bị xử phạt 40 roi, truất 6 tháng lương và ghi vào lý lịch, chuyển đi nơi khác.

Ngày 1 tháng 7 năm 1909 ông Sắc đến Bình Khê nhậm chức Tri huyện. Đến đây, ông Sắc ít khi có mặt ở huyện đường, mà thường đi thăm viếng dân chúng xung quanh huyện lỵ Đồng Phó. Khi đi, ông không cho lính lệ theo

1. Theo tài liệu ký hiệu số CBBT - 18/4 phòng Châu bản, kho lưu trữ 2.

hầu. Có lần ông bỏ huyện đường đi chơi luôn mấy ngày, bị tên Công sứ Quy Nhơn quở trách. Các tù chính trị, nhất là những người bị bắt trong phong trào chống thuế năm 1908, ông tìm cách thả ra, phụ đài tạp dịch để trể nải, những vụ tranh chấp đất đai, ruộng nương ít khi xét xử mà khuyên họ tìm cách tự thỏa thuận giải quyết với nhau, hòa hợp làm ăn mà sinh sống. Ông thường nói: “Nước mất không lo, lo tranh nhau cái bờ”.

Ông Sắc cực kỳ ghét bọn cường hào ác bá ở địa phương, chúng dựa vào thế lực của người Pháp và bọn cha cố đạo Gia Tô để bức bách dân chúng. Ông không xét xử các vụ kiện cáo, tranh chấp của bọn này và đã bị chúng tìm cách hãm hại.

Theo hồ sơ của Sở Mật thám Trung ương thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương, tờ số A37801, tòa Khâm sứ Trung Kỳ thì ngày 17 tháng 1 năm 1910 ông bị triều đình Huế bắt giam vì tội “lãm quyền đến nỗi dẫn tới cái chết của Tạ Đức Quang”.

Tạ Đức Quang là một tên địa chủ cường hào, người thân của hai sĩ quan Pháp chỉ huy đồn Đồng Phó, làm đơn tố cáo dân chúng lên quan huyện Bình Khê. Ông Sắc thụ lý đơn, nhưng không xét xử ngay, mà để lần lựa ngày tháng trôi qua, y làm đơn kiện thẳng lên tỉnh, ông Sắc nổi giận, bắt y lên huyện đường đánh roi, rồi tha về. Hai tháng sau, y ốm rồi chết. Vợ y là Tần làm đơn kiện lên triều đình Huế¹.

1. Theo tờ tâu của bộ Hình, ngày 19 tháng 4 Duy Tân thứ 14 (tức ngày 23-9-1910) lưu trữ tại kho Lưu trữ 2.

Ngày 19 tháng 5 năm 1910, Hội đồng Nhiếp chính làm xong bản án ông mang số 140. Ngày 27 tháng 8 năm 1910 bản án số 140 được triều đình Huế duyệt y. Ông bị kết án đánh 100 trượng, sau đổi thành giáng bốn cấp và bị triệt hồi.

Gần một tháng sau, ngày 23 tháng 9 năm 1910 bộ Hình có tờ trình lên hội đồng nhà vua và Khâm sứ Trung Kỳ rằng:

“... Tuy xét ra không có tư tình thù oán gì khác, nhưng làm như vậy thật là trái phép. Viên tri huyện này là Nguyễn Sinh Huy (tự Sắc), vốn nên chiếu luật (có trình bày rõ) phải phạt giáng 4 cấp rồi chuyển đi xa. Nhưng lại xét Tạ Đức Quang bị đánh roi qua hơn 2 tháng sau bị ốm chết chứ không phải bị đánh mà chết tức thì, tình có thể tha thứ. Xin đội gia ân đổi làm giáng 4 cấp mà lưu. Truy thu 10 lạng bạc cấp cho gia nhân người chết lo việc chôn cất.

... Lại xét viên tri huyện này mới ra làm quan, chưa tường dân chính, xin cho bộ Lại tôi cải bổ kinh chức...”. Nhưng ông Sắc không màng đến việc làm quan nữa, được trở về làm dân vốn là ý nguyện của ông. Ra khỏi nhà tù, ông cảm thấy thông dong, không hề vương bận điều gì, ông không trở về quê hương Kim Liên, mà đi thẳng vào Nam.

Trước đó một thời gian, trên đường dọc theo bờ biển, đi vào các tỉnh phía Nam, khi đến Quy Nhơn, Nguyễn Sinh Cung có lên Bình Khê thăm cha. Thấy con trai đến Bình Khê, ông Nguyễn Sinh Sắc hỏi con:

- Con đến đây làm gì?

- Con đến đây tìm cha.

Nghe vậy, ông Sắc trù mẩn nói với con:

- Nước mất không lo đi tìm, tìm cha phỏng có ích gì?

Cuộc gặp gỡ đó càng thôi thúc Nguyễn Sinh Cung ra nước ngoài tìm đường cứu nước. Cầu Bà Di đã chứng kiến giờ phút biệt ly lịch sử giữa ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc và người con trai Nguyễn Sinh Cung (Nguyễn Tất Thành) bước vào con đường cứu dân, cứu nước¹.

Rời Huế, trên đường đi vào Nam ông Nguyễn Sinh Sắc có dừng lại ở Phan Thiết tìm Nguyễn Tất Thành và gặp cụ nghệ Trương Gia Mô. Nhưng Nguyễn Tất Thành không còn ở Phan Thiết nữa mà đã đi vào Sài Gòn. Sáng sớm ngày 5 tháng 6 năm 1911, Nguyễn Tất Thành rời bến cảng Nhà Rồng, xuống tàu Đô đốc Latouché Tréville, mở đầu cho quá trình đi sang phương Tây hoạt động tìm đường cứu nước.

Ông Sắc rời Phan Thiết vào Sài Gòn đến ở chùa Linh Sơn, hàng ngày đi xem mạch kê đơn thuốc chữa bệnh cho dân ở hiệu thuốc Trường Thọ Viên và Tam Thiên Đường nằm trên đường Espagne (nay là Lê Thánh Tông).

Ông Nguyễn Sinh Sắc là niềm tin yêu thành kính trong suốt cả quá trình Nguyễn Tất Thành bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước. Nỗi nhớ cha không bao giờ nguôi, ngày 31 tháng 10 năm 1911 từ trên đất Pháp, Nguyễn

1. Theo bài: *"Tây Sơn những ngày tháng Tám"* của Nguyễn Đức Hoàn. Báo *Nhân Dân*, số 11736 ngày 24-8-1986.

Tất Thành viết lá thư đầu tiên nhờ người bạn đi tàu thủy mang về cho người cha thân yêu.

Năm 1912, ông Sắc trở ra Phan Thiết giải quyết một số việc cần thiết. Nhưng chuyến đi không thành. Giữa đường ông bị bắt, xét ra không có chứng cứ cụ thể để buộc tội, nên bọn Pháp phải thả ra. Ông Sắc trở lại Sài Gòn, trú ngụ trong các chùa chiền và làm thuốc cứu dân.

Thời gian này, ở tây bán cầu, tại Nữu Ước, Nguyễn Tất Thành vừa lao động để sống, vừa chăm chú khảo sát, nghiên cứu thực tế xã hội để hy vọng tìm ra con đường giải phóng dân tộc. Hình ảnh về người cha thân yêu luôn canh cánh trong lòng. Ngày 15 tháng 12 năm 1912 anh lấy tên là Pôn Tất Thành viết thư gửi về nước hy vọng sẽ liên lạc được với cha. Ông Sắc không nhận được thư của con.

Giữa năm 1913, một sự kiện bất ngờ xảy ra trong đời sống của ông Sắc, Lê Bá Cử nhận ông về làm cai phu đồn điền cao su Lộc Ninh, thuộc tỉnh Thủ Dầu Một (nay là tỉnh Bình Dương). Lúc này các nhà tư sản Pháp đã bỏ tiền ra khai thác vùng đất trù phú ở miền đông Nam Bộ, tạo ra những đồn điền cao su rộng lớn như những cánh rừng. Đồng bào nghèo đói được chiêu mộ về đây làm phu. Họ được bố trí ở thành từng khu trong những dãy nhà lụp xụp, tối tăm. Hàng ngày, họ phải dậy từ bốn giờ sáng, lo cõm nước xong để đến nơi làm việc trước khi mặt trời lên, đến chiều tối mới được về. Nếu chậm trễ thì bị đòn roi và phạt tiền. Lương không đủ sống, bệnh sốt rét hoành hành, thuốc men thiếu thốn, bọn chủ lại quý quyết cho họ tạm ứng lương trước, mà chúng biết là người phu không bao giờ

trả nổi. Bọn chủ đã cột sinh mạng của người phu đồn điền vào gốc cây cao su. Hàng ngày, ông Sắc cùng với những người cai phu khác nhận lệnh của chủ đồn điền cắt đặt cho phu làm, rồi đôn đốc, kiểm tra. Ông Sắc đã được tận mắt chứng kiến cảnh cai phu hoành hành, đánh đập phu để ăn tiền đút lót. Còn bọn chủ đồn điền thu không biết bao nhiêu là lợi nhuận, sống giàu sang trên mồ hôi, nước mắt và cả xương máu của người phu. Thực tế phũ phàng đó làm cho ông Sắc càng đau lòng. Sống ở đồn điền cao su Lộc Ninh chưa đầy sáu tháng, không thể tiếp tục công việc được nữa, ông về Sài Gòn để nghe ngóng tin tức về Nguyễn Tất Thành. Hàng ngày ông lại đi xem mạch, kê đơn chữa bệnh cho dân, đến bữa thì ăn cơm vỉa hè quanh chợ Bến Thành với bà con lao động, tối đến về ngủ ở chùa Sắc tứ Từ Ân hoặc chùa Linh Sơn và đọc sách nghiên cứu thêm về đạo Phật.

Một hôm ông tìm đến nhà ông Bùi Văn Tiêu, thường gọi là Ba Tiêu, nhà ở đường Lagrandière (nay là đường Lý Tự Trọng). Ông Tiêu quê ở Bắc Kỳ, tham gia chống Pháp, bị bắt và bị an trí ở Sài Gòn. Ông mở tiệm giặt là. Nhà ông là nơi các thủy thủ làm ở các tàu thủy ngoại quốc đến thường xuyên để truyền các tin tức, thư từ nước ngoài gửi về.

Thấy ông Sắc đến, ông Tiêu dè dặt báo tin: Mới đây thôi, cánh thủy thủ ở châu Âu về có đồn đại về một người phụ bếp người Việt Nam bị bệnh chết lúc tàu đang chạy dọc bờ biển châu Phi, không biết quê quán người ấy ở đâu. Nhưng đây chỉ là tin đồn thôi. Nghe vậy, ông Sắc đứng

lặng hồi lâu rồi cáo từ ra về. Dầu biết là tin đồn, nhưng ông Sắc vẫn cảm thấy niềm hy vọng to lớn nhất của mình đã tiêu tan. Ông bồn thần như người mất trí, cứ đi lang thang giữa đường phố Sài Gòn.

Đầu năm 1914, ông Sắc theo Lương Ngọc Quyến, con trai cụ Cử nhân Lương Văn Can bí mật đi sang Phnom Penh, thủ đô Campuchia để đàm đạo thế sự, tìm kế sách cứu nước với các nhà nho yêu nước, trong đó có cụ Lương Văn Can đang bị thực dân Pháp đày đi an trí ở đây. Ở nhà cụ Lương Văn Can được vài hôm, để tránh sự theo dõi của mật thám, ông Sắc chuyển đến ở chùa Sùng Phước.

Hơn một năm sau, khi ông Sắc đang ẩn náu trong các chùa chiền ở Phnom Penh để liên lạc với các nhà yêu nước, ngày 3 tháng 3 năm 1915 tại khách sạn The Carten Pall Mall thủ đô London, Nguyễn Tất Thành lại viết một bức thư ký tên là Pôn Thành, thông qua lãnh sự nước Anh ở Sài Gòn, nhờ Toàn quyền Đông Dương chuyển đến ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc.

Theo bức thư của Đồng lý Văn phòng phủ Toàn quyền Đông Dương Cha F.Fran gửi cho Nguyễn Tất Thành ngày 22 tháng 9 năm 1915, mặc dầu chính quyền đã có cố gắng tìm kiếm nhưng vẫn không biết được địa chỉ ông Sắc nên bức thư nói trên không chuyển tới ông Sắc được¹.

Hơn bốn năm trôi, trên hành trình tìm đường cứu nước ở châu Âu, châu Mỹ, châu Phi... Nguyễn Tất Thành đã

1. Trong báo cáo ngày 1-7-1915 của mật thám Sài Gòn gửi cho Toàn quyền Đông Dương chỉ ghi: "Cách đây hai năm, Lê Bá Cử có gặp Nguyễn Sinh Sắc ở Sài Gòn, sau khi thôi làm việc ở đồn điền cao su Lộc Ninh Thủ Dầu Một".

gửi ba bức thư về nước cho người cha thân yêu, nhưng ông Sắc chỉ nhận được có một.

Cuối năm 1915, ông Sắc rời Phnom Penh về lại Sài Gòn, trước tiên ông đến hiệu giặt là của ông Ba Tiêu để tìm nghe tin tức mới về Nguyễn Tất Thành, nhưng không có. Ông lại đi khắp vùng Bà Điểm, Hóc Môn và vùng Bảy Núi ở An Giang với nghề làm thuốc, với một tấm lòng thương dân, yêu nước, ông đã đến với mọi nhà, từ những gia đình nghèo làm ruộng, đến các điền chủ, quan lại yêu nước chống Pháp. Đến lúc này, dù tuổi đã cao, nhưng ông Sắc vẫn còn ham học, ông đã đọc thông, viết thạo chữ quốc ngữ bằng cách tự học. Ông bắt đầu học chữ Pháp. Ông tìm được quyển từ vựng Việt - Pháp (Vocabulaire Annamite Francais) của F. Genibrel¹ gói vào trong túi mang đi theo gặp ai biết chữ Pháp thì hỏi.

Đầu năm 1917, tình cờ ông Sắc gặp Lê Quang Hiến tại nhà Diệp Văn Cương ở quận Gò Vấp², Sài Gòn. Lê Quang Hiến (1872-1950) là điền chủ yêu nước quê ở Cao Lãnh, đã từng ủng hộ nhiều tiền cho phong trào Đông Du, được cấp bằng Đề đốc. Lê Quang Hiến biết tiếng tám Nguyễn Sinh Sắc từ ngày ông Sắc làm Thừa biện bộ Lễ ở Huế. Lê

1. Quyển sách này sau ông tặng cho Giáo thọ Thiện Chiếu. Năm 1989 đồng chí Nguyễn Văn Nhị, Giám đốc Sở Xây dựng thành phố Hồ Chí Minh, em ruột Giáo thọ Thiện Chiếu, đã tặng cho khu lưu niệm ông Nguyễn Sinh Sắc ở tỉnh Đồng Tháp.
2. Khi ông Nguyễn Sinh Sắc làm Thừa biện ở bộ Lễ thì Diệp Văn Cương làm phiên dịch cho vua Thành Thái và dạy chữ Pháp cho Duy Tân. Khi Thành Thái bị truất ngôi và bị đi đày, Diệp Văn Cương về Sài Gòn dạy học ở trường Chasseloup Laubat, dựng nhà ở quận Gò Vấp, ông Nguyễn Sinh Sắc và Diệp Văn Cương quen biết nhau từ khi còn ở kinh đô Huế.

Quang Hiến có nhã ý mời ông Sắc thăm viếng quê hương Cao Lãnh. Đây là lần đầu tiên ông Sắc đặt chân đến đất Cao Lãnh, một miền quê có truyền thống đấu tranh kiên cường, anh dũng, có nhiều nhà yêu nước nổi tiếng. Trong phong trào Đông Du cũng có nhiều người xuất dương sang Nhật Bản như Lê Chánh Đáng, Nguyễn Quang Diêu, Lưu QuangBAT, Phạm Nhân Thuần, Lê Văn Sao...

Về Cao Lãnh, ông Sắc đã đến thăm viếng miếu Trời Sanh, chùa Linh Sơn, chùa Kim Quang (Lâm Vô)... giao lưu, bàn luận thời cuộc với các nhà yêu nước trong vùng như Lê Chánh Đáng, Lưu QuangBAT, Nguyễn Quang Diêu... Đến xã Hòa An (Cao Lãnh), ông Sắc tìm gặp Trần Bá Lê (tức Cả Nhì Ngưu) là người có nhiều tiền bạc ủng hộ phong trào Đông Du. Khi phong trào Đông Du thất bại, Trần Bá Lê bị bọn thực dân Pháp bắt, ông phải bán nhà để lo lót khỏi tù tội. Ông Sắc được Trần Bá Lê mời về ở hẳn trong nhà để dạy học và chăm sóc sức khỏe cho bà con trong vùng. Nhà Trần Bá Lê thường xuyên có người lui tới, không phù hợp với sinh hoạt của mình, nên ông Sắc muốn tìm nơi ở khác. Trần Bá Lê dùng tre, cau trong vườn dựng một ngôi nhà nhỏ trên bờ rạch Cái Tôm để ông Sắc ở. Trong số những nhà yêu nước đến bàn luận kế sách cứu nước, ông Sắc thấy ông Lê Chánh Đáng là người tâm đắc nhất. Năm 1907 Lê Chánh Đáng cùng con trai là Lê Văn Sao đông du sang Nhật. Khi phong trào Đông Du thất bại, Lê Văn Sao¹ đã tìm đường sang châu Âu, Lê

1. Đến năm 1919 Lê Văn Sao gặp Nguyễn Ái Quốc ở Paris, hai người ở chung một nhà tại số 6 đường Villa des Gobelins, Paris và cùng hoạt động cứu nước.

Chánh Đáng trở về nước bị bọn thực dân Pháp bắt giam một thời gian rồi thả cho về Cao Lãnh. Cả hai ông đều tin tưởng, kỳ vọng vào lớp trẻ, tự cho mình có bổn phận phải dìu dắt, bồi dưỡng cho họ tiếp nối phấn đấu trên con đường cứu dân, cứu nước.

Nghe tin ông Nguyễn Sinh Sắc đang trú ngụ ở Cao Lãnh, cử nhân Võ Hoàn, quê ở Thanh Trì, Hà Đông, một yếu nhân của Đông kinh Nghĩa thực bị thực dân Pháp đày an trí ở Sa Đéc cũng tìm đến gặp gỡ, bàn bạc công việc cứu nước.

Cuối năm 1919, ông Sắc trên đường về Sa Đéc gặp cử nhân Võ Hoàn, rồi ông về lại Sài Gòn. Trước tiên ông Sắc ghé vào tiệm giặt là của Ba Tiêu. Thấy ông Sắc đến bất ngờ, Ba Tiêu mở tủ, lấy từ dưới chồng quần áo ra một tờ báo Nhân Đạo, ở trang nhất có đăng toàn “Bản yêu sách của nhân dân An Nam”.

“Trong khi chờ cho nguyên tắc dân tộc sẽ từ lĩnh vực lý tưởng chuyển vào lĩnh vực hiện thực do chỗ quyền tự quyết thiêng liêng của các dân tộc được thừa nhận thực sự, nhân dân nước An Nam trước kia, nay là xứ Đông-Pháp, xin trình bày với các quý chính phủ đồng minh nói chung và với chính phủ Pháp đáng kính nói riêng, những yêu sách khiêm tốn sau đây:

1. Tổng ân xá cho tất cả những người bản xứ bị án tù chính trị;
2. Cải cách nền pháp lý ở Đông Dương bằng cách cho người bản xứ cũng được quyền hưởng những đảm bảo về mặt pháp luật như người Âu châu; xóa bỏ hoàn toàn các tòa

án đặc biệt dùng làm công cụ để khủng bố và áp bức bộ phận trung thực nhất trong nhân dân An Nam;

3. Tự do báo chí và tự do ngôn luận;
4. Tự do lập hội và hội họp;
5. Tự do cư trú ở nước ngoài và tự do xuất dương;
6. Tự do học tập, thành lập các trường kỹ thuật và chuyên nghiệp ở tất cả các tỉnh cho người bản xứ;
7. Thay chế độ ra các sắc lệnh bằng chế độ ra các đạo luật;
8. Đoàn đại biểu thường trực của người bản xứ, do người bản xứ bầu ra, tại Nghị viện Pháp để giúp cho nghị viện biết được những nguyện vọng của người bản xứ.

Thay mặt nhóm những người yêu nước An Nam.

Nguyễn Ái Quốc

Ba Tiêu phấn khởi chỉ vào chữ “*Nguyễn Ái Quốc*” rồi nói: Bác có biết người này là ai không?

Ông Sắc sững sốt, chưa kịp nói gì, Ba Tiêu giọng tin tưởng nói tiếp: Đó là người mà mấy năm trước có tin đồn là đã chết trên tàu khi đang chạy dọc bờ biển châu Phi, bây giờ đang hoạt động sôi nổi và có uy tín lớn ở thủ đô Paris. Ngồi lặng hồi lâu, ông Sắc đứng dậy vỗ vai Ba Tiêu:

- Cảm ơn anh nhiều lắm. Anh cho tôi xem tờ báo này, nhưng chính anh đã cho tôi cái phao cứu sống tôi như người sắp bị chết đuối đã mấy năm nay.

Tạm biệt Ba Tiêu, ông Sắc ung dung cất bước đi dọc bờ sông Sài Gòn, dòng sông đã chở bao nhiêu tin yêu và kỳ vọng của ông, dòng sông đã chở bao nhiêu ước mơ, hoài

bão của ông. Ông Sắc thấy sức lực như được hồi sinh, ông lao vào hoạt động theo cách của mình, ông liên lạc với các nhà yêu nước trước đây, cổ vũ, động viên họ làm sao duy trì được phong trào đấu tranh liên tục để chờ cơ hội thuận lợi, khi nào phe “chống đối” nhà nước Pháp đứng lên đảo chính, thì bên này nhân dân Việt Nam nổi dậy lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp.

Một sáng mùa xuân năm 1921, ông Sắc cùng với Bái Liễu, đi đò ngược dòng sông Cửa Tiểu về chợ Giữa ở Vĩnh Kim huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nơi có cảnh đẹp nổi tiếng của vùng sông nước và là xứ thơ của Nam Bộ với “lục hiền” Trần Văn Diệm, Trần Thương Xuyên, Trần Năng Liễu (Bái Liễu), Dương Văn Tùng, Nguyễn Chi Dao và Huỳnh Văn Túc.

Ông Sắc đến Vĩnh Kim vào buổi chiều, Trần Văn Diệm chủ trì tổ chức bữa tiệc đón ông. Hôm đó, có đầy đủ các vị trong “lục hiền”. Đây là buổi tao ngộ kỳ phùng giữa các nhà thơ vùng Tiền Giang với một nhà đại khoa xứ Nghệ, nên có ý kiến đề nghị mỗi vị phải có một bài thơ lưu niệm sự kiện này, rồi mới nâng cốc. Ông Trần Văn Diệm với tư cách là chủ trì buổi tiệc xin thưa: Nếu mỗi người làm một bài thơ thì thức ăn nguội hết, tôi xin mỗi vị làm câu đối vịnh cây đèn treo trước mặt. Nể ông Sắc là khách, ông Diệm mời ông Sắc ra đối. Ông Sắc ứng khẩu đọc ngay:

*Tỏa khắp mọi nơi, lòng chưa tỏ,
Soi cùng trong chốn, nguyệt chưa soi*

Mọi người vỗ tay tán thưởng, cho rằng ý thơ có gang, có thép. Mọi người tìm câu đáp, hồi lâu chẳng có vị nào lên

tiếng. Ông Diệm nhìn mọi người, vui vẻ nói: “Câu đối của cụ Phó bảng quả là “tuyệt bút”, xin mời quý vị nâng cốc chúc sức khỏe và hoài bão của cụ Phó bảng toại nguyện”.

Thời gian ở Vĩnh Kim, với tài bất mạch, kê đơn, chữa bệnh, ông Sắc đã đi khắp tỉnh Tiền Giang để vận động, cổ vũ cho phong trào yêu nước.

Nguyễn An Ninh là con của nhà yêu nước Nguyễn An Khương, quê ở Hóc Môn, Sài Gòn, du học sang Pháp. Thời kỳ học tập ở Pháp, Nguyễn An Ninh đã liên lạc với Phan Châu Trinh, Phan Văn Trường và Nguyễn Ái Quốc. Sau đỗ cử nhân luật, Nguyễn An Ninh đi tìm hiểu một số nước ở Châu Âu, về nước năm 1922. Sau khi về nước, Nguyễn An Ninh ra mắt công chúng ở Sài Gòn bằng những buổi diễn thuyết chống thực dân Pháp tại hội Khuyển học Nam Kỳ, được quần chúng hết sức hoan nghênh.

Từ khi Nguyễn An Ninh về nước, ông Sắc đã nhiều lần tiếp xúc bí mật. Nguyễn An Ninh rất quan tâm tới những ý tưởng và hoạt động của ông Sắc. Thực dân Pháp quan tâm đặc biệt và bố trí cho mật thám theo dõi mối quan hệ giữa hai người.

Công sứ Phan Thiết cho biết bức thư chữ Hán với lối hành văn mờ ảo, nhưng rõ ràng có tính khuấy động nằm trong đồng giấy tờ của Nguyễn Sinh Sắc và do Trần Đức Phiên ký tên¹.

1. Trần Đức Phiên chính là Trần Đình Phiên, con tiến sĩ Trần Đình Phong, quê ở làng Yên Mã, huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An - Trước đây Trần Đình Phiên là giáo viên trường Dục Thanh, Phan Thiết.

Năm 1923, ông Sắc đột ngột ra Phan Thiết sau hơn mười năm xa cách.

Thời gian ở Phan Thiết, ông Sắc bị ốm phải vào điều trị tại bệnh viện, nằm số giường 57N cũng bị mật thám phát hiện. Ngày 9-11-1923 chúng đánh bức điện số 22S báo cáo với Khâm sứ Trung Kỳ biết trong thời gian điều trị tại bệnh viện, ông Sắc vẫn thường xuyên liên lạc với các cựu chính trị phạm trong vụ nổ bom Hà Nội và các sĩ phu yêu nước quê ở Nghệ Tĩnh bị thực dân Pháp đày vào đây. Đặc biệt chúng đã nắm được một kế hoạch rất bí mật của ông Sắc là nếu được ra viện, ngày 9 tháng tới (tức là ngày 9 tháng 12 năm 1923), ông sẽ tập trung tại Thủ Dầu Một để chuẩn bị vượt biên. Chúng xin Khâm sứ Trung Kỳ cho chỉ thị cụ thể nên bắt ngay vào lúc vừa xuất phát hay chọn một thời điểm thuận lợi để tóm gọn toàn bộ¹.

Một ngày sau, ngày 10 tháng 11 năm 1923 Khâm sứ Trung Kỳ đã đánh bức điện số 861SG trả lời xác nhận:

“Những tin tức về Nguyễn Sinh Huy tức Sắc (hồ sơ A3760) đều đúng khớp” và chỉ thị “Cần theo dõi chặt chẽ”.

Ngày 1 tháng 12 năm 1923 Chánh mật thám Arnoux gửi cho sở mật thám Đông Dương báo cáo số: 867SG, Sài Gòn, ngày 1-12-1923.

Nguyễn Sinh Huy (tức Sắc) đã đến Sài Gòn chiều tối ngày 29 tháng 11 năm 1923, ông đến nhà người thợ giặt ủi

1. Theo hồ sơ của sở Mật thám Trung ương, thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương theo dõi hoạt động yêu nước của ông Sắc (nguyên văn bản tiếng Pháp ở khu Di tích Kim Liên).

quần áo quê ở Bắc Kỳ tên là Bùi Văn Tiêu (tức Ba Tiêu), đường Lagrandière. Nhà Ba Tiêu không có chỗ ngủ, nên ông Huy đến ngủ tại nhà người em trai của Ba Tiêu tên là cậu Tám cùng phố. Sáng 30-11, ông Huy ra đi, không biết đi đâu và bao giờ trở về. Chờ đến 16 giờ, ông ta cũng chưa trở lại. Theo Ba Tiêu, ông ta tính ở lại Sài Gòn ít lâu.

Chánh mật thám Arnoux

Cuối năm 1925, Phan Châu Trinh từ Pháp trở về Tổ quốc, được đông đảo nhân dân Sài Gòn, nhất là tầng lớp nhân dân lao động và thanh niên nồng nhiệt đón tiếp. Ông Nguyễn Sinh Sắc là người đến gặp Phan Châu Trinh trước tiên vì nóng lòng muốn biết cụ thể thực tình về Nguyễn Ái Quốc. Tại số nhà 54 đường Pellerin, nơi Huỳnh Đình Điển cho Phan Châu Trinh trú ngụ, hai ông Phó bảng đồng khoa¹ mang nặng nỗi ưu tư về tương lai của non sông đất nước cùng dốc bầu tâm sự, sau hai mươi năm xa cách người ở phương Tây, kẻ ở phương Đông, nghe Phan Châu Trinh kể một cách tường tận quá trình hoạt động đấu tranh anh dũng và trưởng thành nhanh chóng vững vàng, sáng suốt của Nguyễn Ái Quốc ở Pháp với một lòng ngưỡng mộ, tin tưởng, khiến Nguyễn Sinh Sắc cảm động và rất phấn khởi².

1. Trong khoa thi Hội năm Tân Sửu (1901), Nguyễn Sinh Sắc đậu Phó bảng thứ 11, Phan Châu Trinh đậu Phó bảng thứ 13.

2. Đoạn thư sau đây của Phan Châu Trinh khi đang còn ở Pháp viết cho Nguyễn Ái Quốc ngày 18 tháng 2 năm 1922 nói rõ lòng ngưỡng mộ mến phục của cụ đối với Nguyễn Ái Quốc.

“Anh Nguyễn, tôi tưởng tâm với anh đã rõ nguồn cơn. Bây giờ thân tôi tựa chim lồng cá chậu và lại cây già thì gió dễ lay, người già thì trí lẩn, cảnh

Ngày 24 tháng 3 năm 1926, Phan Châu Trinh tạ thế ở Sài Gòn. Nhân dân cả nước ta, nhất là tầng lớp thanh niên hết sức xúc động, thương tiếc. Ông Nguyễn Sinh Sắc đã tỏ lòng thương tiếc và ca ngợi công lao hoạt động cứu nước của Phan Châu Trinh bằng đôi câu đối viết trên một tấm vóc đỏ, đến viếng, nội dung như sau:

*Nam quốc dân quyền tiên tổ chúc,
Nam phương tịnh độ hậu siêu sinh.*

Nghệ An Phó bảng Nguyễn Sinh Huy bái phúng.¹

Rời Phan Thiết, trở về Sài Gòn, Nguyễn Sinh Sắc vẫn trú ngụ tại các chùa chiền, khi thì ở chùa Sắc tứ Từ ân, khi thì ở chùa Linh Sơn với nghề làm thuốc bắt mạch kê đơn chữa bệnh cho dân. Với một tấm lòng nhân nghĩa, thương dân, yêu nước, ông Sắc đã để lại tình cảm đẹp đẽ, quý mến trong mọi tầng lớp, nhất là nhân dân lao động ở Sài Gòn.

Ông thường gần gũi anh em thanh niên, nhất là những thanh niên có nhiệt tâm yêu nước, đang hăm hở tìm đường

tôi như hoa sắp tàn, hiềm vì quốc phú gia vong, mà hơi tàn cũng phải gào cho hả dạ, may ra có tỉnh giấc hồn mê, còn anh như cây đang lộc, nghị lực có thừa, dày công học hỏi, lý thuyết tinh thông... Tôi tin không bao lâu nữa, cái chủ nghĩa mà anh tôn thờ sẽ thâm căn cố đế trong đám dân tình chí sĩ nước ta.

... Tôi cầu chúc anh thành công và hy vọng thấy mặt nhau ở quê hương, xứ sở".

PHAN CHU TRINH

(Báo *Nhân dân* số 10553 ngày 18-5-1983).

1. Câu đối này, trước đây do bà Phan Thị Châu Liên, con gái đầu lòng của Phan Châu Trinh cất giữ ở quê nhà. Nay để ở kho tư liệu của Bảo tàng Hồ Chí Minh.

cứu nước. Ông là niềm tin yêu thầm kín, là nguồn động viên lớn đối với họ.

Đồng chí Lê Mạnh Trinh, một cán bộ cách mạng lão thành kể: “Tôi được gặp cụ Bảng Sắc, khi cụ ấy đã ngoài sáu mươi tuổi, người xương xương, nước da ngăm ngăm đen, hai gò má cao, với bộ râu không dày, không thưa. Cụ luôn luôn mặc bộ quần áo bà ba đen. Phong cách con người phong sương khí cốt. Cụ thường gần gũi với anh em thanh niên. Thường khi cụ đến nhà chúng tôi ở, chúng tôi thường gọi cụ bằng “Bác”. Một hôm tôi đến hiệu thuốc Phúc Sinh Đường gặp cụ, cụ hỏi:

- *Mày đến đây làm gì?*

- *Thưa, lâu ngày cháu đến thăm Bác.*

- *Mày đến thăm tao, tao cũng thế này. Chẳng đến thăm, tao cũng thế này. Chúng mày đương tuổi thanh niên phải học hành và làm việc. Đến thăm tao có ích gì?*

Cụ ít nói, nhưng thanh niên chúng tôi cảm thấy cụ có một tình yêu sâu sắc đối với mình”¹.

Vào khoảng tháng 9 năm 1926, trước khi rời Sài Gòn, bí mật sang Quảng Châu dự lớp Thanh niên cách mạng đồng chí Hội, đồng chí Lê Mạnh Trinh đến chào tạm biệt ông Sắc. Thông qua Lê Mạnh Trinh, ông Sắc căn dặn người con trai của mình là Nguyễn Ái Quốc: “*Cháu ra đi cố gắng, Bác nghe nói “Quốc” đang ở Quảng Châu. Cháu*

1. Trích *Bác Hồ* (hồi ký). Nhà xuất bản Văn Học năm 1960, trang 89 và 90.

gặp thì nói Bác vẫn khỏe, đừng lo... cứ cố gắng làm việc... trung với nước tức là hiếu với Bác¹.”

Nghe lời ông Nguyễn Sinh Sắc dặn người con trai của mình đang ở xa Tổ quốc, làm chúng ta nhớ lại lời dặn của Nguyễn Phi Khanh đối với Nguyễn Trãi cách đây gần sáu trăm năm trước khi qua ải Nam Quan để sang Yên Kinh, Trung Quốc.

Tuy ở Sài Gòn, nhưng thỉnh thoảng ông Sắc vẫn đi về các tỉnh trong đồng bằng Nam Bộ để thăm viếng những người quen biết là những nhà hoạt động yêu nước trước đây.

Tháng 8 năm 1927, khi đang ở chùa Linh Sơn Sài Gòn, ông Sắc bị ốm nặng, ông báo tin cho con gái là Nguyễn Thị Thanh, hiện đang bị thực dân an trí ở Huế vì tội hoạt động chống thực dân Pháp.

Cô Thanh rời Huế, vào Sài Gòn thăm cha. Cô được Phan Trọng Bình đưa đến chùa Linh Sơn. Thấy cha quá tiêu tụy, cô xin rước về Huế để nuôi dưỡng. Ông Sắc nói: “Thân con bị quản thúc, con lo con chưa xong, làm sao lo cho cha được”. Cô Thanh khóc lóc năn nỉ mãi, ông Sắc vẫn không lay chuyển.

Tháng 10 năm 1927, sau khi lành bệnh, ông Sắc dẫn cô Nguyễn Thị Thanh đến Sa Đéc thăm Võ Hoành, rồi lên Cao Lãnh thăm miếu Trời Sanh, và những người đã quen biết trước đây rồi về lại Sài Gòn.

1. Trích *Bác Hồ* (hồi ký). Nhà xuất bản Văn Học năm 1960, trang 89 và 90.

Biết ông Sắc là cha của Nguyễn Ái Quốc, người đã làm nổ “quả bom chính trị” hồi tháng 6 năm 1919 với bản yêu sách tám điểm đòi quyền tự do, dân chủ cho dân tộc Việt Nam trong Hội nghị Versailles, bọn mật thám càng theo dõi ông chặt chẽ.

Ngày 28 tháng 1 năm 1928, Thống đốc Nam Kỳ đã nhận được công văn mật số 280S, nội dung như sau:

“Gửi: Thống đốc Nam kỳ, Sài Gòn

Đồng gửi: - Chánh Sở Cảnh sát và Tổng Mật vụ, Hà Nội.

- Quan cai trị chủ tỉnh Sa Đéc

- Chánh Sở Mật thám Trung kỳ - Huế

- Ủy viên đặc nhiệm khu I Sài Gòn

Nguồn cung cấp của chỉ huy trưởng đội cơ động Vĩnh Long.

Tiếp theo công văn số 1109S ngày 22-12-1927. Trong tháng 11 vừa qua, Nguyễn Sinh Huy tức Nguyễn Sinh Sắc cùng con gái là Nguyễn Thị Thanh đã qua đêm tại nhà tên tình nghi Võ Hoành ở Sa Đéc.

Sau đó, ông ta đến chùa Hòa Long, chùa này còn gọi là “miếu Trời Sanh” ở làng Hòa An.

Sau khi trú ngụ ở chùa này một tháng, ông ta đến nhà Hương Chủ Sành làng Hòa An và ở lại nhà này mười lăm hôm. Sau đó ông ta đi Sài Gòn và có thể từ đó đi Bắc Kỳ.

Trong thời gian Nguyễn Sinh Huy ở Sa Đéc không có việc gì khác biệt đáng báo cáo.

Hương Chủ Sành là chủ chùa Hòa Long. Nguyên anh em của y là Nguyễn Văn Hảo, năm hai mươi tuổi đã đi nước ngoài, hiện đã trở lại Hòa An từ khoảng mười năm nay chuyên về khai khẩn ruộng đồng.

Hương Chủ Sành có ba người con trai, người út tên là Nguyễn Văn Phong đã bí mật sang Pháp và trở về hình như đã sáu năm, tên này không bao giờ có mặt ở Hòa An.

Tôi yêu cầu ông ủy viên đặc nhiệm, khu trưởng khu I điều tra xem Nguyễn Sinh Huy đã trở về Sài Gòn chưa và ông ta có thực hiện việc đi ra Bắc Kỳ không?

*Chánh Sở Mật thám
Arnoux”*

Bên lề văn bản còn ghi: *Mật và riêng cá nhân xem.*

Một ngày đầu tháng 4 năm 1928, Nguyễn Sinh Sắc đi ô tô lên Cao Lãnh, vào ở nhà ông Hương Chủ Sành được vài tuần, ông dời đến ở nhà ông Năm Giáo, một nông dân nghèo góa vợ trên bờ rạch Cái Tôm. Từ ngày ông Phó bồng về ở đây, cảnh gia đình ông Năm Giáo trở nên ấm áp, đôi bạn già sống bên nhau rất tâm đắc.

Hàng ngày, buổi sáng ông Nguyễn Sinh Sắc đi bộ ra chợ Cao Lãnh, đến hiệu thuốc Hàng An Đường xem mạch, kê đơn, trị bệnh cho đồng bào. Buổi chiều ông thường ở nhà làm thuốc cao đơn hoàn tán hoặc nhờ người bơi xuống đưa đi thăm bệnh hay đi thăm bạn bè đàm đạo việc cứu nước.

Phong cách giản dị, tấm lòng thương dân của ông Sắc đã sớm chinh phục được tình cảm của bà con quanh vùng.

Cảnh sát Đông Dương

Nam kỳ Công văn mật số 1416S

Sở Mật thám Sài Gòn, ngày 12-5-1928

Riêng cá nhân và mật

Gửi: Ông Thống đốc Nam Kỳ ở Sài Gòn

Đồng gửi: Các ông:

- Chánh Giám đốc Cảnh sát và Tổng Mật vụ Hà Nội
- Công sứ các tỉnh Vĩnh Long, Rạch Giá, Cần Thơ và Bến Tre
- Ủy viên đặc nhiệm chỉ huy các đội lưu động Vĩnh Long

Tin do đội trưởng đội lưu động Vĩnh Long cấp.

Tiếp theo Công văn mật số 1142S ngày 13-4-1928 Nguyễn Sinh Huy, bố đẻ của Nguyễn Ái Quốc hiện ở nhà tên Năm Giáo, làng Hòa An (Cao Lãnh) từ ngày 16-4-1928. Ông ta sống ẩn náu tại đây, khi có dịp đi làm thầy lang chữa bệnh.

Ở làng Hòa An, có một nhóm chống Pháp, trung thành với Nguyễn Ái Quốc và có mối liên lạc với Đảng ĐD ở Quảng Châu. Trong những người tham gia nhóm này có những tên Lê Chánh Đáng, Hương Chủ Sành, Hương Trưởng Đê, Phó hương quản Đê, Nguyễn Văn Biển tức Thót và Trần Kim Ngô tức Sáu Nhồng.

Tôi yêu cầu ông ủy viên đặc nhiệm chỉ huy các đội lưu động cho theo dõi thật chặt chẽ bố đả của Nguyễn Ái Quốc cùng những người hay lui tới gặp ông ta.

Chánh mật thám

Về Cao Lãnh được mấy ngày có bà lão, mẹ ông Hội đồng Lê Chánh Vị ở Mỹ Trà bị đau nặng, ông Sắc được mời đến chữa bệnh, bà lão khỏi. Một thời gian sau bà lão bị đau lại, ông Sắc cũng được mời đến chữa, xem mạch biết bà lão không thể qua khỏi, nhưng để chủ nhà được hài lòng, ông cũng bốc cho một thang thuốc. Vài ngày sau bà lão qua đời, ông có đi đưa tang và điều phúng đôi câu đối:

“Thỉnh chầu bát dung từ, vị kiến hiếu nhi tri hiếu mẫu.

Đầu thang phi thị ngộ, duy trình tiết phụ thế tông phu”.

(Tạm dịch: Rước đi xem mạch không nhắc nhón chổi từ, vì thấy người con hiếu thảo hết lòng báo hiếu cho mẹ.

Kê toa thuốc chẳng phải nhầm lẫn, chỉ vì trọng người vợ trình tiết đã thể trọn nghĩa theo chồng).

Từ đó tiếng tăm tài chữa bệnh của ông Sắc vang khắp vùng.

Ai rước về nhà xem mạch dù xa hay gần, trời mưa gió hoặc đêm khuya ông cũng đi. Những người thiếu ăn, thiếu mặc đến nhà ông Năm Giáo mua thuốc chẳng những ông không lấy tiền mà còn dặn dò bà con khi hết thuốc ông sẽ cho thêm. Những người than nghèo, được ông khuyên bảo cố gắng chữa khỏi bệnh, lấy lại sức khỏe lao động làm ăn.

Một số người khi được chữa khỏi bệnh, mang gà vịt, quà bánh đến trả ơn ông, bị ông quở trách và không nhận. Sau bà con biết ý không mang đến nữa.

Những lúc rảnh rỗi, ông thân mật tiếp chuyện các cụ phụ lão và các thanh niên trai trẻ trong vùng, thỉnh thoảng, ông đến Sa Đéc thăm ông Cử nhân Võ Hoàn và ông Phủ Bùi... là những sĩ phu yêu nước ở miền Trung bị thực dân Pháp lưu đày vào đây. Có khi ông đi dài ngày thăm đó đây trong vùng Nam Bộ để đàm luận thời cuộc, vận động yêu nước.

Thấy ông hay đi đó đây, có người hỏi: *“Thưa ông, nhà ông ở đâu? Quê ông ở đâu?”* Ông trả lời: *“Nước mất nhà đâu còn! Nước mất, quê đâu còn?”*

Lần theo dấu chân của ông khắp Nam Bộ, ta thấy những địa phương ông đến thường là nơi có người hoạt động yêu nước tích cực, có phong trào yêu nước phát triển mạnh mẽ. Ví như chùa Giồng Thành, quận Tân Châu (An Giang) có Hòa Thượng chủ trì chùa năm 1930 đã trở thành đảng viên của chi bộ Cộng sản đầu tiên ở đây; xã Nhơn Hưng, xã Thái Sơn (Tịnh Biên, An Giang), năm 1930 có liên chi bộ Đảng mạnh nhất vùng, xã Vĩnh Kim (Mỹ Tho - Tiền Giang), năm 1940 là quê hương của Nam Kỳ khởi nghĩa.

Hoạt động yêu nước, nghĩa cử thương dân của ông đã phát huy mạnh mẽ truyền thống đạo lý làm người trong nhân dân, đã gieo mầm cách mạng cho các địa phương tăng trưởng mau lẹ.

Nhân dân ngày càng yêu thương, quý trọng ông, không phải chỉ vì ông là một thầy thuốc giỏi học rộng, giàu lòng thương người, mà còn là một nhà yêu nước chân chính.

Mùa nước lũ năm Kỷ Ty (1929) vừa hạ, ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc lâm bệnh. Nhân dân địa phương hết lòng cứu chữa nhưng bệnh không thuyên giảm. Đêm 26 rạng ngày 27 tháng 10 âm lịch, ông Sắc nhờ người đỡ dậy, nói chuyện với các ông Năm Giáo, Lê Chánh Đáng, Hai Thiện và Bảy Mân. Ông đưa số tiền của mình trên 150 đồng nhờ bà con mua quan tài khâm liệm. Ông chỉ tay ra sân bảo để quan tài ngoài ấy tế liệm rồi đưa đi chôn.

Sáng ngày 27, ông đưa cho ông Lê Chánh Đáng một tập thư chữ Hán bảo nhờ ông cử Hoàn đưa cho cô Nguyễn Thị Thanh và tặng cho ông Lê Chánh Đáng một toa thuốc bí truyền, rồi ông lịm dần, đến trưa thì tắt thở, hưởng thọ 63 tuổi¹.

Chiều hôm đó bà con bên chợ Cao Lãnh đã chở đến một quan tài loại gỗ tốt, được sơn son đàng hoàng và đồ khâm liệm. Bà con quanh vùng đều vô cùng thương tiếc, đã đưa hương hoa đến điếu phúng và thay nhau túc trực bên linh cửu ông.

Ông Năm Giáo, bàn với em là ông Sáu Học: “Ông Phó bảng có duyên thân với dòng họ mình nên ông bà xui khiến ông về đây ở với anh. Theo phong tục thì tử đâu

1. Khi lâm bệnh ông nằm ở chùa Hòa Long (miếu Trời Sanh). Sau bà con đưa ông về nhà ông Năm Giáo để điều trị bệnh. Ông trút hơi thở cuối cùng tại nhà ông Năm Giáo ngày 27 tháng 10 năm Kỷ Ty (27 tháng 11 năm 1929).

táng đó. Ông Phó bảng cũng muốn được chôn cất ở đây. Anh muốn để ông Phó bảng nằm phần đất của chú gần chùa Hòa Long”.

Ông Sáu Học chấp thuận lời anh.

Sáng ngày hôm sau, lễ an táng ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc được nhân dân xã Hòa An, thị trấn Cao Lãnh cử hành trọng thể. Bàn thờ của ông được lập tại nhà ông Năm Giáo.

Các ngày tuần tiết được ông Năm Giáo và bà con làm đúng thủ tục địa phương.

Dưới thời thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm chiếm miền Nam, biết ông Phó bảng là người yêu nước, thương dân và là thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, bọn chúng và bè lũ tay sai đã giở đủ trò để phá ngôi mộ ông. Nhưng nhân dân vùng Cao Lãnh đã quyết tâm và khôn khéo bảo vệ được chu toàn.

Sau khi đất nước sạch bóng quân thù, Tổ quốc thống nhất, để giữ trọn tình nghĩa sâu nặng với ông, người đã có công lớn sinh ra Chủ tịch Hồ Chí Minh, người gieo mầm cách mạng cho vùng đất Cửu Long, ngôi mộ ông Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc được xây dựng lại trên vị trí cũ khang trang, đẹp đẽ. Ngày 18 tháng 2 năm 1977, Đảng bộ và nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã long trọng làm lễ khánh thành.



Lăng mộ ông phó bảng Nguyễn Sinh Sắc ở tỉnh Đồng Tháp.



BÀ HOÀNG THỊ LOAN **(1868-1901)**

Trước cửa nhà thờ chi nhánh họ Hoàng Xuân thuộc di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Kim Liên có đôi câu đối:

*“Hoàng Vân chính khí truyền thiên cổ,
Chung Cự hùng thanh chấn ức niên”.*

(Tạm dịch:

*Hoàng Vân khí tốt lành truyền từ xưa lại,
Chung Cự tiếng hùng vọng đến vạn năm sau).*

Theo gia phả họ Hoàng và nghiên cứu mối quan hệ giữa hai địa danh trong câu đối ta biết dòng họ Hoàng này ngày trước ở làng Hoàng Vân, tổng Yên Lạc, huyện Kim Động, phủ Khoái Châu, trấn Sơn Nam Thượng (nay là làng Hoàng Vân, huyện Kim Thi, tỉnh Hải Hưng). Dòng họ ấy trước có nhiều người học giỏi, làm quan to.

Dưới thời Lê, Hoàng Nghĩa Giai được phong Vân Trường hầu, Hoàng Nghĩa Giá được phong Hiệp Trung hầu, Hoàng Nghĩa Thân được phong Thái bảo Chiêu Quận công.

Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Hoàng Nghĩa Giá cùng con trai là Hoàng Nghĩa Thân kéo quân vào Nghệ Tĩnh xây dựng đồn lũy chống nhà Mạc. Sau đó họ không trở lại Hoàng Vân mà ở lại làng Dương Xá, tổng Phù Long, huyện Hưng Nguyên, phủ Anh Đô, trấn Nghệ An (nay là xã Hưng Long, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An). Lập nên họ Hoàng Nghĩa ở làng Dương Xá. Đến thế hệ thứ 10, Hoàng Mạnh chuyển lên ở làng Hoàng Trù và lập ra họ Hoàng ở đây.

Hậu duệ đời thứ 12 của Hoàng Mạnh là Hoàng Xuân Cẩn sinh ra Hoàng Đường (tự là Văn Cát, thị là Chất Trực).

Ông Hoàng Đường kết duyên với bà Nguyễn Thị Kép, sinh được hai người con gái: Hoàng Thị Loan (sinh năm 1868) và Hoàng Thị An (sinh năm 1877).

Bà Hoàng Thị Loan sinh ra trong một gia đình nho học có truyền thống và thông minh. Ông nội là Hoàng Xuân Cẩn đậu ba khoa Tú tài; ông ngoại là Nguyễn Văn Giáp đậu bốn khoa Tú tài. Thân sinh là Hoàng Đường, một nhà nho có tiếng tăm trong vùng, mở lớp dạy học tại nhà, được nhân dân yêu mến, kính trọng suy tôn cụ Tú. Thân mẫu là Nguyễn Thị Kép, một người thông minh, hiền lành thuộc nhiều điệu dân ca quê nhà.

Cả hai gia đình nội ngoại của bà Hoàng Thị Loan đều giàu lòng thương người, có cách nhìn tân tiến trong cuộc sống, vượt ra ngoài sự ràng buộc của lễ giáo phong kiến đương thời.

Gia đình cụ Hoàng Đường là gia đình nho học, nhưng những người trong gia đình đều trực tiếp lao động.



Cù Hoàng Thị Loan (1868-1901), thân mẫu Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Bà Hoàng Thị Loan lớn nên đã tiếp thu sự giáo dục tiến bộ của gia đình, lại sống ở Nam Đàn, một huyện nổi tiếng có thuần phong mỹ tục của nền văn hóa truyền thống lâu đời.

Sinh ra trong môi trường ấy, lại có đầu óc thông minh nên bà cũng biết ít nhiều chữ Hán, mặc dầu không theo học ở lớp.

Đất Nam Đàn là quê hương xứ sở của hát phường vải, một sinh hoạt văn nghệ dân gian rất thú vị. Nhờ những buổi sinh hoạt văn nghệ dân gian nên trước đây có nhiều người, đặc biệt là phụ nữ, mặt chữ không đọc được, hoặc có khi đọc được rất ít, song nói về nghĩa lý của chữ thì họ lại thông hiểu, có khi đạt tới mức sâu sắc. Có người thuộc từng chương sách. Bà Hoàng Thị Loan và Hoàng Thị An là trường hợp điển hình.

Năm 1883, Hoàng Thị Loan ở độ tuổi trăng tròn, trở thành cô gái nét na thùy mị, luôn luôn vui vẻ, hòa nhã, dung nhan tươi đẹp, duyên dáng, ngày thì chăm chỉ việc đồng áng, tối về lại miệt mài canh củi, nhiều trai làng ngấp ngó tỏ tình.

Theo quan niệm phong kiến, lẽ ra bà sẽ lấy một người chồng con nhà giàu có, đã đậu đạt hoặc đi làm quan. Nhưng được cha hướng dẫn, động viên, bà vượt lên trên sự ràng buộc của quan niệm đương thời, mạnh dạn đem lòng yêu thương thấm thiết cậu Nguyễn Sinh Sắc, người con trai nghèo mồ côi cả cha lẫn mẹ từ lúc 4 tuổi được gia đình đưa về nuôi cho ăn học.

Chấp nhận cuộc tình duyên ấy, có nghĩa là bà đã can đảm chấp nhận một cuộc sống rất vất vả, khó khăn về vật chất suốt cả đời mình, song bà sẽ có một cuộc sống tình cảm vô cùng đẹp đẽ đối với chồng con.

Bà Hoàng Thị Loan bước vào cuộc đời làm vợ cuối năm 1883. Từ đó ông Nguyễn Sinh Sắc được học tập trong tình yêu thương và giúp đỡ hết lòng của người vợ trẻ. Sự lao động cần cù sớm hôm của bà là sự động viên lớn lao và là cơ sở vững chắc trên con đường cử nghiệp của ông.

Năm 16 tuổi (1884) bà sinh người con gái đầu lòng Nguyễn Thị Thanh.

Năm 20 tuổi (1888) sinh người con trai cả Nguyễn Sinh Khiêm.

Năm 22 tuổi (1890) sinh Nguyễn Sinh Cung (tức Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày nay)

Năm 25 tuổi (1893) bà chịu một tổn thất lớn lao, đó là sự qua đời của cụ Hoàng Đường. Qua tổn thất này, bà càng động viên chồng cố gắng “trau dồi văn chương, dùi mài kinh sử” để sớm đến đáp lại nghĩa tình của cụ Hoàng Đường, người thầy, người bố vợ kính yêu đã yên nghỉ dưới suối vàng.

Năm bà hai mươi sáu tuổi, ông Nguyễn Sinh Sắc đậu cử nhân ở trường Nghệ.

Từ năm 1883 đến 1894 mười một năm trời trong ngôi nhà tranh ba gian, bà con Hoàng Trù đã chứng kiến cảnh sống hết sức quen thuộc, đầm ấm, thi vị của vợ chồng bà Hoàng Thị Loan: “Chàng miệt mài kinh

sử, thiếp canh củi đưa thoi”. Suốt mười một năm trời, bà đã một nắng hai sương lao động ngoài đồng ruộng, đến bữa về lo cơm nước cho chồng cho con, tối đến ngồi trên khung cửi vừa dệt vải, vừa đưa võng cho con ngủ, nhiều lần thức tới canh khuya để chồng ôn luyện văn chương đỡ phần hiu quạnh. Bà không những chỉ tạo ra cơ sở vật chất đơn thuần mà bà còn là người nối chí, tiếp sức cho chồng qua những lời tâm tình và những lời hát ru con nhè nhẹ:

... Mong con khôn lớn nên người khôn ngoan.

Làm trai gánh vác giang sơn.

Theo lời các cụ ở Hoàng Trù kể lại: Nhiều đêm gà đã gáy sang canh, trong nếp nhà tranh thanh bạch đỏ, gian ngoài ông Sắc vẫn còn ngồi học với ngọn đèn sáng, gian trong vẫn còn vẳng tiếng thoi đưa của bà Loan, thỉnh thoảng mới nghe bà ru con nhè nhẹ bằng những làn điệu dân ca quê nhà.

Số vải lụa bà dệt được thường bán đi để nuôi sống gia đình đồng thời bà vẫn không quên để dành một phần cho chồng khi kỳ thi đến và sắm Tết hàng năm cho gia đình trong dịp đón Xuân sang. Nhiều Tết bà để vải may quần áo cho con, cho chồng, còn về phần mình thì có khi bà chỉ mặc chiếc áo vá vai.

Cụ Nguyễn Thị Kép thương con gái đang còn trẻ nên đã nhường áo mình cho con. Trước tấm lòng thương con của mẹ, bà không thể chối từ, nhưng bà đã lấy bùn ao nhuộm lại cho áo sẫm màu rồi mới sử dụng.



Chiếc giường - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ra đời.

Các cụ ở đây kể rằng, kỳ thi Hương năm Giáp Ngọ (1894), khi được tin ông Nguyễn Sinh Sắc đậu Cử nhân sắp vinh quy, bà Hoàng Thị Loan vẫn đang ở ngoài đồng cấy tiếp thửa ruộng vụ mười. Có người chạy ra tận ruộng báo tin mừng và mời bà về nhà chuẩn bị trầu nước đón chồng và bà con làng xóm đến mừng.

Sau giây phút xúc động, bà từ tốn, nhẹ nhàng nói: “Đậu thì mừng, ông Nghè, ông Cống cũng sống về ăn” rồi bà rón lại cấy cho đến quá trưa, xong thửa ruộng mới trở về.

Trước sự thành đạt của chồng, bà hết sức phấn chấn, song cũng hết sức trầm tĩnh.

Học vị cử nhân của ông Nguyễn Sinh Sắc giành được trong khoa thi Hương năm Giáp Ngọ vừa là công lao dài mài kinh sử bền chí luyện rèn của ông, vừa là kết quả của sự lao động cần cù, sức chịu đựng gian lao vất vả vì chồng, vì con, vừa là tình cảm sâu nặng của bà Hoàng Thị Loan đối với chồng con trong suốt mười một năm trời sống trên quê hương Chung Cự.

Cuối năm 1895, cảnh gia đình của bà hết sức gieo neo: Em gái Hoàng Thị An đã đi lấy chồng, cụ Nguyễn Thị Kép tuổi đã ngoài sáu mươi. Tuy hết lòng thương mẹ già và quyến luyến quê hương xứ sở đã gắn bó với cả gia đình mình từ nhỏ đến lớn, nhưng với tấm lòng tha thiết muốn chồng học hành đậu đạt cao hơn, bà đã gửi người con gái đầu lòng mới mười một tuổi ở lại với mẹ già, rồi đưa hai con trai là Nguyễn Sinh Khiêm (bảy tuổi), Nguyễn Sinh Cung (năm tuổi) gồng gánh theo chồng vào Huế, để lao động nuôi chồng, nuôi con, tạo điều kiện vật chất và tình cảm cho chồng yên tâm theo học trường Quốc Tử Giám.

Hình ảnh người vợ chân đi đôi dép mo cau, vai quảy đôi gánh, một bên là con nhỏ, một bên là tất cả gia tài mang theo, vượt qua bao suối bao đèo, giữa những cơn mưa rào, giữa những ngày nắng gắt trên đường vào kinh đô Huế không bao giờ phai mờ trong tâm trí của ông Nguyễn Sinh Sắc.

Ở Huế, gia đình bà tìm thuê được một gian nhà nhỏ ở gần cổng thành Đông Ba (nay là nhà số 112 đường Mai Thúc Loan, Huế).

Bà quyết định lấy nghề dệt vải truyền thống ở quê nhà làm nghề sinh sống. Bà là người khéo tay ở quê hương Chung Cự, vải lụa bà dệt ra được nhân dân quanh vùng ưa dùng, nhưng bây giờ vào Huế bà phải gắng hết sức mới cạnh tranh nổi kỹ thuật dệt điêu luyện ở đất đế đô.

Với tấm lòng cao đẹp của một người mẹ không muốn chịu để cho con mình quá thiếu thốn, với quyết tâm của một người vợ không muốn chồng phải ngừng học tập vì thiếu cơm áo, nên qua hơn năm năm trời (1895-1901) khung cửi của bà luôn luôn rộn tiếng thoi đưa.

Cuộc sống vật chất của gia đình bà ở Huế chủ yếu dựa vào những tấm vải do bà dệt thành. Có thể nói, bằng lao động, bằng cả tấm lòng yêu chồng, thương con, bà đã dệt nên cuộc đời, sự nghiệp đẹp đẽ của chồng và của những đứa con. Mặc dầu bà dồn tất cả tâm sức lao động, cuộc sống của gia đình vẫn thiếu thốn trăm bề. Những tấm vải dệt được đều phải bán đi để nuôi chồng ăn học suốt ba năm trời ở trường Quốc Tử Giám (1895-1898) và trang trải cho nhu cầu cuộc sống hàng ngày của ba mẹ con. Cho

nên ngay cả khi tết đến, xuân về bà cũng không dành dụm được ít vải để may quần áo mới cho mình.

Tuy vậy, bà vẫn luôn luôn lạc quan tin tưởng vào sự nghiệp của chồng và nuôi một niềm hy vọng lớn vào tương lai của những đứa con.

Nếu ảnh hưởng của ông Nguyễn Sinh Sắc đối với con cái là nền văn hóa bác học xuyên thấm qua một nhân cách yêu nước thương nòi mang màu sắc nhân đạo, thì ảnh hưởng từ người mẹ là nền văn hóa dân gian mang đậm truyền thống dân tộc và những phẩm chất của tầng lớp lao động bình dân qua tình mẫu tử. Bà đã nêu một tấm gương sáng về nhân cách đạo đức cho con cái học tập. Ở đâu bà cũng thể hiện một lối sống trong sáng, có nghĩa có tình, được mọi người hết sức yêu mến và kính trọng. Bằng tấm lòng trách nhiệm và sự mẫn cảm của người mẹ, bà đã vun trồng, uốn nắn, dạy dỗ cho con những bài học đầu tiên về cách sống, về đạo lý làm người. Vì vậy, ngay từ thuở ấu thơ, những đứa con ngoan của bà đã biết nói những điều hay, làm những việc tốt, biết kính trọng người trên, biết sống chan hòa với bè bạn, giàu lòng vị tha, nhân ái, biết nhường nhịn mọi người.

Bà con Hoàng Trù thường kể lại rằng: Có lần dì An đi chợ Cầu bán rau thơm rồi mua ít kẹo gửi chị mang về trước chia cho các cháu. Được mẹ chia kẹo, cậu Cung chưa vội ăn ngay, khi dì An đi chợ về cậu liền đem biếu ngay chiếc kẹo của mình. Bà An thấy đó là chiếc kẹo của mình mua cho cháu nên hết sức cảm động, bà ôm cháu vào lòng và đặt lên trán một cái hôn âu yếm.



Khung cửi - nơi bà Hoàng Thị Loan dệt vải.

Lần khác, vào lúc năm tuổi, trên đường theo cha mẹ vào Huế, cậu Cung nhặt được một quả cau, cậu liền lấy vạt áo lau sạch rồi cất vào túi. Mọi người tưởng cậu nhầm là quả chanh nên hỏi lại, cậu thưa ngay: “Con biết đây không phải là quả chanh mà là quả cau, con lau sạch, cất vào túi để lúc về biếu bà”. Nghe con nói, ông Sắc và bà Loan vui sướng nhìn cậu một cách trìu mến.

Sinh trưởng trong một gia đình nho học, lớn lên ở một vùng quê giàu truyền thống yêu nước và đậm đà những làn điệu dân ca trữ tình, bà Loan đã trở thành một con người thông minh, có vốn hiểu biết văn học dân gian phong phú. Bà đã truyền lại tất cả cho con qua những lời ru ấm cúng, mượt mà nên tuổi thơ của các con được hấp thụ những tấm gương nghĩa liệt: yêu nước thương nòi. Lời ca, tiếng hát đã nhen nhóm vào lòng con tình yêu quê hương, đất nước mặn nồng. Sau này được thể hiện một cách cụ thể ở lòng nhân ái mệnh mệnh của Bác Hồ. Đêm đêm sau rặng tre xanh, dưới mái nhà tranh quen thuộc của Hoàng Trù, tiếng mẹ ru hời đưa con vào giấc ngủ bằng những lời đạo lý:

Làm người dối sạch rách thơm

Công danh phải nhẹ, nước non phải đền

Về sau, trong lúc bốn ba hoạt động ở nước ngoài, đêm khuya nghe một người mẹ Việt kiều ru con, kỷ niệm êm đẹp tuổi ấu thơ lại dâng trào trong lòng Bác:

Xa nhà chốc mấy mươi niên

Đêm qua nghe tiếng mẹ hiền ru con

Năm 1910, khi ngồi biên khảo lại tập dân ca tục ngữ ở Nghệ Tĩnh cho tên Công sứ Augé, ông Nguyễn Sinh Khiêm đã bổ sung nhiều câu phản ánh thuần phong mỹ tục, tinh thần đấu tranh chống áp bức bóc lột của nhân dân. Vốn hiểu biết đó có nguồn gốc từ những lời ru của mẹ ngày xưa.

Bà Hoàng Thị Loan đã để tâm sức rất nhiều truyền thụ cho con những hiểu biết ban đầu về thế giới tự nhiên và xã hội. Tất cả những câu hỏi thơ ngây ngổ nghĩnh của con đều được bà tìm cách trả lời rõ ràng, cặn kẽ, dễ hiểu. Là một bà mẹ cần cù, chăm chỉ, bà đã dạy con biết yêu lao động, biết làm những việc phù hợp với sức lực và lứa tuổi một cách say mê, chịu khó và sáng tạo. Nhờ vậy, năm 1901 sau khi bà mất, Nguyễn Sinh Cung từ Huế trở về Hoàng Trù, mặc dù nhỏ tuổi, đã đỡ dần được nhiều việc cho bà ngoại. Bằng lao động, cậu Cung đã tạo được cho mình những phẩm chất tốt đẹp. Ở độ tuổi mười một, cậu đã để lại trên quê hương những ấn tượng cao đẹp về cách cư xử với bạn bè trong những lần đi tắm ở ao làng, đi câu cá ở ao ông Tù, thả diều trên cánh đồng Én và đánh trận giả trên núi Chung...

Trong sinh hoạt hàng ngày, bà Loan sống giản dị, tiết kiệm, sẵn sàng giúp đỡ mọi người. Tính cách này, cũng đã ảnh hưởng sâu sắc tới con cái. Bà tập cho con làm những điều tốt và thực tế trở thành nếp sống quen thuộc hàng ngày của các con. Cậu Khiêm rất cần cù, chịu khó đi nhặt mọ cau làm củi đun nhưng lại sẵn sàng bột gạo, bột khoai của nhà mình cho bà con nghèo quanh xóm. Sau những

lần đi nhặt thóc rơi ở ngoài đồng, cậu Cung thường vui vẻ chia lúa cho bạn vì bạn kiếm được ít quá...

Nếp sống giản dị, thanh tao đó được phản ánh rất rõ trong cuộc đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau này.

Năm 1900 ở Huế, bà Loan sinh thêm người con trai út đặt tên là Nguyễn Sinh Xin. Từ đó cuộc sống vật chất trở nên quá thiếu thốn, chật vật. Vì vất vả và kham khổ bà bị đau ốm luôn, đến ngày 10 tháng 2 năm 1901 (tức là ngày 22 tháng chạp năm Canh Tý) bà qua đời khi tuổi mới ba mươi ba.

Thi hài của bà được mai táng tại chân núi Ba Tầng thuộc dãy Ngự Bình bên dòng sông Hương xứ Huế.

Năm 1922, cô Thanh được bọn thực dân Pháp và bọn Nam triều phong kiến chuyển từ nhà tù Quảng Ngãi ra an trí ở Huế¹, cô đã tìm cách đưa hài cốt của mẹ về quê yên nghỉ trong khu vườn nhà mình ở làng Kim Liên.

Đến năm 1942, sau khi thoát khỏi nhà tù thực dân, cậu Khiêm² trở về quê hương đi thực địa khắp vùng Nam Đàn để tìm nơi cất táng cho người mẹ. Vị trí được chọn là ngọn Động Tranh trong dãy núi Đại Huệ, ở độ cao gần 100 mét. Năm đó, cậu Khiêm cùng với một số người thân đã đưa hài cốt bà Loan lên táng tại hòn núi đẹp đẽ, nguy nga, hùng vĩ này.

Đứng ở Động Tranh nhìn về phía nam, thấy rõ dãy Thiên Nhận ngàn đỉnh như đàn ngựa ruổi nhau. Ở đó còn

1. Xem phần "*Cô Nguyễn Thị Thanh*".

2. Xem phần "*Cậu Nguyễn Sinh Khiêm*".

dấu tích thành Lục Niên của Lê Lợi xây dựng từ năm 1424 trong công cuộc đánh đuổi quân xâm lược nhà Minh; có miếu thờ La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp, một danh sĩ nổi tiếng thời Tây Sơn ở đỉnh núi Bùi Phong. Nhìn về phía Tây, có Núi Đụn (Hùng Sơn) như bức bình phong án ngữ tây Nam Đàn, ở đó còn dấu tích thành Vạn An do Mai Thúc Loan xây dựng từ năm 713-722 chống quân xâm lược nhà Đường. Nhìn về phía tây bắc là bạt ngàn Đại Huệ, nơi có thành quách của Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương. Nhìn xuống phía đông ta sẽ thấy dãy Độc Lôi và Đại Hải như bức trường thành chống chọi với phong ba bão tố, ở đó có mộ tổ Quang Trung - Nguyễn Huệ. Xa xa, phía đông nam có núi Lam Thành, nơi Nguyễn Biểu, một danh thần dưới thời Hậu Trần đã để lại một kỳ tích “*ăn cổ đầu người*”.

Đứng ở đây còn thấy được rõ làng Đan Nhiệm, quê hương Phan Bội Châu; làng Thông Lạng quê hương đồng chí Lê Hồng Phong; xã Hưng Nhân quê hương Phạm Hồng Thái; làng Tùng Ảnh quê hương đồng chí Trần Phú; làng Đông Thái quê hương Phan Đình Phùng; làng Tiên Điền quê hương đại thi hào Nguyễn Du... Đặc biệt vị trí này chỉ cách quê hương bà Nguyễn Thị Kép, tức làng Kẽ Sía, xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên chưa đầy hai ki-lô-mét và thấy rõ toàn cảnh quê hương Chung Cự với bảy làng: Kim Liên, Hoàng Trù, Ngọc Đình, Tính Lý, Vân Hội, Nguyệt Quả, Khoa Cử ở quanh núi Chung. Núi Chung có ba đỉnh, thế núi đẹp như tranh: “*Chung Sơn tam đỉnh hình vương tự*” (Núi Chung có 3 đỉnh hình chữ vương)¹.

1. Có một điều đặc biệt là những người thân trong gia đình Chủ tịch Hồ Chí Minh đã an nghỉ ở nhiều nơi khắp Tổ quốc Việt Nam.

Để trọn tình trọn nghĩa với bà Hoàng Thị Loan, người mẹ kính yêu đã sinh thành và nuôi dạy Chủ tịch Hồ Chí Minh thuở thiếu thời, thể theo nguyện vọng và tình cảm thiêng liêng của đồng bào cả nước, ngày 5 tháng 7 năm 1983, Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh đã ra nghị quyết NQ 03/TU quyết định xây dựng khu mộ bà Hoàng Thị Loan cho khang trang đẹp đẽ.

Ngày 19 tháng 5 năm 1984, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tư lệnh Quân khu IV đã làm lễ khởi công xây dựng công trình này. Các đồng chí lãnh đạo tỉnh Nghệ Tĩnh và Quân khu IV đã vinh dự đặt những phiến đá đầu tiên.

Hài cốt bà Hoàng Thị Loan được giữ nguyên tại chỗ, quanh mộ ắp những phiến đá hoa cương Liên Xô (trước đây) do Bộ Tư lệnh bảo vệ Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi tặng và những phiến đá cẩm thạch của mỏ đá Quỳnh Hợp quê hương, được tạo thành bởi bàn tay cán bộ công nhân xí nghiệp đá hoa ở Bến Thủy. Trên mộ được phủ kín bằng đá tự nhiên của núi Đại Huệ và một dàn hoa được phủ kín bằng bốn cụm hoa giấy do hai tỉnh Bình Trị Thiên và Đồng Tháp trồng nhân dịp khánh thành.

Trên nền sân trước mộ có dựng hai tấm bia lớn bằng đá đen Núi Nhồi (Thanh Hóa) một tấm khắc tạc tiểu sử và công lao của bà, một tấm khắc quá trình bảo tồn, tôn tạo khu mộ. Men theo sườn đồi bên phải là đường lên mộ, bên trái là đường xuống xây bằng đá với cự ly thích hợp, đảm bảo cho tất cả mọi người từ cụ già đến em nhỏ đều có thể lên xuống dễ dàng để chiêm ngưỡng.

Thung lũng trước mộ là công viên Đại Huệ rộng 10 héc ta do cán bộ chiến sĩ Quân khu IV cải tạo nền đất và tạo hố trồng cây. Hơn một ngàn cây đặc sản khắp các huyện, thành, thị trong tỉnh được đem về trồng. Đó là lát hoa, vàng tâm Quỳ Hợp, quế Quỳ Châu, trám Thanh Chương, bưởi Phúc Trạch, cam Xã Đoài, hồng Thạch Đài, Xuân Liễu, nhãn Đô Lương, chanh Nam Đàn, chè Anh Sơn, dưa Nghĩa Đàn, Yên Thành v.v...

Trải dài hai bên khu mộ là rừng thông rộng 90 héc-ta, xuyên qua đã nảy lộc đâm chồi xanh biếc. Trong công viên Đại Huệ có ao lớn, gọi là Uyển hồ. Đi qua Uyển hồ có cầu Tứ Tượng, vì hai đầu cầu, mỗi bên có hai con voi trắng (bạch tượng) được làm bằng đá cẩm thạch trắng. Bốn con voi trắng nghênh đầu chầu nhau với một tình cảm lưu luyến, sinh động.

Khu mộ bà Hoàng Thị Loan là một công trình văn hóa tâm linh đặc biệt, nơi mà khi ta chưa đến thì ước mong đến, khi đến nơi, cứ muốn nghe thêm những câu chuyện cảm động đến tận đáy lòng, khi xa rồi, kỷ niệm đọng lại trong tâm trí về một nơi hội tụ, tỏa sáng tâm thức người Việt Nam và bầu bạn quốc tế luôn luôn ngưỡng mộ, nhớ ơn bà Hoàng Thị Loan đã có công lớn sinh ra và dưỡng dục Chủ tịch Hồ Chí Minh anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa kiệt xuất.



Khu mộ bà Hoàng Thị Loan ở Động Tranh thuộc dãy núi Đại Huệ,
xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An



CÔ NGUYỄN THỊ THANH (1884-1954)

Cô Nguyễn Thị Thanh, con gái đầu lòng của ông Nguyễn Sinh Sắc và bà Hoàng Thị Loan, sinh năm Giáp Thân (1884) tại làng Hoàng Trù, xã Chung Cự, tổng Lâm Thanh, huyện Nam Đàn (nay là làng Hoàng Trù, xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An).

Cô Nguyễn Thị Thanh có biệt hiệu là Bạch Liên, được nhân dân tôn sùng là Bạch Liên nữ sĩ.

Cô sinh trưởng trong một gia đình nho học, gốc nông dân có truyền thống tốt đẹp về lòng yêu nước thương dân. Cô Thanh đã tiếp thu một cách sáng tạo truyền thống tốt đẹp của cả hai gia đình nội, ngoại, nên cô là người phụ nữ hiểu biết nhiều, tuy không theo học ở trường chữ Hán nhưng có một trình độ Hán học khá giỏi. Đặc biệt là cô am hiểu về y học dân tộc và cô đưa sự hiểu biết đó ra trị bệnh cứu dân.

Trong cuộc sống, cô là một phụ nữ đảm đang.

Năm cô lên mười một tuổi (1895), bà Hoàng Thị Loan đưa hai con trai vào Huế, cô ở lại với bà ngoại Nguyễn Thị

Kép. Lúc này dì ruột cô, bà Hoàng Thị An đã về nhà chồng, cụ Nguyễn Thị Kép tuổi đã ngoài 60, mọi việc sinh hoạt thường ngày trong nhà, cô đều phải cố gắng giúp bà lo liệu.

Năm lên mười bảy tuổi (1901), mẹ qua đời ở Huế, ông Nguyễn Sinh Sắc đưa Nguyễn Sinh Cung và Nguyễn Sinh Xin trở về Hoàng Trù, cô phải nuôi nấng chăm sóc các em, nhất là Nguyễn Sinh Xin chưa đầy một tuổi, đang khát sữa mẹ.

Sau khi ông Nguyễn Sinh Sắc đậu Phó bảng, cô theo cha về sinh sống ở làng Sen. Lo lắng đến vận mệnh đất nước, cha cô thường đi khắp đó đây trên đất Nghệ Tĩnh để tìm người đồng chí, luận bàn thời cuộc, cô phải tự lập, tự quản gia đình.

Năm cô hai mươi hai tuổi (1906), ông Nguyễn Sinh Sắc buộc phải vâng lệnh triều đình, đem theo cả hai con trai vào Huế nhậm chức Thừa biện ở bộ Lễ.

Từ đấy, một mình cô ở lại Kim Liên và cô bắt đầu hoạt động cứu nước.

Là một cô gái có nhan sắc, lại thông minh và đảm đang, nên được nhiều chàng trai thương yêu muốn hỏi làm vợ. Họ phần nhiều là con nhà giàu có, đã đậu Tú tài hoặc Cử nhân, nhưng cô đều từ chối. Khi cậu ấm con một quan lớn quê ở Đức Thọ tới hỏi, có người khuyên cô nên nhận lời, cô đã hóm hỉnh đáp lại:

- Ấm gì rồi cũng vỡ.

Anh nho Bảy, con trai một nhà giàu ở Yên Xuân huyện Hưng Nguyên, đậu Tú tài đến dạm hỏi cô lúc cô

đã tham gia hoạt động cứu nước trong phong trào của Phan Bội Châu. Các ông Đội Quyên, Đội Phấn, Lê Võ thường qua lại vùng Kim Liên, có đến nghỉ tại nhà cô. Đêm ấy anh nho Bảy ngủ tại Kim Liên, lý trưởng làng Kim Liên nghi ngờ anh là người hoạt động cách mạng, bèn mật báo với Tri huyện Nam Đàn đưa lính đến bắt trói nộp cho Tổng đốc An Tĩnh và tống giam tại nhà lao Vinh. Vài hôm sau bố anh ốm nặng, lại buồn phiền vì cảnh ngộ của con trai nên mất đột ngột. Biết vậy nhưng Tổng đốc An Tĩnh vẫn không thả cho anh về lo tang cha. Cô đã đến gặp Tổng đốc trình bày: “Anh nho Bảy đến nhà tôi chơi, cũng như người khác. Chúng tôi đều là người không có tội. Bây giờ anh ta lại có tang cha, nếu quan không tha anh ta, tôi xin được ngồi tù thay để anh về nhà chịu tang cho hợp đạo lý ở đời”. Thấy cô Thanh nói khẳng khái, thẳng thắn, Tổng đốc An Tĩnh đành phải tha anh về.

Cô còn sắm lễ nhỏ, xuống tận làng Yên Xuân để thăm viếng và nói với anh nho Bảy: “Nếu chỉ vì xây dựng gia đình riêng thì từ nay anh đừng lên Kim Liên nữa mà liên lụy”.

Do hoạt động yêu nước sôi nổi của mình, cô Thanh đã nhiều lần sa vào tay giặc.

Năm 1922, chúng đưa cô về an trí tại Huế. Có nhiều vị tai to mặt lớn trong triều đình tỏ lòng yêu mến cô, muốn hỏi cô làm vợ. Nhưng cô đã từ chối, không nhận lời với ai cả.

Một ông già sống ở Huế lâu năm đã viết hồi ký nói về cô Thanh như sau:

“Riêng tôi, đã nhiều lần đưa đến giới thiệu cùng chị Bạch Liên những nhân vật phi thường mà trong đó có nhiều người tỏ lòng yêu mến chị. Nhưng tuyệt nhiên không khi nào chị dả động đến điều đó. Gặp nhiều trường hợp khác nhau và cũng ở vào hoàn cảnh đặc biệt, tôi đã lần lượt giới thiệu cùng chị Bạch Liên, lúc chị làm nghề bốc thuốc trong thành nội Huế: ông Phan Khôi, ông Đào Trinh Nhất, ông Diệp Văn Kỳ, ông Lê Cương Phụng, ông Nguyễn An Ninh, ông Hồ Đắc Hiến, ông Nam Ký, ông Bửu Đình, ông Công Ký, ông Phan Long, ông Đỗ Hữu Bửu, ông Lê Thanh Tường, ông Nguyễn Văn Chúc, ông Tạ Thu Thân, ông Nguyễn Văn Bền, ông Triệu Văn Yển.

Theo tôi biết, không khi nào chị bàn đến chuyện gia thất, dầu gặp trường hợp người ta gây chuyện ra”¹.

Cô đang lo tính đến vận mệnh sống còn của đất nước.

Đầu năm 1905, Phan Bội Châu đông du sang Nhật Bản và khởi xướng phong trào cứu nước sôi nổi khắp cả nước.

Cô Thanh ở Kim Liên tham gia tích cực trong tổ chức chống Pháp của Đội Quyên, Đội Phấn².

1. *Dưới mái tranh trường Quốc Học*. Trang 33 - 34 bản đánh máy.
2. Đội Quyên, tức là Lê Văn Quyên sinh năm 1859 tại làng Yên Phúc, tổng Yên Hồ, phủ Đức Thọ, nay là xã Đức Phúc, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Năm 1895 Lê Văn Quyên ra tận làng Nguyệt Tinh, phủ Hưng Nguyên (nay thuộc xã Nghi Công, huyện Nghi Lộc), làm thợ rèn. Khi cụ Phan Đình Phùng dựng cờ khởi nghĩa ở núi Vụ Quang, Lê Văn Quyên bỏ nghề thợ rèn ở làng Nguyệt Tinh lên núi Vụ Quang trực tiếp tham gia đánh Pháp. Ông đã cùng với Cao Thắng lập lò đúc súng. Sau khi cuộc khởi nghĩa Hương Khê thất bại,

Cuối năm 1910, cô Nguyễn Thị Thanh, trong một chuyến đi liên lạc với nghĩa quân Đội Quyên, Đội Phấn bị bọn thực dân Pháp đón bắt ngay giữa đường. Cô đã thông minh nhanh chóng thủ tiêu các tài liệu bí mật mang theo người. Tuy vậy thực dân Pháp vẫn bắt cô nhốt vào nhà tù và dùng hết mọi thủ đoạn tra tấn dã man để khai thác tài liệu bí mật của tổ chức nghĩa quân. Không những thế, chúng còn lột trần cô ngâm vào bể nước lã từ sáng đến trưa, khi nhiệt độ ngoài trời hạ xuống bảy, tám độ, nhưng cô vẫn giữ lòng trung kiên không hề khai báo nửa lời. Chúng lại sai lính lấy nước đá đập nhỏ bỏ vào bể ướp cô luôn đến chiều, nhưng lòng yêu nước, chí trung kiên đã giúp cô vượt qua được tất cả.

Những người phụ nữ gần gũi cô Thanh kể rằng, sau đợt bị địch bắt giam này, trên người cô thấy có nhiều vết sẹo, dấu vết của những trận đòn tra tấn của bọn thực dân Pháp và bọn tay sai. Cuối cùng không có tang chứng cụ thể chúng buộc phải thả cô ra khỏi nhà tù.

ông tìm ra Nghị Lộc gặp Đặng Thái Thân và lên Nam Đàn yết kiến Phan Bội Châu.

Khi đang hoạt động chống Pháp dưới ngọn cờ Phan Bội Châu ông bị thực dân bắt và đưa về giam tại nhà lao huyện Can Lộc. Trong thời gian bị giam ở đây, Lê Văn Quyên đã tuyên truyền giác ngộ cho Hồ Bá Phấn, trưởng đồn lính khố xanh Can Lộc: Tinh thần dân tộc, tư tưởng yêu nước của Hồ Bá Phấn được bồi dưỡng, phát triển cao và ông đã tình nguyện theo con đường chống Pháp cứu nước của Lê Văn Quyên. Từ đó, dưới ngọn cờ chống Pháp của Phan Bội Châu có một đôi bạn chiến đấu sát son là Lê Văn Quyên và Hồ Bá Phấn (nhân dân thường gọi là Đội Quyên, Đội Phấn vì hai ông đều được phong suất đội). Họ xây dựng căn cứ chống Pháp ở Bồ Lư, huyện Thanh Chương, và Đông Hồ, huyện Tân Kỳ.

Trong tập hồ sơ theo dõi hoạt động cứu nước của cô Thanh do Tòa khâm sứ Trung Kỳ lập mang ký hiệu A.11667 có đoạn viết: *“Trong một bản thông báo đề ngày 8 tháng 3 năm 1911 do quan bảo hộ ở bộ Lại thảo về viên Tri huyện Nguyễn Sinh Huy đã nói như sau: Con gái ông ta ở Nghệ An, tại làng Kim Liên, huyện Nam Đàn. Con này là bạn thân của bọn cướp tại nhà nó. Bọn này đến nghỉ ngơi sau những hoạt động của chúng, nhất là tên Đội Quyên và Ấm Võ. Ấm Võ đã ca ngợi con này trong một câu thơ bắt được ở tên Chánh và tên này hiện đang là vấn đề phải giải quyết ở hội đồng các bộ. Bốn câu trong bài thơ này nói rằng:*

“Ai là người bạn gái tốt của chúng ta... Liên và Lanh”. Liên là con gái Nguyễn Sinh Huy, tên Liên được các nhà nho gọi là Bạch Liên cô.

Các quan lại ở Nghệ An đều biết rõ, nhưng không dám bắt, nó là một phụ nữ mà cũng không dám nói đến.

Bị tình nghi có quan hệ với Đội Quyên và Ấm Võ, cùng những tên cướp khác, bị bắt và được trả tự do vào đầu năm 1911”¹.

Sau khi thoát khỏi nhà tù thực dân Pháp, cô mở một quán cơm kê thành Vinh (nhân dân hồi đó thường gọi là quán cơm cô Liên). Quán cơm mở ra để “phục vụ” cho tầng lớp cai đội thuộc lũ đoàn lính khố xanh đóng ở đó, nhằm khai thác bí mật của thực dân Pháp và lấy vũ khí tiếp tế

1. Tư liệu của Khu di tích Kim Liên.

cho nghĩa quân Đội Quyên, Đội Phấn đang hoạt động ở căn cứ Bó Lư, Đông Hồ.

Có một thời gian chúng tung tin là cô Thanh có thai với sĩ quan lính khố xanh, đóng trong thành Vinh để gây khó khăn cho cô. Nhưng đến đầu năm 1918, khi cô Thanh tổ chức lấy trộm súng, bị chúng bắt trời dẫn vào Tổng đốc An Tĩnh lúc đó là Tôn Thất Đạm, y đã kinh ngạc chỉ vào cô nói: “Người ta chứa thì đẻ ra con, còn mày chứa thì đẻ ra súng”.

Sự việc xảy ra như sau: Vào lúc 21 giờ 30 phút ngày 25 tháng chạp năm Đinh Tỵ (tối ngày 5 tháng 2 năm 1918) khi tất cả lính khố xanh đang điểm danh ở sân thì Nguyễn Kiên, quê ở làng Nho Lâm, huyện Diễn Châu (trước đây là sĩ quan thối kèn lệnh trong lính đoàn lính khố xanh, nhưng do có tư tưởng yêu nước, nên bọn thực dân Pháp cho giải ngũ) đã bí mật vào doanh trại lấy ba khẩu súng, bọc trong một cái chăn, dùng dây thả xuống theo tường thành cho cô Thanh, cô tháo ba quy lát súng đem cất trong hầm bí mật dưới giường tại quán cơm. Tiếp đó, cô Thanh và Nguyễn Kiên tiếp tục đưa súng đi giấu nơi khác. Trên đường trở về, qua nghĩa địa gần chùa Diệc gặp đội tuần tra của bọn thực dân Pháp, cô Thanh bị chúng bắt bỏ vào nhà tù và tra tấn để khai thác sự việc tổ chức lấy súng. Cô Thanh một mực giữ lòng trung trinh, không hề khai báo.

Nguyễn Kiên tuy chạy thoát nhưng đến tối ngày 16 tháng 2 năm 1918 (tối ngày 4 tháng 1 năm Mậu Ngọ) bị

chúng mai phục sẵn bắt được tại quê. Chúng giải Nguyễn Kiên vào Vinh dùng đủ cực hình tra tấn để khai thác.

Ngày 17 tháng 2 năm 1918, theo lời khai báo của Nguyễn Kiên chúng đến đào hầm bí mật dưới giường cô Thanh tại quán cơm lấy được ba quy lát súng.

Ngày 19 tháng 2 năm 1918 Khâm sứ Trung Kỳ chính thức ký lệnh bắt giam cô Thanh.

Sau thời gian bắt bố, khủng bố, tra tấn, thực dân Pháp đã chỉ thị cho Nam Triều mở phiên tòa số 80 ngày 4 tháng 6 năm 1918 tại thành phố Vinh.

Phiên tòa này chúng đã xử tử hình và tù khổ sai tám người, trong đó Nguyễn Kiên, Ngô Thuần, Lê Bán bị án chém ngay, Nguyễn Thị Thanh phải chịu án đánh 100 trượng và tù khổ sai chín năm, đầy cách quê hương 3000 dặm. Bản án này được Khâm sứ Trung Kỳ duyệt ngày 14 tháng 11 năm 1918.

Thực thi bản án, ngày 2 tháng 12 năm 1918 chúng đưa cô Thanh vào giam tại nhà lao tỉnh Quảng Ngãi.

Khi cô Thanh vừa vào Quảng Ngãi, vợ Phạm Bá Phổ (Án sát Quảng Ngãi lúc đó) bị đau vú, không cho con bú được. Nhiều thầy thuốc có tiếng tằm trong vùng đến chữa nhưng không khỏi. Thương người phụ nữ có con nhỏ bị bệnh hoạn như vậy, cô Thanh đã dùng phương thuốc Nam của mình chữa cho, ít ngày sau khỏi bệnh, dòng sữa cho con bú được phục hồi. Từ đó Phạm Bá Phổ rất kính nể cô.

Thấy cô là người xinh đẹp, thông minh, Phạm Bá Phổ muốn đưa cô về nhà riêng làm hành dịch và dạy cho con học.



Bà Nguyễn Thị Thanh (1884-1954), chị gái Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Quy chế của thực dân và triều đình Huế cấm việc đó, nhưng Sonhi, Chánh mật thám Trung Kỳ là người anh kết nghĩa với Phạm Bá Phổ, đã cho phép Phổ đưa cô Thanh từ nhà tù về ở trong nhà riêng của mình. Đây là một biệt lệ.

Cô Thanh về ở trong nhà Phạm Bá Phổ không phải làm hành dịch, mà đảm nhận việc dạy bảo con trai của Phạm Bá Phổ là Phạm Bá Nguyên.

Phạm Bá Nguyên chịu ảnh hưởng của cô, nên lúc lớn lên cũng có tư tưởng tiến bộ. Năm 1930, Phạm Bá Nguyên được đồng chí Nguyễn Chí Diểu kết nạp vào Đảng Cộng sản, trở thành một trong những đảng viên của chi bộ đầu tiên ở Huế.

Năm 1922, Phạm Bá Phổ được triều đình Huế thăng làm Tham tri bộ Hình, y đưa cô ra Huế.

Ra Huế, theo yêu cầu của cô Thanh, Phạm Bá Phổ đành phải để cô tách khỏi nhà riêng của y và chịu sự quản lý chặt chẽ của bọn thống trị ở Huế theo quy chế an trí.

Ít lâu sau, cô Thanh tìm cách đưa hài cốt người mẹ kính yêu là bà Hoàng Thị Loan từ núi Tam Tầng trong dãy Ngự Bình về Kim Liên.

Với quan niệm cũ, việc đưa hài cốt đi xa như vậy không dễ dàng gì. Nhưng nhờ những người quen biết giúp đỡ, bằng trí thông minh, can đảm, cô Thanh đã hoàn thành công việc một cách tốt đẹp.

Tháng 3 năm 1924, cô Thanh có gửi thư sang Pháp cho em trai là Nguyễn Ái Quốc, lúc đó cô tưởng đang hoạt

động ở bên đó¹. Nhưng bức thư này bị Chánh mật thám Trung Kỳ giữ lại.

Tháng 8 năm 1925, cô đến huyện Điện Bàn (Quảng Nam) để chữa bệnh cho một người bạn gái.

Tháng 1 năm 1926, cô gửi cho Toàn quyền Đông Dương và Khâm sứ Trung Kỳ một lá thư nói rõ thái độ chính trị của mình và đòi ân xá cho vua Thành Thái và vua Duy Tân đang bị chúng giam giữ.

Khi Phan Bội Châu vừa bị thực dân Pháp đưa từ Hỏa Lò - Hà Nội về giam lỏng tại ngôi nhà tranh ở dốc Bến Ngự, Huế, cô đã đến thăm. Cuộc gặp gỡ sau hơn hai mươi năm xa cách, nhưng rất gần gũi trong tinh thần đấu tranh cách mạng giữa một lãnh tụ bốn ba hải ngoại khắp Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và một nữ đồng chí hoạt động trong nước thật vô cùng xúc động. Khi thấy Phan Bội Châu đã già yếu, cô xót xa, xuất khẩu đọc hai câu thơ:

Tây phong nhất dạ linh nhân lão

Điều tận châu nhan, bạc tận đầu.

(Nghĩa là: Ngọn gió Tây thổi một đêm làm người ta già đi, tàn cả dung nhan, bạc cả đầu).

Thỉnh thoảng cô vẫn ghé thăm cụ Phan Bội Châu, động viên cụ luôn luôn cảnh giác và giữ vững ý chí cách mạng.

Hai năm đầu khi mới về Huế, mặc dầu bị theo dõi chặt chẽ nhưng Phan Bội Châu vẫn không chịu ngồi yên, cùng

1. Sự thực Nguyễn Ái Quốc rời nước Pháp đến Liên Xô từ ngày 30 tháng 6 năm 1923.

với nhóm trí thức ở Huế và những bạn cũ như Huỳnh Thúc Kháng, Lê Văn Huân phác họa ra một chương trình hoạt động chính trị, ra báo, lập đảng¹.

Cô Thanh, trong hoàn cảnh bị an trí, vẫn bí mật tham gia nhóm này.

Đầu năm 1926, cô Nguyễn Thị Thanh, ông Nguyễn Sinh Khiêm² lên hoạt động ở vùng Sơn Quả, Cổ Bi, ở nhà ông Hồ Văn Hiến bị bọn mật thám theo dõi, có lần cho lính vây bắt nhưng cô thoát được. Sau vụ này, chính quyền thực dân và phong kiến Nam triều ở Huế quản lý cô Thanh và ông Khiêm chặt chẽ hơn, bắt trình diện đều đặn hơn.

Cuối năm 1929, khi nghe tin ông Nguyễn Sinh Sắc đã qua đời, cô rời Huế vào ngay xã Hòa An, huyện Cao Lãnh, tỉnh Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp) để viếng mộ cha và cảm ơn bà con trong đó đã khâm liệm, chôn cất ông Phó bảng chu toàn.

Ngày 11 tháng 12 năm 1929, cô trở về Kim Liên báo tin cho bà con hai họ Nguyễn Sinh và Hoàng Xuân biết việc ông Phó bảng đã qua đời ở Cao Lãnh.

Tháng 9 năm 1930 khi phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh bước vào cao trào, thực dân Pháp ra lệnh cách chức Tổng đốc An Tĩnh của Nguyễn Khoa Kỳ, bổ nhiệm Phạm Bá Phổ ra thay thế để trấn áp phong trào cách mạng ở Nghệ

1. Theo bài: *"Hai năm đầu Phan Bội Châu ở Huế"* Nội san khoa Sử, Trường Đại học Sư phạm Huế.

2. Ông Nguyễn Sinh Khiêm lúc này cũng đã bị thực dân Pháp đưa về an trí ở Huế.



Núi chung.

Tĩnh. Làng Sen quê hương cô trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh cũng rất sôi động. Phạm Bá Phổ đã về tận làng để trấn áp những người cách mạng. Y định ra lệnh “đốt sạch, phá sạch” làng Sen.

Với lòng dũng cảm và lòng yêu mến quê hương tha thiết, cô đã tìm cách thuyết phục, can ngăn Phạm Bá Phổ, buộc y không thực hiện được điều tàn bạo đó.

Sau khi ra khỏi nhà Phạm Bá Phổ, cô Thanh ở căn nhà số 71B Đinh Tiên Hoàng, Huế sau chuyển sang căn nhà số 16B Hộ Thành.

Và từ sau năm 1930, cô chuyển về Nam Dương (xã Quảng Vĩnh, huyện Quảng Điền) trong nhà ông Nguyễn Hữu Hòa, em ông Nguyễn Hữu Hoàn (bố vợ đồng chí Đại tướng Nguyễn Chí Thanh).

Năm 1937-1938, cô chuyển về ở Phú Lễ, ngoài việc bắt mạch, bốc thuốc chữa bệnh cứu dân, cô còn tổ chức mở lớp dạy chữ Hán.

Ngày 18 tháng 9 năm 1940, cô rời khỏi Huế về sống với dì ruột Hoàng Thị An ở làng Nguyệt Quả, xã Chung Cự, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn. Sau đó, bọn thực dân Pháp lại đưa cô lên thị trấn Sa Nam giao cho tri huyện Nam Đàn Đinh Nho Bằng quản lý.

Về đây, cô ở trong một túp lều tranh dưới dốc chợ Sa Nam, tiếp tục làm nghề bắt mạch, bốc thuốc chữa bệnh cho dân. Trong lều, ngoài chiếc bàn làm bằng nứa, trên để mấy cái lọ đựng kẹo bánh, thuốc Lào và một chiếc ghế để cô ngồi, còn có một cái chõng tre. Ban ngày cô treo chõng lên

vách, ban đêm ngã xuống làm giường nằm. Khách khứa ra vào chỉ đứng nói chuyện, người lớn không được ngồi, nhưng khi có các em nhỏ vào chơi, cô lấy chiếc chõng tre xuống, trải chiếu ra rồi bảo các em nhỏ ngồi, cho ăn kẹo, uống nước, thương yêu triu mến như con em trong nhà.

Đối với bọn quan lại ở Nam Đàn, cô tỏ ra khinh bỉ. Có lần cô đi chợ Sa Nam, thấy tên đồn trưởng ỷ thế cướp giật gà, vịt của nhân dân, cô đã đánh cho một tát tai.

Sau cách mạng tháng Tám năm 1945, cô được chuyển về Kim Liên, được Đảng và chính quyền chăm sóc chu đáo. Khi được biết Chủ tịch Hồ Chí Minh là Nguyễn Ái Quốc, em trai mình, cuối năm 1946 cô ra Hà Nội thăm Người. Mấy chục năm trời xa cách, chị em nói chuyện hơn nửa giờ trong nhà khách tại Bắc Bộ Phủ. Hai chị em đôi mắt đều ngấn lệ - Sau đó cô lại trở về sống ở Kim Liên.

Có lần cô gặp người bạn gái tên là Phan Thị Nguyên, con gái tiến sĩ Phan Trọng Mưu, người có tham gia cuộc khởi nghĩa Phan Đình Phùng ở Hương Khê. Phan Thị Nguyên cũng là người yêu nước và có những hoạt động cứu nước. Khâm phục lòng dũng cảm, ý chí kiên cường tham gia hoạt động cứu nước và sự hy sinh cao cả của cô Thanh, bà đã làm bài thơ tặng cô:

*Bà Trưng nàng Triệu tiếng gần xa,
Không ngờ đời nay lại có bà,
Trước biết giữ trung, sau giữ hiếu,
Trên lo vì nước, dưới vì nhà
Bao phen li biệt đau lòng út*

*Muôn dặm thân hôn nối gót cha
Liên lạc tỉnh này qua tỉnh khác
Thoa quần âm tiếng nước non ta*

Chúng ta tự hào về cô Nguyễn Thị Thanh, một phụ nữ thông minh, tiếp thu sâu sắc những truyền thống tốt đẹp của gia đình, của quê hương xứ sở. Cô đã sớm giác ngộ lòng yêu nước, có chí căm thù giặc sâu sắc và quyết tâm hoạt động cứu nước. Mặc dù bị thực dân Pháp và triều đình Huế bắt bớ, tra tấn, tù đầy nhiều năm nhưng cô vẫn giữ vững được lòng trung trinh để bảo vệ tổ chức cách mạng.

Cuộc đời của cô Nguyễn Thị Thanh là một tấm gương về lòng yêu nước, thương dân, thông minh hiếu học và chí công vô tư. Cô xứng đáng là người chị cả đáng kính của Bác Hồ kính yêu. Cả cuộc đời xuân sắc của cô đã hiến dâng cho sự nghiệp chống Pháp cứu nước giải phóng dân tộc.

Cô Nguyễn Thị Thanh qua đời ngày 23 tháng 3 năm Giáp Ngọ (25-4-1954) ở Kim Liên, hưởng thọ 70 tuổi.

Được tin cô Thanh mất, một nhà nho yêu nước ở huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, đi bộ ra tận Kim Liên, kính cẩn đọc trước bàn thờ cô một bài điệu văn: “Cuối hạc lên tiên bổng vút ra; Tái sinh trần thế nữa không bà. Linh hồn chắc hẳn còn yêu nước; Cách mệnh không quên tự học nhà. Gót ngọc đôi hàng hồi vắng mẹ; Gan vàng ngàn dặm buổi theo cha. Ngàn năm trinh hiếu còn bia miệng; Kỷ niệm nào quên gái nước ta.”



CẬU NGUYỄN SINH KHIÊM (1888-1950)

Cậu Nguyễn Sinh Khiêm, biệt hiệu là Nguyễn Tất Đạt sinh năm 1888 (Mậu Tý). Cậu là người có tư chất thông minh, có nhiều hiểu biết, giỏi chữ Hán, biết chữ quốc ngữ và chữ Pháp.

Từ năm 1888 đến năm 1895 cậu sống với cha và bà ngoại ở Hoàng Trù. Cuối năm 1895 được cha mẹ đưa đi Huế cùng với em trai là Nguyễn Sinh Cung.

Năm 1900 cậu được đưa từ Huế ra Thanh Hóa để giúp cha tham gia tổ chức kỳ thi Hương Canh Tý.

Kết thúc kỳ thi, ông Nguyễn Sinh Sắc đưa cậu về sống ở Hoàng Trù với bà ngoại và chị gái.

Năm 1901 sau khi cha đậu Phó bảng, cậu theo gia đình về sống tại Kim Liên.

Năm 1903, cậu theo cha lên Võ Liệt, huyện Thanh Chương rồi sang Đức Thọ, ra Diễn Châu, Yên Thành, vừa học tập, vừa tiếp xúc với các nhà nho yêu nước trong vùng.

Tháng 5 năm 1906, cậu được ông Nguyễn Sinh Sắc đưa vào Huế lần thứ hai với em trai là Nguyễn Sinh Cung.

Vào Huế lần này, cậu theo học trường tiểu học Pháp - Việt Đông Ba, sau đó chuyển sang học trường Quốc Học Huế.

Khi ông nguyên Sinh Sắc vào Bình Định nhận chức Tri huyện Bình Khê và Nguyễn Sinh Cung đã đi vào các tỉnh phía Nam, cậu rời Huế vào Bình Định một thời gian, rồi trở lại quê nhà Kim Liên sống với chị gái là Nguyễn Thị Thanh và bắt đầu tham gia hoạt động trong phong trào yêu nước của Phan Bội Châu.

Về sống ở Kim Liên được ít lâu, ông Lê Sách (Tú San) ở làng Bồ Ân, thấy cậu là người biết chữ quốc ngữ và chữ Pháp liền mời về mở lớp dạy chữ quốc ngữ cho con cháu và nhân dân trong vùng. Đây là lớp dạy chữ quốc ngữ đầu tiên trong vùng Bồ Ân, Bồ Đức, Kim Liên, Hoàng Trù. Cậu dạy không có sách giáo khoa, nhưng có phương pháp làm cho học sinh mau chóng hiểu biết, chỉ một thời gian ngắn đã viết trâm được những câu cách ngôn như “Giấy rách phải giữ lấy lề...” “Đói cho sạch, rách cho thơm”, “Khôn ngoan đối đáp người ngoài, gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau...”¹

Vài tháng sau, được sự khuyến khích của Đội Phấn, Đội Quyên, cậu rời làng Bồ Ân, trở lại Kim Liên mở lớp dạy võ mà thầy dạy là ông Đội Phấn.²

Năm 1910, tên công sứ Nghệ An lúc đó là Augé ham thích ca dao, tục ngữ Việt Nam. Augé sức cho các làng xã phải sưu tầm và nộp về tỉnh cho y. Cậu Khiêm nhận làm

1. Theo lời kể của cụ Lê Phong ở làng Bồ Ân, là học sinh lớp chữ quốc ngữ do cậu Nguyễn Sinh Khiêm dạy.

2. *Danh nhân Nghệ Tĩnh*, Nhà xuất bản Nghệ Tĩnh 1987 tập II trang 67.

giúp công việc này cho nhiều làng xã ở vùng Nam Đàn, Hưng Nguyên. Biết cậu là người biết chữ Hán, chữ quốc ngữ, chữ Pháp và có năng lực, nên Công sứ Augé mời cậu xuống Vinh để biên tập theo các chuyên đề.

Khi làm việc này, cậu chỉ tập trung những câu có nội dung tiến bộ, còn những câu ca ngợi công lao của bọn quan lại thống trị cậu bỏ hết. Augé quả trách cậu “bỏ sót tài liệu”, y giơ chân đá, cậu nắm được chân, cúi cho y ngã nhào, rồi bỏ về Kim Liên không làm việc đó nữa.

Năm 1912, Toàn quyền Albert Sarraut đi qua Vinh, cậu Khiêm thay mặt nhân dân làng Sen đưa cho y bản điều trần đòi nhà nước bảo hộ phải nới rộng quyền tự do, dân chủ, giảm bớt sưu thuế, mở mang việc học hành cho nhân dân. Cuối bản điều trần, cậu Khiêm ghi: *“Muốn thực hiện những cải cách trên, nhà nước bảo hộ cần người giúp việc, tôi xin sẵn sàng”*.

Năm 1913, tuy cậu mới hai mươi lăm tuổi nhưng là người thương dân, có nhiều hiểu biết, có chí khí nên dân làng bầu cậu làm hương hào, phụ trách công tác hương bản.

Trong thời gian gánh vác việc làng, cậu đã tìm cách giảm nhẹ sưu thuế, đã rút được 36 mẫu ruộng công đem chia cho dân, lập ra một bản hương ước cải cách chế độ cúng tế, đám đình, vận động nhân dân bỏ cúng tế vàng mã để đỡ tốn kém, tất cả lễ lạt trong một năm đều tập trung vào hai dịp Xuân, Thu...

Bề ngoài làm hương hào, nhưng cậu đã bí mật tham gia hoạt động chống Pháp trong tổ chức Đội Quyên, Đội

Phấn bằng việc vận động tài chính để tiếp tế cho nghĩa quân đang đóng ở căn cứ Bồ Lư (Thanh Chương) và Đông Hồ (Tân Kỳ).

Đầu năm 1914, bọn thực dân Pháp và phong kiến Nam Triều ở Nghệ Tĩnh cho rằng cậu có biết tung tích tổ chức Đội Quyên, Đội Phấn, chúng mời cậu xuống Vinh vừa hăm dọa, vừa mua chuộc. Chúng đưa cho cậu một số tiền và hứa nếu bắt được Quyên, Phấn thì sẽ thưởng lớn.

Cậu vui vẻ nhận số tiền đó, song cậu không tiêu cho cá nhân, mà dùng tiếp tế cho nghĩa quân.

Mấy lâu sau sự việc bại lộ, ngày 1 tháng 4 năm 1914, cậu bị chúng bắt, giam ở nhà lao Vinh.

Sau một thời gian tra tấn, truy tìm, ngày 25 tháng 9 năm 1914 chúng mở phiên tòa xét xử và kết án cậu 3 năm tù khổ sai¹.

Ba tháng sau cậu đã phối hợp với thầy giáo Nguyễn Thúc Văn, người xóm Trung Hòa, làng Sen tổ chức vượt ngục. Nhưng chưa ra khỏi phòng thì bị lộ, chúng lại kết thêm tội “gây phiền loạn”.

Ngày 6 tháng 1 năm 1915, chúng đưa cậu ra tòa xét xử lại và tăng án lên 9 năm tù khổ sai.

1. Theo hồ sơ số A37811 Tòa khâm sứ Trung Kỳ có ghi rõ tội trạng tóm tắt: “Nguyễn Tất Đạt từ lâu có liên lạc với *Đội Quyên*. Mới đây các quan tỉnh đưa tiền cho y để bố trí bắt *Đội Quyên* được dễ dàng, nhưng y đã đưa số tiền ấy cho *Đội Quyên* để có thêm điều kiện hoạt động nổi dậy ở địa phương. Các quan tỉnh kết tội đồng mưu phản bội”.

Ngày 31 tháng 7 năm 1915, chúng đày cậu vào làm khổ sai đắp đường tại huyện Ba Ngòi, tỉnh Nha Trang.

Cậu phải lao động cực nhọc ở đây gần năm năm, đến ngày 17 tháng 3 năm 1920 thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chuyển cậu về giam lỏng ở Huế.

Để yên tĩnh, cậu không ở giữa đế đô mà xin về ở Trạch Phố¹.

Về đây cậu làm thuốc trị bệnh cứu dân và mở lớp dạy chữ Hán. Cậu đối với học trò rất thân mật, không hề đánh đập. Dạy ít nhưng có kết quả, học trò rất kính mến cậu. Cậu thường mặc bộ quần áo màu nâu, đi đôi guốc gỗ, sống phóng khoáng, tính tình vui vẻ, hay cười, khinh ghét bọn quan lại, tổng lý. Cậu hay giúp đỡ người nghèo, yêu trẻ con. Ai cũng thích gần gũi cậu.

Hàng tháng cậu phải trình diện bọn thống trị. Tuy đăng ký ở Trạch Phố nhưng cậu vẫn thường hay qua lại vùng Phố Chi, Đại Lộc, Ưu Đàm, Ưu Thương, Phú Canh, Phú Lễ v.v...

Năm 1922, khi biết chị Nguyễn Thị Thanh chuyển từ nhà lao tỉnh Quảng Ngãi ra Huế, cậu tìm gặp. Hai chị em lại bí mật liên lạc, tham gia hoạt động trong tổ chức yêu nước của nhóm trí thức tiến bộ ở Huế.

Năm 1926, hai chị em cậu lên hoạt động ở vùng Sơn Quả, Cổ Bi. Có lần cậu đã bị bọn mật thám và lính vây bắt, nhưng chạy thoát được.

1. Về Trạch Phố, cậu ở trong nhà ông Nguyễn Văn Đê, là người cậu đã quen biết từ hồi lao động khổ sai ở huyện Ba Ngòi, tỉnh Nha Trang.

Năm 1929 cậu chuyển về Phú Lễ. Về đây, cậu vẫn tiếp tục sống một cuộc sống đạm bạc. Bộ quần áo bà ba màu nâu cậu thường mặc đôi lúc cũng không được lành lặn.

Cậu rất thương yêu người nghèo, chẳng những sẵn lòng giúp đỡ tiền bạc, có khi thấy người khác đói rách cậu nhường bộ quần áo đang mặc để giúp họ. Đến nay, ở Huế các cụ còn thường kể cho con cháu nghe câu chuyện cảm động sau:

Có một mùa đông, trời quá rét, bà vợ ông Nghè Trần Đình Châu¹ thấy cậu Khiêm mặc phong phanh nên đã may cho cậu một bộ quần áo ấm. Nhận bộ quần áo xong, ra đường thấy có người đang rách rưới, đói rét hơn mình, cậu đưa bộ quần áo biếu ngay người đó.

Trong cuộc sống, cậu thường hay bênh vực người yếu thế. Cậu viết đơn cho những người gặp phải oan ức đến của quan để khiếu nại. Đơn cậu viết thường có kết quả. Cậu thường động viên khích lệ những người gặp điều oan trái phải khiếu nại: “Nộp đơn này cho quan là quan tái da rồi”.

Đối với bọn quan lại cậu tỏ ra khinh bỉ. Nguyễn Bá Trác, trước theo cụ Phan Bội Châu đông du sang Nhật Bản, sau phản bội trở về làm tay sai cho Pháp, được chúng đắc dụng cho làm quan ở Huế. Có lần y bị cậu chặn xe lại chửi thẳng vào mặt. Thượng thư Bộ Lại Thái Văn Toản rất nể cậu, có lần ngỏ ý muốn mời cậu đến nhà chơi và

1. Ông Trần Đình Châu đậu Tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1907) quê ở xã Xuân Hồ, huyện Nam Đàn, làm viên ngoại Bộ Hình của triều đình Huế. Gia đình ông rất quen biết thương mến cậu Nguyễn Sinh Khiêm.



Ông Nguyễn Sinh Khiêm (1888-1950), anh trai Chủ tịch Hồ Chí Minh.

ăn cơm. Cậu đã từ chối thẳng: “Tôi đến chơi nhà quan, để người ta chửi cho à?”

Bọn quan lại ở Huế đã dùng mọi thủ đoạn để theo dõi, khống chế và mong giết chết tinh thần cách mạng trong con người cậu Nguyễn Sinh Khiêm. Đối với việc trình diện hàng tháng của cậu, bề ngoài chúng tỏ ra dễ dãi. Vì thế, sau này cậu đợi đến cuối tháng đi từ Trạch Phổ hay Phú Lễ đến Huế trình diện xong, cậu ở lại chơi, hôm sau đầu tháng, cậu vào trình diện tiếp cho tiện. Như vậy trước đây cứ mỗi tháng phải đến Huế trình diện một lần, bây giờ, cứ mỗi lần lên Huế, cậu trình diện luôn cho cả hai tháng. Biết vậy, bọn quan lại bề ngoài vẫn tỏ ra nể cậu. Không những thế, cứ mỗi lần lên Huế trình diện, cậu lại được chúng biếu cho vài lít rượu.

Trong lá thư cậu viết ngày 2 tháng 2 năm 1940 ở Phú Lễ gửi cho chánh mật thám Trung Kỳ có đoạn: *“Khi đi lâu về, đến trình diện và chào các bậc cha mẹ, đến các ngài, người nào cũng cho tôi vài lít rượu. Được như vậy tôi rất sung sướng. Hiện nay rượu đã dẫn tôi đến gần cõi chết.”*¹

Trong bức điện số 289 của Sogny, chánh mật thám Trung Kỳ gửi công sứ Pháp ở Vinh và chánh mật thám Vinh báo việc cậu Nguyễn Sinh Khiêm được về ở quê hương trong đó có nói rằng: *“Nguyễn Tất Đạt quê ở Kim Liên, tổng Lâm Thịnh, huyện Nam Đàn (Nghệ An) anh ruột Nguyễn Ái Quốc. Dương sự là người nghiện rượu nặng, trí não suy nhược nên không nguy hiểm nữa”*.

1. Lá thư này, bọn mật thám Trung Kỳ đã cất trong tập hồ sơ theo dõi hoạt động cứu nước của cậu Nguyễn Sinh Khiêm, có ký hiệu A37811.

Như vậy, mỗi lần cậu đến trình diện, chúng biếu cậu rượu là nhằm mục đích khuyến khích cậu uống rượu, dẫn đến chỗ nghiện ngập, suy nhược tinh thần, không thể tiếp tục hoạt động cách mạng. Đó là âm mưu thâm độc của bọn thống trị.

Suốt hai mươi năm sống ở Huế và vùng phụ cận Huế, do sự theo dõi, o ép của bọn thực dân và phong kiến Nam triều, tinh thần cách mạng của cậu tạm lắng xuống đến mức chúng tưởng là đã mất hẳn rồi.

Nhưng khi được trở về quê hương Kim Liên, Nam Đàn¹ trong môi trường cách mạng của nhân dân, của quê hương xứ Nghệ thì tinh thần cách mạng của cậu lại trở dậy rất nhanh.

Cậu đã tổ chức diễn tuồng *Trung Nữ Vương* do cụ Phan Bội Châu biên soạn, nhằm mục đích thông qua hoạt động văn nghệ để phát động tinh thần cách mạng của nhân dân và tập hợp đồng chí. Đồng thời, cậu tổ chức lớp dạy võ để bồi dưỡng và tìm người có tinh thần yêu nước. Cậu hội họp bí mật, bọn thực dân Pháp lại ra lệnh bắt cậu và chỉ thị cho bọn phong kiến Nam triều ở Nghệ Tĩnh mở phiên tòa số 210 ngày 27 tháng 8 năm 1940 để xét xử. Chúng kết án cậu hai tháng tù ngồi và phạt 20 đồng bạc. Nhưng mãi đến ngày 16 tháng 8 năm 1941 cậu mới được ra khỏi nhà tù Vinh.

Ra khỏi nhà tù lần này, cậu không ở hẳn tại quê hương Kim Liên, mà thỉnh thoảng cậu lên vùng Võ Liệt, Nguyệt

1. Cậu được rời Huế trở về Kim Liên bằng chuyến tàu hỏa tốc khởi hành lúc 6 giờ 39 phút ngày 6 tháng 2 năm 1940 tại Huế.

Bổng (Thanh Chương) sang Du Đông, Đông Thái (Đức Thọ), ra Vạn Phần, Hậu Luật (Diễn Châu), Trảng Sơn (Yên Thành), Quỳnh Đôi (Quỳnh Lưu). Năm 1942 cậu có vào Trạch Phổ, Ưu Điền (Thừa Thiên - Huế), gặp một số tù chính trị phạm đang an trí ở đây, trong đó có ông Hải Triều (Nguyễn Khoa Văn).

Sau khi ra khỏi nhà tù đế quốc Pháp ít lâu, cậu Nguyễn Sinh Khiêm đi khắp quê hương Nam Đàn, tìm kiếm nơi có phong cảnh đẹp. Cuối cùng cậu đã tìm được một vị trí rất đặc địa ở Động Tranh, núi Đại Huệ thuộc địa phận xã Nam Giang, huyện Nam Đàn để đưa hài cốt người mẹ kính yêu Hoàng Thị Loan cất táng ở đó.

Trong những ngày hừng hực không khí Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Nam Đàn, đầu đội mũ ca-lô, vai khoác súng gỗ cậu đã hăng hái cùng với nhân dân đi diễn hành biểu dương lực lượng cách mạng.

Cuối năm 1946, sau khi cô Nguyễn Thị Thanh ở Hà Nội về, cậu ra Hà Nội gặp Chủ tịch Hồ Chí Minh. Sau 37 năm xa cách, người thì bồn ba khắp thế giới để tìm đường cứu nước, người thì ở lại quê hương hoạt động chống Pháp, bị tù đầy nhiều năm, giờ phút gặp gỡ thật xúc động, vui mừng khôn xiết. Sau đó cậu lại chia tay em trai vui vẻ trở về Kim Liên. Cậu sống ở Kim Liên trong tình thương yêu của nhân dân, của bà con họ Nguyễn Sinh, được chính quyền địa phương chăm sóc chu đáo.

Cậu từ trần ngày 23 tháng 8 năm Canh Dần (1950) tại làng Kim Liên, hưởng thọ 62 tuổi.



Cây đa - Sân vận động - Đến Làng Sen.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận được tin anh cả qua đời trong lúc đang bận công tác xa, không thể về được nên đã điện cho Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu IV, bức điện số 1229 nhờ chuyển cho họ Nguyễn Sinh, nội dung như sau:

“Nghe tin anh Cả mất, lòng tôi rất buồn rầu. Vì việc nước nặng nhiều, đường sá xa cách, lúc anh đau yếu tôi không thể trông nom, lúc anh tạ thế tôi không thể lo liệu.

Than ôi! Tôi xin chịu tội bất đê¹ trước linh hồn anh và xin bà con nguyên lượng cho một người con đã hy sinh tình nhà vì phải lo việc nước.”²

Ngày 9 tháng 11 năm 1950

Chí Minh³

Nguyễn Sinh Khiêm, anh trai của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một người thông minh, có cuộc sống giản dị, phóng khoáng, giàu lòng thương yêu người nghèo khổ. Ngay từ khi vừa đến tuổi thành niên, cậu đã có lòng yêu nước tha thiết và đã có những hoạt động góp phần mở mang văn hóa dân tộc, phục vụ lợi ích chung cho nhân dân. Cậu đã trải qua một cuộc đời hoạt động chống Pháp sôi nổi và bị tù đầy khổ ải nhiều năm.

Cuộc đời Nguyễn Sinh Khiêm đã góp phần làm phong phú thêm truyền thống yêu nước, thương dân, hy sinh cả cuộc đời để cứu nước, giải phóng Tổ quốc của quê hương xứ sở Lam Hồng.

1. Bất đê: không trọn tình anh em.

2. Nguyên lượng: tha thứ.

3. Tư liệu của Khu di tích Kim Liên.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Dân Tiên: *Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*. Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội - 1969.
2. *Bác Hồ* (hồi ký), Nhà xuất bản Văn Học, Hà Nội - 1960.
3. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh Nghệ Tĩnh: *Những mẩu chuyện về thời niên thiếu của Bác Hồ*. Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội năm 1985.
4. Ép-gi-nhi Ca-bê-ép: *Đồng chí Hồ Chí Minh*, tập I, II - Nhà xuất bản Thanh Niên, Hà Nội năm 1985.
5. Sơn Tùng: *Búp sen xanh*. Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội năm 1984.
6. Hồng Hà: *Thời niên thiếu của Bác Hồ*. Nhà xuất bản Thanh Niên, năm 1976.
7. *Hồ Chí Minh toàn tập*, Tập I (1920-1925), Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội năm 1980.
8. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương: *Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tiểu sử và sự nghiệp* Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội năm 1980.

9. *Tổng tập Văn Học Việt Nam*. Tập 36, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội năm 1980.
10. Chu Trọng Huyền: *Chuyện kể từ làng Sen*. Nhà xuất bản Kim Đồng, Hà Nội năm 1980.
11. *Thơ Phan Châu Trinh*, Huỳnh Lý biên soạn với sự cộng tác của Hoàng Ngọc Phách, Nhà xuất bản Văn Học, 1983.
12. *Ca dao Nghệ Tĩnh trước Cách mạng Tháng 8 năm 1945*. Sở Văn hóa Thông tin Nghệ Tĩnh xuất bản năm 1984.
13. *Sổ tay văn hóa Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội - 1978.
14. *Di tích Kim Liên - Quê hương Bác Hồ*. Trần Minh Siêu biên soạn, Nhà xuất bản Nghệ Tĩnh năm 1985.
15. Ban nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh: *Danh nhân Nghệ Tĩnh*. Tập II, Nhà xuất bản Nghệ Tĩnh năm 1982.
16. *Quốc Triều Đăng Khoa Lục*. Cao Xuân Dục, Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản năm 1962.
17. Trường Đại học Sư phạm Huế: *Tập san Thông tin, khoa học*, tập II - phần khoa học xã hội. Số 2, Huế năm 1978.
18. *Tạp chí Văn nghệ Bình Trị Thiên*. Số 13 xuất bản ở Huế.
19. *Tập san Văn hóa Bình Trị Thiên*, tháng 9 năm 1979, Nhà xuất bản Huế.

20. *Gia đình và thời niên thiếu của Bác Hồ*. Tư liệu của Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh (bản đánh máy).
21. *Quê hương, gia đình, thời niên thiếu của Bác Hồ*. Tư liệu của Khu di tích Kim Liên (bản đánh máy).
22. *Tập tư liệu về cụ Nguyễn Sinh Sắc và Bác Hồ*. Sơ tư tằm ở các tỉnh phía Nam của Khu di tích Kim Liên (bản đánh máy).
23. *Tiểu sử biên niên những người trong gia đình Bác Hồ*. Trần Minh Siêu biên soạn (bản đánh máy).
24. *Vài suy nghĩ về việc chỉnh lý nội dung trưng bày phần quê hương, gia đình, thời niên thiếu của Hồ Chủ tịch ở Bảo tàng Kim Liên*. Năm 1979. Bài của Trần Minh Siêu.
25. *Góp phần đính chính một số tư liệu về Bác Hồ và gia đình của Người trong thời kỳ ở Huế*. Báo cáo khoa học của Trần Minh Siêu đã trình bày tại hội nghị “Nghiên cứu Bác Hồ” tổ chức ngày 30 tháng 6 đến ngày 1 tháng 7 năm 1981 ở thành phố Huế, tỉnh Bình Trị Thiên.
26. *Bước đầu tìm hiểu mối quan hệ của cụ Phan Bội Châu và gia đình Bác Hồ qua một số tư liệu đã được phát hiện*. Báo cáo khoa học của Trần Minh Siêu đã trình bày tại hội nghị khoa học về Phan Bội Châu tổ chức ngày 2 tháng 6 năm 1980 tại làng Đan Nhiệm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ Tĩnh.
27. *Cuộc sống, tính cách của cụ Nguyễn Sinh Sắc sau khi đậu Phó bảng và những ảnh hưởng của cụ tới quá*

- trình phát triển tư tưởng yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh*. Báo cáo khoa học của Trần Minh Siêu đã trình bày tại hội nghị Khoa học nghiên cứu di tích Kim Liên tổ chức ngày 18 và 19 tháng 4 năm 1985.
28. Bà Hoàng Thị Loan trong cuộc sống và trong việc giáo dục con cái. Báo cáo khoa học của Trần Minh Siêu và Nguyễn Thị Minh Huệ đã trình bày tại hội nghị khoa học: “Nghiên cứu di tích Kim Liên” tổ chức ngày 18 - 19 tháng 4 năm 1985.
 29. Chương Thâu: *Phan Bội Châu, con người và sự nghiệp cứu nước*, Nhà xuất bản Nghệ Tĩnh năm 1982.
 30. Lê Thanh Cảnh: *Dưới mái trường Quốc Học (1906-1911)* (bản đánh máy của Khu di tích Kim Liên).
 31. Thiếu Lăng Quân: *Bạch Liên nữ sĩ - chị cả của cụ Nguyễn Ái Quốc*. Đăng trên báo Lên Đảng năm 1947 (bản đánh máy của Khu di tích Kim Liên).
 32. Một số tư liệu nói về gia đình Bác Hồ ở Huế của Phân viện Bảo tàng Hồ Chí Minh ở tỉnh Bình Trị Thiên.
 33. Một số tư liệu nói về cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc của Ban quản lý mộ cụ Phó bảng ở tỉnh Đồng Tháp.
 34. Lòng dân Đồng Tháp đối với cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc, nhà yêu nước, thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. (Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Đồng Tháp).
 35. Thiếu Lăng Quân: *Ba mươi năm mong đợi Bác về* (hồi ký), bản đánh máy của Khu di tích Kim Liên.

36. Báo Nhân Dân ngày 19 tháng 5 năm 1983 số 10.553
37. Báo Nhân Dân ngày 24 tháng 5 năm 1986 số 11.736.
38. *Đến thăm một chiến sĩ Quốc tế cộng sản Nguyễn Ái Quốc* của Osip Mandelstam. Tạp chí “Ngọn lửa nhỏ” (Liên Xô) số 39 ngày 23 tháng 12 năm 1923. Bản đánh máy của Khu di tích Kim Liên.
39. *Châu bản của Triều Nguyễn*. Tập Duy Tân thứ 18 (bản dịch).
40. *Hồ sơ của mật thám Trung ương*, thuộc phủ Toàn quyền Đông Dương, tờ A.3789.I tòa Khâm sứ Trung Kỳ 3278 CNMTC (bản dịch của Khu di tích Kim Liên).
41. Hồ sơ của tòa Khâm sứ Trung Kỳ theo dõi hoạt động yêu nước của bà Nguyễn Thị Thanh, tờ số A.11667I (Bản đánh máy của Khu di tích Kim Liên).
42. Hồ sơ của tòa Khâm sứ Trung Kỳ theo dõi hành động yêu nước của ông Nguyễn Sinh Khiêm, tờ A3781I.



MỤC LỤC

Lời nhà xuất bản	5
Quê hương nghĩa trọng tình cao	7
Ông Nguyễn Sinh Sắc (1863-1929)	28
Bà Hoàng Thị Loan (1868-1901)	78
Cô Nguyễn Thị Thanh (1884-1954)	96
Cậu Nguyễn Sinh Khiêm (1888-1950)	112
Tài liệu tham khảo	124

QUÊ HƯƠNG & GIA THỂ
CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

Trần Minh Siêu *biên soạn*

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập NGUYỄN MINH NHỰT
Chịu trách nhiệm bản thảo: NGUYỄN PHAN NAM AN
Biên tập và sửa bản in: KIẾN HUY
Bìa: BÙI NAM
Trình bày: NGUYỄN VĂN

NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
Địa chỉ: 161B Lý Chính Thắng, Phường 7,
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08) 39316289 – 39316211 – 39317849 – 38465596
Fax: (08) 38437450
E-mail: hophubandoc@nxbtre.com.vn
Website: www.nxbtre.com.vn

CHI NHÁNH NHÀ XUẤT BẢN TRẺ TẠI HÀ NỘI
Địa chỉ: Số 21, dãy A11, khu Đầm Trấu, Phường Bạch Đằng,
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (04) 37734544
Fax: (04) 35123395
E-mail: chinhanh@nxbtre.com.vn

CÔNG TY TNHH SÁCH ĐIỆN TỬ TRẺ (YBOOK)
161B Lý Chính Thắng, P.7, Q.3, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 35261001 - Fax: (08) 38437450
Email: info@ybook.vn
Website: www.ybook.vn



Chủ tịch Hồ Chí Minh xuất thân từ trong một gia đình văn hóa và yêu nước tiêu biểu của xã Kim Liên và của cả nước Việt Nam. Gia thế của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một gia thế đã sản sinh, hun đúc ra những con người giàu lòng nhân đạo cao cả và biết họn chể những dục vọng tâm thường để nuôi dưỡng những hoài bão lớn lao vì dân, vì nước. Từ đó sáng tạo ra những giá trị văn hóa mới góp phần làm phong phú và nâng cao tâm văn hóa của dân tộc Việt Nam trong thời đại mới. Cuộc đời của ông Nguyễn Sinh Sắc, bà Hoàng Thị Loan, cô Nguyễn Thị Thanh, cậu Nguyễn Sinh Khiêm đã thể hiện một cách sống động những phẩm chất cao đẹp đó.



www.ybook.vn/ebook

nxbtre.com.vn



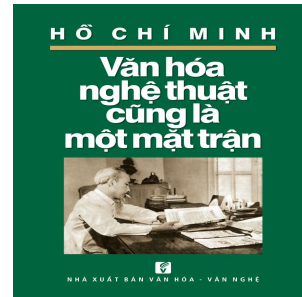
* SÁCH MỚI XUẤT BẢN *



Đặng Anh Đào
Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ
280 trang
Tháng 06/2014
(<https://thuviensachhochiminh.tphcm.gov.vn/tiet?>
p_p_id=0003_WAR_lamediaportlet&p_p_2&p_p_col_pos=1&p_p_col_count=2&_C



Hà Minh Hồng - Trần Thuận
Nhà xuất bản Tổng hợp
385 trang
Tháng 01/2015
(<https://thuviensachhochiminh.tphcm.gov.vn/tiet?>
p_p_id=0003_WAR_lamediaportlet&p_p_2&p_p_col_pos=1&p_p_col_count=2&_C



Hồ Chí Minh
Nhà xuất bản Văn hóa - Văn nghệ
576 trang
Tháng 01/2017
(<https://thuviensachhochiminh.tphcm.gov.vn/tiet?>
p_p_id=0003_WAR_lamediaportlet&p_p_2&p_p_col_pos=1&p_p_col_count=2&_C



Trần Thán
Nhà 131 t
Thán
(<http://thuviensachhochiminh.tphcm.gov.vn/tiet?>
p_p_id=0003_WAR_lamediaportlet&p_p_2&p_p_col_pos=1&p_p_col_count=2&_C